**ÔN TẬP TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022 – 2023**

**1.Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin. (Trước V.I.Lênin, các nhà triết học quan niệm vật chất như thế nào, cuộc cách mạng KHTN, định nghĩa vật chất của V.I.Lênin, ý nghĩa ppl (phải tôn trọng thực tại khách quan), liên hệ tt)**

**2.Khái niệm, nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức. Ý nghĩa ppl (phát huy tính năng động, chủ quan của ý thức; tạo điều kiện cho ý thức được phát triển), liên hệ tt)**

**3.Khái niệm, nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức. Ý nghĩa ppl (phát huy tính năng động, chủ quan của ý thức; tạo điều kiện cho ý thức được phát triển), liên hệ tt)**

**4.** **Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức (khái quát vật chất là gì, khái quát ý thức là gì, mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức (vc quyết định yt và ý thức có sự tác động trở lại), Ý nghĩa ppl (tôn trọng thực tại khách quan, phát huy tính năng động, chủ quan của ý thức), liên hệ tt)**

**5.\*Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến (khái niệm mối liên hệ, phân loại mối liên hệ, nội dung, tính chất của mối liên hệ, ý nghĩa ppl (quan điểm toàn diện và quan điểm lịch sử - cụ thể), liên hệ tt).**

**6.\*Nguyên lý về sự phát triển (khái niệm phát triển, nội dung, ý nghĩa ppl (quan điểm phát triển), liên hệ tt).**

**7.Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành (dẫn đến) những thay đổi về chất và ngược lại. (khái quát quy luật là gì – ngắn gọn, PBCDV nghiên cứu những quy luật gì? – ngắn gọn; Vị trí Quy luật lượng – chất trong PBCDV, khái niệm (CHẤT, LƯỢNG), nội dung 2 chiều (1. , 2. ), *vai trò (*“PHƯƠNG THỨC, CÁCH THỨC CHUNG NHẤT”), ý nghĩa ppl, liên hệ tt). Nhớ ca dao, tục ngữ**

**8.Quy luật về sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập (khái quát quy luật là gì – ngắn gọn, PBCDV nghiên cứu những quy luật gì? – ngắn gọn, Vị trí của quy luật mâu thuẫn, khái niệm, phân loại mâu thuẫn, nội dung, vai trò (NGUỒN GỐC, ĐỘNG LỰC; HẠT NHÂN CỦA PBCDV), ý nghĩa ppl, liên hệ tt).**

**9.Quy luật phủ định của phủ định (khái quát quy luật là gì – ngắn gọn, PBCDV nghiên cứu những quy luật gì? – ngắn gọn, Vị trí của quy luật phủ định của phủ định, khái niệm, nội dung, *vai trò (KHUYNH HƯỚNG CHUNG)*, ý nghĩa ppl, liên hệ tt)**

**10. Cặp phạm trù nguyên nhân – kết quả**

**Khái niệm. Nội dung. Ý nghĩa phương pháp luận. Liên hệ thực tiễn**

**11. Cặp phạm trù nội dung – hình thức; bản chất – hiện tượng**

**Khái niệm. Nội dung. Ý nghĩa phương pháp luận. Liên hệ thực tiễn**

**12. Cặp phạm trù tất nhiên – ngẫu nhiên; khả năng – hiện thực**

**Khái niệm. Nội dung. Ý nghĩa phương pháp luận. Liên hệ thực tiễn**

**13.\*Vai trò thực tiễn đối với nhận thức (nhận thức là gì – ngắn gọn, thực tiễn là gì (hoạt động vật chất cảm tính) …., các hình thức của thực tiễn (3 hình thức, hình thức nào đóng vai trò quyết định, vì sao), vai trò của thực tiễn đối với nhận thức (thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý), ý nghĩa ppl (lý luận phải gắn liền với thực tiễn), liên hệ tt).**

**14.Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức (Nhận thức là gì? Từ trực quan sinh động (Nhận thức cảm tính) đến Tư duy trừu tượng (Nhận thức lý tính)? Từ tư duy trừu tượng (Nhận thức lý tính) đến thực tiễn – Phân tích)**

**15.Vai trò của sản xuất vật chất. (Sản xuất là gì? Sản xuất có mấy loại? Sản xuất vật chất giữ vị trí, vai trò như thế nào? Vì sao nói: “Sản xuất vật chất là cơ sở, nền tảng cho sự phát triển xã hội”.**

**16.Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ lực lượng sản xuất (khái niệm quy luật, sản xuất, hình thức sản xuất, phương thức sản xuất, LLSX (phân tích), QHSX (phân tích), nội dung (LLSX quyết định QHSX; QHSX có sự tác động trở lại: phù hợp (tích cực) – thúc đẩy; không phù hợp (tiêu cực) – kìm hãm), ý nghĩa ppl, liên hệ tt (kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giáo dục, nguồn nhân lực, công cụ lao động,…).**

**17\*Quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng. (khái niệm CSHT (phân tích), KTTT (phân tích), nội dung (CSHT quyết định KTTT; KTTT có sự tác động trở lại: phù hợp (tích cực) – thúc đẩy; không phù hợp (tiêu cực) – kìm hãm), ý nghĩa ppl, liên hệ tt. (nếu liên hệ mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và chính trị)**

**18. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên. (Hình thái kinh tế - xã hội là gì? Cấu trúc hình thái kinh tế - xã hội. Sự chuyển tiếp giữa các hình thái kinh tế - xã hội? Chứng minh sự chuyển tiếp ấy là một quá trình lịch sử - tự nhiên,…).**

**19.Quy luật tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. (khái niệm TTXH (phân tích), YTXH (phân tích), nội dung quy luật (TTXH quyết định YTXH và YTXH có sự tác động trở lại), ý nghĩa ppl, liên hệ tt (văn hóa).**

**20.Khái niệm con người và bản chất con người. (khái niệm con người từ thời kỳ cổ đại, trung cận đại, triết học cổ điển Đức,… (sơ lược) đến THM-L (phân tích), bản chất con người (phân tích) – nhớ bàn luận: liệu rằng bản chất con người có thể thay đổi hay ko, nếu có thì giải pháp (giáo dục – đào tạo, nâng cao nhận thức, xây dựng môi trường sống tốt đẹp, lành mạnh,…) , ý nghĩa ppl, liên hệ tt.**

**21. Vấn đề giai cấp (Định nghĩa, nguồn gốc, kết cấu của giai cấp, đấu tranh giai cấp)**

**22. Vấn đề dân tộc (các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc, khái niệm dân tộc, …)**

**23. Vấn đề nhà nước và cách mạng (khái niệm, bản chất, đặc trưng, chức năng cơ bản, các kiểu và hình thức nhà nước; Nguồn gốc, bản chất của cách mạng xã hội)**

1. **Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin. (Trước V.I.Lênin, các nhà triết học quan niệm vật chất như thế nào, cuộc cách mạng KHTN, định nghĩa vật chất của V.I.Lênin, ý nghĩa ppl (phải tôn trọng thực tại khách quan), liên hệ tt)**

Theo chủ nghĩa duy tâm, ý thức (tinh thần ) là có trước, quyết định, vật chất (giới tự nhiên) là có sau, bị quyết định. Quan điểm này thừa nhận sự tồn tại của sự vật, hiện tượng nhưng phủ định đặc tính tồn tại khách quan của chúng. Còn Chủ nghĩa duy vật trước C.Mác ho rằng: vật chất( giới tự nhiên) là có trước, là quyết định, còn ý thức (tinh thần) có sau, bị quyết định. Quan điểm này phù hợp với thực tiễn, tuy nhiên khi trả lời câu hỏi vật chất là gì thì các nhà duy vật trước mác lại có những quan điểm khác nhau. Một là, quan niệm của chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại thì đồng nhất vật chất với những sự vật hiện tượng cụ thể như nước(Ta-lét), lửa(Heraclit), không khí(),…coi đó là cái đầu tiên mà từ đó sinh ra mọi cái còn lại. Thành quả lớn nhất của chủ nghĩa duy vật cổ đại là thuyết Nguyên tử của các nhà duy vật Lơxíp và Đêmocrit . Hai là, Quan niệm của chủ nghĩa siêu hình thế kỷ XVII, XVIII, chủ nghĩa duy vật mang hình thức chủ nghĩa duy vật siêu hình, máy móc. Thuyết nguyên tử vẫn được các nhà triết học và khoa học tự nhiên tiếp tục nghiên cứu, khẳng định trên lập trường duy vật. Họ thường đồng nhất vật chất với khối lượng, coi những định luật cơ học như những chân lý không thể thêm bớt và giải thích mọi hiện tượng của thế giới theo những chuẩn mực thuần tuý cơ học; xem vật chất, vận động, không gian, thời gian như những thực thể khác nhau, không có mối liên hệ nội tại với nhau,cái này bên cạnh cái kia và luôn trong trạng thái tĩnh không vận động và phát triển.

Tuy nhiên, Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX với những phát minh vĩ đại đã làm thay đổi tư duy của con người về chủ nghĩa duy vật siêu hình. Năm 1895, Rơnghen phát hiện ra tia X. Năm 1896, Béccơren phát hiện ra hiện tượng phóng xạ của nguyên tố Urani. Năm 1897, Tômxơn phát hiện ra điện tử. Năm 1901, Kaufman đã chứng minh được khối lượng của điện tử không phải là bất biến mà thay đổi theo vận tốc vận động của nguyên tử. Năm 1898 - 1902, nhà nữ vật lý học Ba Lan Mari Scôlôđốpsca cùng với chồng là Pie, nhà hoá học người Pháp, đã khám phá ra chất phóng xạ mạnh là pôlôni và rađium. Những phát hiện vĩ đại đó chứng tỏ rằng, nguyên tử không phải là phần tử nhỏ nhất mà nó có thể bị phân chia, chuyển hoá. Năm 1905, Thuyết Tương đối hẹp và năm 1916, Thuyết Tương đối Tổng quát của A Anhxtanh ra đời đã chứng minh: không gian, thời gian, khối lượng luôn biến đổi cùng với sự vận động của vật chất. Không ít nhà khoa học và triết học đã hoang mang, hoài nghi về tính đúng đắn của chủ nghĩa duy vật: Một số nhà khoa học tự nhiên từ chủ nghĩa duy vật siêu hình sang chủ nghĩa tương đối và rồi rơi vào chủ nghĩa duy tâm. Những giới hạn vượt quá tầm hiểu biết của con người không thể giải thích được bằng phương pháp luận duy vật siêu hình thì cần phải thay đổi sang một phương pháp tư duy mới trong triết học và khoa học tự nhiên và khoa học nói chung đó là biện chứng duy vật

Định nghĩa vật chất của Lênin đc diễn đạt như sau: “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.

Thứ nhất, cần phải phân biệt vật chất với tư cách là một phạm trù triết học với “vật chất là toàn bộ thực tại khách quan”. Nó khái quát những thuộc tính cơ bản nhất, phổ biến nhất của mọi dạng tồn tại của vật chất so với khái niệm vật chất được sử dụng trong các khoa học chuyên ngành, hay nói cách khác là khác dùng để chỉ những dạng vật chất cụ thể như: nước, lửa, không khí, nguyên tử, thịt bò…

Thứ hai, thuộc tính cơ bản nhất, phổ biến nhất của mọi dạng vật chất chính là thuộc tính tồn tại khách quan, nghĩa là sự tồn tại vận động và phát triển của nó không lệ thuộc vào tâm tư, nguyện vọng, ý chí và nhận thức của con người cho dù con người nhận thức được nó. Thuộc tính tồn tại khách quan không phụ thuộc vào ý thức của con người là điều kiện cần và đủ để phân biệt cái gì thuộc về vật chất và cái gì không thuộc về vật chất.

Thứ ba, vật chất ( dưới những hình thức tồn tại cụ thể của nó) là nguồn gốc khách quan của cảm giác, ý thức; những cái có thể gây nên cảm giác ở con người khi nó trực tiếp hay gián tiếp tác động đến các giác quan của con người.

Thứ tư, trong định nghĩa này, Lê-nin đã giải quyết triệt để vấn đề cơ bản của triết học . Cụ thể là vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau thể hiện ở câu“ được đem lại cho con người trong cảm giác”; con người có khả năng nhận thức được thế giới thông qua câu “ được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh”, Lê-nin khẳng định bằng nhiều cách thức khác nhau, bằng nhiều trình độ khác nhau con người tiến hành nhận thức thế giới

Như vậy, vật chất không tồn tại một cách vô hình, thần bí mà tồn tại một cách hiện thực, được ý thức của con người phản ánh.

* Ý nghĩa định nghĩa vật chất của V.I Lenin

Định nghĩa vật chất của Lenin có hai ý nghĩa quan trọng sau đây:

Thứ nhất, bằng việc chỉ ra thuộc tính cơ bản nhất, phổ biến nhất là thuộc tính tồn tại khách quan, đã giúp chúng ta phân biệt được sự khác nhau căn bản giữa phạm trù vật chất với tư cách là phạm trù triết học và khái niệm vật chất với tư cách của khoa học chuyên ngành, từ đó khắc phục được hạn chế trong các quan niệm của các nhà triết học trước đó, cung cấp căn cứ khoa học để xác định những gì thuộc và không thuộc về vật chất.

Thứ hai, khi khẳng định vật chất là thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại phản ánh, Lê-nin đã giải quyết triệt để vấn đề cơ bản của triết học đó là vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau, vật chất quyết định ý thức. Đó là con người có thể nhận thức được thế giới khách quan thông qua sự chép lại, chụp lại, phản ánh của con người đối với thực tại khách quan. Định nghĩa vật chất của Lê-nin đã tạo cơ sở nền tảng, tiền đề để xây dựng quan niệm duy vật về xã hội,về lịch sử

Ngoài ra, định nghĩa vật chất của Lenin còn chống lại tất cả các loại quan điểm của chủ nghĩa duy tâm về phạm trù vật chất. Đấu tranh khắc phục triệt để tính chất trực quan, siêu hình, máy móc và những biến tướng của nó trong quan niệm về vật chất của các nhà triết học tư sản hiện đại. Do đó, định nghĩa này cũng đã giải quyết được sự khủng hoảng trong quan điểm về vật chất của các nhà triết học và khoa học theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình Khẳng định thế giới vật chất khách quan là vô cùng, vô tận, luôn vận động và phát triển không ngừng, nên đã có tác động cổ vũ, động viên các nhà khoa học đi sau nghiên cứu thế giới vật chất, tìm ra những kết cấu mới, những thuộc tính. mới và những quy luật vận động của vật chất để làm phong phú thêm kho tàng tri thức của nhân loại.

Về ý nghĩa phương pháp luận:

Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, con người phải xuất phát từ bản thân sự vật, hiện thực khách quan mà phân tích, xem xét nó, đồng thời để hiểu sâu sắc hơn về sự vật – hiện tượng ta phải đặt nó trong mối quan hệ với các sự vật – hiện tượng có liên quan kể cả trực tiếp và gián tiếp, không được chủ quan kết luận.

Văn kiện Đại hội Đảng lần IX đã viết: “Đảng phải luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. Vì thế trong giai đoạn phát triển kinh tế xã hội hiện nay, chúng ta lấy thực tế Việt Nam làm điểm xuất phát và lấy con người Việt Nam làm mục tiêu của sự phát triển nhanh bền vững

1. **Khái niệm, nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức. Ý nghĩa ppl (phát huy tính năng động, chủ quan của ý thức; tạo điều kiện cho ý thức được phát triển), liên hệ tt)**

Các nhà triết học duy tâm cho rằng, ý thức là nguyên thể đầu tiên, tồn tại vĩnh viễn, là nguyên nhân sinh thành, chi phối sự tồn tại, biến đổi của toàn bộ thế giới vật chất.

- *Chủ nghĩa duy tâm khách quan*: đã tuyệt đối hoá vai trò của lý tính, khẳng định thế giới "ý niệm", hay "ý niệm tuyệt đối" là bản thể, sinh ra toàn bộ thế giới hiện thực. Ý thức của con người chỉ là sự "hồi tưởng" về "ý niệm", hay "tự ý thức" lại "ý niệm tuyệt đối". Đại biểu: Platôn, G. Hêghen

-*Chủ nghĩa duy tâm chủ quan:* tuyệt đối hoá vai trò của cảm giác, coi cảm giác là tồn tại duy nhất, sản sinh ra thế giới vật chất. Ý thức của con người là do cảm giác sinh ra, nhưng cảm giác theo quan niệm của họ không phải là sự phản ánh thế giới khách quan mà *chỉ là* cái vốn có của mỗi cá nhân tồn tại tách rời, biệt lập với thế giới bên ngoài.

Đó là những quan niệm hết sức phiến diện, sai lầm, của chủ nghĩa duy tâm, cơ sở lý luận của tôn giáo.

*(2) Quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình:*Các nhà duy vật siêu hình đã đồng nhất ý thức với vật chất. Họ coi ý thức cũng chỉ là một dạng vật chất đặc biệt, do vật chất sản sinh ra.

Những sai lầm, hạn chế của chủ nghĩa duy tâm, duy vật siêu hình trong quan niệm về ý thức đã được các giai cấp bóc lột, thống trị triệt để lợi dụng, lấy đó làm cơ sở lý luận, công cụ để nô dịch tinh thần quần chúng lao động.

*(3) Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng*

*Nguồn gốc tự nhiên*

*+ Bộ óc người*: Ý thức là thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc người, là chức năng của bộ óc, là kết quả hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc.

+ Ý thức là chức năng của bộ óc người hoạt động bình thường. Sinh lý và ý thức là hai mặt của một quá trình - quá trình sinh lý thần kinh trong bộ óc người mang nội dung ý thức, cũng giống như tín hiệu vật chất mang nội dung thông tin.

+ Khái niệm phản ánh: *Phản ánh* là thuộc tính phổ biến của mọi dạng vật chất, được biểu hiện trong sự liên hệ, tác động qua lại giữa các đối tượng vật chất với nhau. Đó là sự tái tạo những đặc điểm của một hệ thống vật chất này ở một hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại của chúng.

Sự phản ánh phụ thuộc vào vật tác động và vật nhận tác động; đồng thời luôn mang nội dung *thông tin* của vật tác động. Các kết cấu vật chất càng phát triển, hoàn thiện thì năng lực phản ánh của nó càng cao. Những đặc trưng cơ bản vừa nêu trên đây có giá trị khoa học, cung cấp cơ sở để làm sáng tỏ nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

*\* Các hình thức của phản ánh*

Phản ánh vật lý, phản ánh hóa học là hình thức phản ánh thấp nhất, đặc trưng cho thế giới vô sinh, mang tính thụ động, không có định hướng, lựa chọn.

Phản ánh sinh học là hình thức phản ánh cao hơn, đặc trưng cho giới hữu sinh, thực hiện theo cơ chế phản xạ không điều kiện có tính định hướng, lựa chọn, giúp cho các cơ thê sống thích nghi với môi trường để tồn tại.

Phản ánh tâm lý là phản ánh của động vật có hệ thần kinh trung ương được thực hiện thông qua cơ chế phản xạ không điều kiện và có điều kiện.

Phản ánh năng động sáng tạo là hình thức phản ánh cao nhất trong các hình thức phản ánh, chỉ có ở con người được thực hiện thông qua quá trình hoạt động sinh lý thần kinh của bộ não người khi thế giới khách quan tác động lên các giác quan của con người. Sự phản ánh năng động sáng tạo này được gọi là ý thức.

+ Ý thức là hình thức phản ánh đặc trưng chỉ có ở con người và là hình thức phản ánh cao nhất của thế giới vật chất. Ý thức là sự phản ánh thế giới hiện thực bởi bộ óc con người. Như vậy, *sự xuất hiện con người và hình thành bộ óc của con người có năng lực phản ánh hiện thực khách quan là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.*

*Nguồn gốc xã hội*

+ Lao động

*\* Khái niệm:* Lao động là quá trình con người tác động vào giới tự nhiên nhằm tạo ra sản phẩm phục vụ cho nhu cầu tồn tại và phát triển của mình.

\* Vai trò

*Thứ nhất*, nhờ có lao động con người tách ra khỏi giới động vật. Con vật chỉ biết sử dụng những sản phẩm sẵn có trong giới tự nhiên, còn con người thì nhờ lao động bắt giới tự nhiên phục vụ mục đích của mình, thay đổi nó, bắt nó phục tùng những nhu cầu của mình.

*Thứ hai*, nhờ có lao động con người tác động vào thế giới khách quan, bắt thế giới bộc lộ những thuộc tính, những kết cấu, những quy luật vận động của mình thành những hiện tượng nhất định và các hiện tượng ấy tác động vào bộ óc con người, hình thành dần những tri thức nói riêng và ý thức nói chung. Lao động là phương thức tồn tại cơ bản của con người, lao động mang tính xã hội đã làm nảy sinh nhu cầu giao tiếp, trao đổi kinh nghiệm giữa các thành viên trong xã hội. Từ nhu cầu đó, bộ máy phát âm, trung tâm ngôn ngữ trong bộ óc con người được hình thành và hoàn thiện dần.

*Thứ ba*, thông qua lao động con người cũng làm biến đổi *cấu trúc của cơ thể người.*

+ Ngôn ngữ

*\* Khái niệm*: Là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức. Nó xuất hiện trở thành "vỏ vật chất" của tư duy; là hiện thực trực tiếp của ý thức; là phương thức để ý thức tồn tại với tư cách là sản phẩm xã hội - lịch sử.

*\* Vai trò:*

*Thứ nhất,*ngôn ngữ (tiếng nói và chữ viết) vừa là phương tiện giao tiếp, đồng thời vừa là công cụ của tư duy.

*Thứ hai,*nhờ ngôn ngữ con người có thể khái quát, trừu tượng hoá, suy nghĩ độc lập, tách khỏi sự vật cảm tính.

*Thứ ba,*con người có thể giao tiếp trao đổi tư tưởng, lưu giữ, kế thừa những tri thức, kinh nghiệm phong phú của xã hội đã tích luỹ được qua các thế hệ, thời kỳ lịch sử.

Ý thức là một hiện tượng có tính xã hội, do đó không có phương tiện trao đổi xã hội về mặt ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và phát triển được.

Lao động và ngôn ngữ là hai sức kích thích chủ yếu làm chuyển biến dần bộ óc của loài vượn người thành bộ óc con người và tâm lý động vật thành ý thức con người. Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan bởi bộ óc của con người. Ý thức là sản phẩm xã hội, một hiện tượng xã hội đặc trưng của loài người.

Tóm lại: Ý thức ra đời trên hai nguồn gốc (tự nhiên và xã hội) trong đó, nguồn gốc tự nhiên là điều kiện cần, còn nguồn gốc xã hội là điều kiện đủ để ý thức hình thành, tồn tại và phát triển.

***b. Bản chất của ý thức***

*Bản chất ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người**[1](https://cuuduongthancong.com/atc/911/de-cuong-triet-hoc-mac-lenin---nguon-goc,-ban-chat-va-ket-cau-cua-y-thuc" \l "sdfootnote1sym).*

*- Ý thức là cái phản ánh thế giới khách quan*, ý thức không phải là sự vật, mà chỉ là *"hình ảnh"* của sự vật ở trong óc người. Ý thức tồn tại phi cảm tính, đối lập với các đối tượng vật chất mà nó phản ánh luôn tồn tại cảm tính. Thế giới khách quan là nguyên bản, là tính thứ nhất. Còn ý thức chỉ là bản sao, là "hình ảnh" về thế giới đó, là *tính thứ hai*.

*- Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan*.Về nội dung mà ý thức phản ánh là khách quan, còn hình thức phản ánh là chủ quan. Ý thức là cái vật chất ở bên ngoài "di chuyển" vào trong đầu óc của con người và được cải biến đi ở trong đó.

*- Ý thức có đặc tính tích cực, sáng tạo gắn bó chặt chẽ với thực tiễn xã hội.* Đây là một đặc tính căn bản để phân biệt trình độ phản ánh ý thức người với trình độ phản ánh tâm lý động vật. Ý thức không phải là kết quả của sự phản ánh ngẫu nhiên, đơn lẻ, thụ động thế giới khách quan. Trái lại, đó là kết quả của quá trình phản ánh có định hướng, có mục đích rõ rệt. Là hiện tượng xã hội, ý thức hình thành, phát triển gắn liền với hoạt động thực tiễn xã hội. S*áng tạo là đặc trưng bản chất nhất của ý thức*. Ý thức phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người, song đây là sự phản ánh đặc biệt, gắn liền với thực tiễn sinh động cải tạo thế giới khách quan theo nhu cầu của con người.

Phản ánh và sáng tạo là hai mặt thuộc bản chất của ý thức

*- Sự phản ánh ý thức là quá trình thống nhất của ba mặt:*

*Một là,* trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh. Đây là quá trình mang tính hai chiều, có định hướng và chọn lọc các thông tin cần thiết.

*Hai là,* mô hình hoá đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần. Thực chất đây là quá trình "sáng tạo lại" hiện thực của ý thức theo nghĩa: mã hoá các đối tượng vật chất thành các ý tưởng tinh thần phi vật chất.

*Ba là,*chuyển hoá mô hình từ tư duy ra hiện thực khách quan, tức quá trình hiện thực hoá tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến cái quan niệm thành cái thực tại, biến các ý tưởng phi vật chất trong tư duy thành các dạng vật chất ngoài hiện thực.

*Ý thức là hình thức phản ánh cao nhất riêng có của óc người về hiện thực khách quan trên cơ sở thực tiễn xã hội - lịch sử.*

***c. Kết cấu của ý thức***

*Khi xem xét ý thức với các yếu tố hợp thành các quá trình tâm lý tích cực đem lại sự hiểu biết của con người về thế giới khách quan,(chiều ngang) ta có: tri thức, tình cảm, niềm tin, ý chí...*

*+ Tri thức* là nhân tố cơ bản, cốt lõi nhất. Muốn cải tạo được sự vật, trước hết con người phải có sự hiểu biết sâu sắc về sự vật đó. Do đó, nội dung và phương thức tồn tại cơ bản của ý thức phải là tri thức.

Tri thức có nhiều lĩnh vực khác nhau như:­ tri thức về tự nhiên, xã hội, con người; và có nhiều cấp độ khác nhau như: tri thức cảm tính và tri thức lý tính; tri thức kinh nghiệm và tri thức lý luận; tri thức tiền khoa học và tri thức khoa học v.v..

*+ Tình cảm* là một hình thái đặc biệt của sự phản ánh tồn tại, nó phản ánh quan hệ giữa người với người và quan hệ giữa người với thế giới khách quan. Tình cảm tham gia và trở thành một trong những động lực quan trọng của hoạt động con người.

*+ Niềm tin*là sự hoà quyện giữa tri thức với tình cảm và trải nghiệm thực tiễn đã tạo nên tính bền vững của *niềm tin* thôi thúc con người hoạt động vươn lên trong mọi hoàn cảnh.

+ *Ý chí*là những cố gắng, nỗ lực, khả năng huy động mọi tiềm năng trong mỗi con người vào hoạt động để có thể vượt qua mọi trở ngại đạt mục đích đề ra.

*Khi xem xét ý thức theo chiều sâu(chiều dọc) của thế giới nội tâm con người, cần nhận thức được các yếu tố: tự ý thức, tiềm thức, vô thức...*

+ *Tự ý thức*là ý thức hướng về nhận thức bản thân mình trong mối quan hệ với ý thức về thế giới bên ngoài.

Tự ý thức không chỉ là tự ý thức của cá nhân, mà còn là tự ý thức của các nhóm xã hội khác nhau (như: một tập thể, một giai cấp, một dân tộc, thậm chí cả xã hội) về địa vị của họ trong hệ thống quan hệ sản xuất, về lợi ích và lý tưởng của mình.

*+ Tiềm thức*là những hoạt động tâm lý diễn ra bên ngoài sự kiểm soát của ý thức. Về thực chất, tiềm thức là những tri thức mà chủ thể đã có được từ trước nhưng đã gần như thành bản năng, thành kỹ năng nằm trong tầng sâu ý thức của chủ thể, là ý thức dưới dạng tiềm tàng.

*+ Vô thức*là những hiện tượng tâm lý không phải do lý trí điều khiển, nằm ngoài phạm vi của lý trí mà ý thức không kiểm soát được trong một lúc nào đó. Chúng điều khiển những hành vi thuộc về bản năng, thói quen... trong con người thông qua phản xạ không điều kiện.

Vô thức là hoạt động tầng sâu của tâm lý - ý thức, có vai trò to lớn trong đời sống và hoạt động của con người.

*Về ý nghĩa phương pháp luận:*

Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tạo điều kiện cung cấp các dưỡng chất cần thiết cho bộ não hoạt động. Đồng thời trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, phải biết phát huy tính năng động, sáng tạo của ý thức để cải biến hiện thực khách quan hiện có, bằng cách không ngừng rèn luyện, nâng cao trình độ thông qua tích lũy kinh nghiệm trong lao động sản xuất và trong cuộc sống

*Liên hệ thực tiễn:*

Con người là một thực thể tự nhiên - xã hội có ý thức, chủ thể sáng tạo ra mọi giá trị vật chất và tinh thần quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội. Khẳng định vai trò to lớn của ý thức trong đời sống hiện thực của con người về thực chất là khẳng định vai trò của con người- chủ thể mang ý thức đó. Cần có thái độ đúng đối với con người, quan tâm, chăm lo phát triển con người toàn diện cả về thể chất và tinh thần. Đặc biệt quan tâm bồi dưỡng thế hệ trẻ có kiến thức, nắm vững khoa học - công nghệ hiện đại, có tình cảm cách mạng trong sáng, ý chí vươn lên xây dựng đất nước giàu mạnh.

Cần nắm vững nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin: “Ý thức không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là tồn tại được ý thức, và tồn tại của con người là quá trình đời sống hiện thực của con người” để vận dụng vào thực tiễn cách mạng Việt Nam hiện nay. Muốn ý thức xã hội chủ nghĩa thực sự giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần nhân dân, phát huy được tính tích cực xã hội của mỗi người trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa hiện nay, cần quán triệt tốt đường lối đổi mới của Đảng, lấy đổi mới kinh tế làm trung tâm. Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo ra nền tảng vật chất vững chắc để xây dựng đời sống văn hoá tinh thần phong phú cho nhân dân, có giác ngộ xã hội chủ nghĩa, có văn hoá, khoa học kỹ thuật, tri thức phát triển. Xây dựng nhân tố con người thực sự là nguồn lực phát triển đất nước bền vững. Chăm lo bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao, phẩm chất nhân cách phát triển toàn diện; xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ đức, tài để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Để làm được điều đó, cần gắn nó với quá trình xây dựng mọi mặt tạo môi trường thuận lợi cho xây dựng con người, phát huy cao nhất tính tích cực xã hội, rèn luyện bản lĩnh, nâng cao trình độ khoa học, trình độ chuyên môn cho mỗi con người.

1. **Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức (khái quát vật chất là gì, khái quát ý thức là gì, mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức (vc quyết định yt và ý thức có sự tác động trở lại), Ý nghĩa ppl (tôn trọng thực tại khách quan, phát huy tính năng động, chủ quan của ý thức), liên hệ tt)**

Mối quan hệ vật chất và ý thức là "Vấn đề cơ bản của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại". Tuỳ theo lập trường thế giới quan khác nhau, khi giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức mà hình thành hai đường lối cơ bản trong triết học là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

a. Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và duy vật siêu hình

Đối với chủ nghĩa duy tâm, ý thức, tinh thần vốn có của con người đã bị trừu tượng hoá, tách khỏi con người hiện thực thành một lực lượng thần bí, tiên thiên. Họ coi ý thức là tồn tại duy nhất, tuyệt đối, là tính thứ nhất từ đó sinh ra tất cả; còn thế giới vật chất chỉ là bản sao, biểu hiện khác của ý thức tinh thần, là tính thứ hai, do ý thức tinh thần sinh ra. Trên thực tế, chủ nghĩa duy tâm là cơ sở lý luận của tôn giáo, chủ nghĩa ngu dân. Mọi con đường mà chủ nghĩa duy tâm mở ra đều dẫn con người đến với thần học, với "đường sáng thế". Trong thực tiễn, người duy tâm phủ nhận tính khách quan, cường điệu vai trò nhân tố chủ quan, duy ý chí, hành động bất chấp điều kiện, quy luật khách quan.

Chủ nghĩa duy vật siêu hình, tuyệt đối hoá yếu tố vật chất, chỉ nhấn mạnh một chiều vai trò của vật chất sinh ra ý thức, quyết định ý thức, phủ nhận tính độc lập tương đối của ý thức, không thấy được tính năng động, sáng tạo, vai trò to lớn của ý thức trong hoạt động thực tiễn cải tạo hiện thực khách quan. Do vậy, họ đã phạm nhiều sai lầm có tính nguyên tắc bởi thái độ "khách quan chủ nghĩa", thụ động, ỷ lại, trông chờ không đem lại hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.

b. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng

Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, vật chất và ý thức có mối quan hệ biện chứng, trong đó vật chất quyết định ý thức, còn ý thức tác động tích cực trở lại vật chất.

\* Vật chất quyết định ý thứ

Vai trò quyết định của vật chất đối với ý thức được thể hiện trên mấy khía cạnh sau:

- Thứ nhất, vật chất quyết định nguồn gốc của ý thức

Vật chất “sinh” ra ý thức, vì ý thức xuất hiện gắn liền với sự xuất hiện của con người cách đây từ 3 đến 7 triệu năm, mà con người là kết quả của một quá trình phát triển, tiến hóa lâu dài, phức tạp của giới tự nhiên, của thế giới vật chất. Con người do giới tự nhiên, vật chất sinh ra, cho nên lẽ tất nhiên, ý thức - một thuộc tính của bộ phận con người - cũng do giới tự nhiên, vật chất sinh ra. Các thành tựu của khoa học tự nhiên hiện đại đã chứng minh được rằng, giới tự nhiên có trước con người; vật chất là cái có trước, còn ý thức là cái có sau; vật chất là tính thứ nhất, còn ý thức là tính thứ hai. Vật chất tồn tại khách quan, độc lập với ý thức và là nguồn gốc sinh ra ý thức. Bộ óc người là một dạng vật chất có tổ chức cao nhất, là cơ quan phản ánh để hình thành ý thức. Ý thức tồn tại phụ thuộc vào hoạt động thần kinh của bộ não trong quá trình phản ánh hiện thực khách quan. Sự vận động của thế giới vật chất là yếu tố quyết định sự ra đời của cái vật chất có tư duy là bộ óc người.

- Thứ hai, vật chất quyết định nội dung của ý thức

Ý thức dưới bất kỳ hình thức nào, suy cho cùng, đều là phản ánh hiện thực khách quan. Ý thức mà trong nội dung của nó chẳng qua là kết quả của sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong đầu óc con người. Hay nói cách khác, có thế giới hiện thực vận động, phát triển theo những quy luật khách quan của nó, được phản ánh vào ý thức mới có nội dung của ý thức.

Thế giới khách quan, mà trước hết và chủ yếu là hoạt động thực tiễn có tính xã hội- lịch sử của loài người là yếu tố quyết định nội dung mà ý thức phản ảnh. "Ý thức không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là sự tồn tại được ý thức" . Ý thức chỉ là hình ảnh của thế giới khách quan. Sự phát triển của hoạt động thực tiễn cả về bề rộng và chiều sâu là động lực mạnh mẽ nhất quyết định tính phong phú và độ sâu sắc của nội dung của tư duy, ý thức con người qua các thế hệ, qua các thời đại từ mông muội tới văn minh, hiện đại.

- Thứ ba, vật chất quyết định bản chất của ý thức

Phản ánh và sáng tạo là hai thuộc tính không tách rời trong bản chất của ý thức. Nhưng sự phản ánh của con người không phải là "soi gương", "chụp ảnh" hoặc là "phản ánh tâm lý" như con vật mà là phản ánh tích cực, tự giác, sáng tạo thông qua thực tiễn. Khác với chủ nghĩa duy vật cũ, xem xét thế giới vật chất như là những sự vật, hiện tượng cảm tính, chủ nghĩa duy vật biện chứng xem xét thế giới vật chất là thế giới của con người hoạt động thực tiễn. Chính thực tiễn là hoạt động vật chất có tính cải biến thế giới của con người - là cơ sở để hình thành, phát triển ý thức,

trong đó ý thức của con người vừa phản ánh, vừa sáng tạo, phản ánh để sáng tạo và sáng tạo trong phản ánh.

- Thứ tư, vật chất quyết định sự vận động, phát triển của ý thức

Mọi sự tồn tại, phát triển của ý thức đều gắn liền với quá trình biến đổi của vật chất; vật chất thay đổi thì sớm hay muộn, ý thức cũng phải thay đổi theo. Con người - một sinh vật có tính xã hội ngày càng phát triển cả thể chất và tinh thần, thì dĩ nhiên ý thức - một hình thức phản ánh của óc người cũng phát triển cả về nội dung và hình thức phản ánh của nó. Đời sống xã hội ngày càng văn minh và khoa học ngày càng phát triển đã chứng minh điều đó.

Loài người nguyên thuỷ sống bầy đàn dựa vào sản vật của thiên nhiên thì tư duy của họ cũng đơn sơ, giản dị như cuộc sống của họ. Cùng với mỗi bước phát triển của sản xuất, tư duy, ý thức của con người cũng ngày càng mở rộng, đời sống tinh thần của con người ngày càng phong phú. Con người không chỉ ý thức được hiện tại, mà còn ý thức được cả những vấn đề trong quá khứ và dự kiến được cả trong tương lai, trên cơ sở khái quát ngày càng sâu sắc bản chất, quy luật vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy của họ. Sự vận động, biến đổi không ngừng của thế giới vật chất, của thực tiễn là yếu tố quyết định sự vận động, biến đổi của tư duy, ý thức của con người. Khi sản xuất xã hội xuất hiện chế độ tư hữu, ý thức chính trị, pháp quyền cũng dần thay thế cho ý thức quần cư, cộng đồng thời nguyên thuỷ. Trong nền sản xuất tưbản, tính chất xã hội hoá của sản xuất phát triển là cơ sở để ý thức xã hội chủ nghĩa ra đời, mà đỉnh cao của nó là sự hình thành và phát triển không ngừng lý luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Trong đời sống xã hội, vai trò quyết định của vật chất đối với ý thức được biểu hiện ở vai trò của kinh tế đối với chính trị, đời sống vật chất đối với đời sống tinh thần, tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội. Trong xã hội, sự phát triển của kinh tế xét đến cùng quy định sự phát triển của văn hóa; đời sống vật chất thay đổi thì sớm muộn đời sống tinh thần cũng thay đổi theo.

Vật chất và ý thức là hai hiện tượng đối lập nhau về bản chất, nhưng về mặt nhận thức luận, cần quán triệt sâu sắc tư tưởng biện chứng của V.I. Lênin, rằng "sự đối lập giữa vật chất và ý thức chỉ có ý nghĩa tuyệt đối trong những phạm vi hết sức hạn chế: trong trường hợp này chỉ giới hạn trong vấn đề nhận thức luận cơ bản là thừa nhận cái gì có trước và cái gì là cái có sau? Ngoài giới hạn đó, thì không còn nghi ngờ gì nữa rằng sự đối lập đó là tương đối". Ở đây, tính tương đối của sự đối lập giữa vật chất và ý thức thể hiện qua mối quan hệ giữa thực thể vật chất đặc biệt - bộ óc người và thuộc tính của chính nó.

\* Ý thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất

- Thứ nhất, tính độc lập tương đối của ý thức thể hiện ở chỗ, ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất vào trong đầu óc con người, do vật chất sinh ra, nhưng khi đã ra đời thì ý thức có “đời sống” riêng, có quy luật vận động, phát triển riêng, không lệ thuộc một cách máy móc vào vật chất. Ý thức một khi ra đời thì có tính độc lập tương đối, tác động trở lại thế giới vật chất. Ý thức có thể thay đổi nhanh, chậm, đi song hành so với hiện thực, nhưng nhìn chung nó thường thay đổi chậm so với sự biến đổi của thế giới vật chất.

- Thứ hai, Sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Nhờ họat đông thực tiễn, ý thức có thể làm biến đổi những điều kiện, hoàn cảnh vật chất, thậm chí còn tạo ra “thiên nhiên thứ hai” phục vụ cho cuộc sống của con người. Còn tự bản thân ý thức thì không thể biến đổi được hiện thực. Con người dựa trên những tri thức về thế giới khách quan, hiểu biết những quy luật khách quan, từ đó đề ra mục tiêu, phương hướng, biện pháp và ý chí quyết tâm để thực hiện thắng lợi mục tiêu đã xác định. Đặc biệt là ý thức tiến bộ, cách mạng một khi thâm nhập vào quần chúng nhân dân- lực lượng vật chất xã hội, thì có vai trò rất to lớn. "Vũ khí của sự phê phán cố nhiên không thể thay thế được sự phê phán của vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật chất; nhưng lý luận cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất, một khi nó thâm nhập vào quần chúng".

- Thứ ba, vai trò của ý thức thể hiện ở chỗ nó chỉ đạo hoạt động, hành động của con người; nó có thể quyết định làm cho hoạt động của con người đúng hay sai, thành công hay thất bại. Khi phản ánh đúng hiện thực, ý thức có thể dự báo, tiên đoán một cách chính xác cho hiện thực, có thể hình thành nên những lý luận định hướng đúng đắn và những lý luận này được đưa vào quần chúng sẽ góp phần động viên, cổ vũ, khai thác mọi tiềm năng sáng tạo, từ đó sức mạnh vật chất được nhân lên gấp bội. Ngược lại, ý thức có thể tác động tiêu cực khi nó phản ánh sai lạc, xuyên tạc hiện thực.

- Thứ tư, xã hội càng phát triển thì vai trò của ý thức ngày càng to lớn, nhất là trong thời đại ngày nay, thời đại thông tin, kinh tế tri thức, thời đại của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, khi mà tri thức khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, vai trò của tri thức khoa học, của tư tưởng chính trị, tư tưởng nhân văn là hết sức quan trọng.

Tính năng động, sáng tạo của ý thức mặc dù rất to lớn, nhưng nó không thể vượt quá tính quy định của những tiền đề vật chất đã xác định, phải dựa vào các điều kiện khách quan và năng lực chủ quan của các chủ thể hoạt động. Nếu quên điều đó chúng ta sẽ lại rơi vào vũng bùn của chủ nghĩa chủ quan, duy tâm, duy ý chí, phiêu l­ưu và tất nhiên không tránh khỏi thất bại trong hoạt động thực tiễn.

\* Ý nghĩa phương pháp luận

Từ mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trong triết học Mác - Lênin, rút ra nguyên tắc phương pháp luận là tôn trọng tính khách quan kết hợp phát huy tính năng động chủ quan. Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, mọi chủ trương, đường lối, kế hoạch, mục tiêu, chúng ta đều phải xuất phát từ thực tế khách quan, từ những điều kiện, tiền đề vật chất hiện có. Phải tôn trọng và hành động theo qui luật khách quan, nếu không làm như vậy, chúng ta sẽ phải gánh chịu những hậu quả tai hại khôn lường. Nhận thức sự vật hiện tượng phải chân thực, đúng đắn, tránh tô hồng hoặc bôi đen đối tượng, không được gán cho đối tượng cái mà nó không có. Văn kiện Đại hội XII chủ trương phải nhìn thẳng vào sự thật, phản ánh đúng sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật. Nhận thức, cải tạo sự vật hiện tượng, nhìn chung, phải xuất từ chính bản thân sự vật hiện tượng đó với những thuộc tính, mối liên hệ bên trong vốn có của nó. Cần phải tránh chủ nghĩa chủ quan, bệnh chủ quan duy ý chí; chủ nghĩa duy vật tầm thường, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa khách quan.

Phải phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức, phát huy vai trò nhân tố con người, chống tư tưởng, thái độ thụ động, ỷ lại, ngồi chờ, bảo thủ, trì trệ, thiếu tính sáng tạo; phải coi trọng vai trò của ý thức, coi trọng công tác tư tưởng và giáo dục tư tưởng, coi trọng giáo dục lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời, phải giáo dục và nâng cao trình độ tri thức khoa học, củng cố, bồi dưỡng nhiệt tình, ý chí cách mạng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân nói chung, nhất là trong điều kiện nền văn minh trí tuệ, kinh tế tri thức, toàn cầu hoá hiện nay; coi trọng việc giữ gìn, rèn luyện phẩm chất đạo đức cho cán bộ, đảng viên, bảo đảm sự thống nhất giữa nhiệt tình cách mạng và tri thức khoa học.

1. **\*Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến (khái niệm mối liên hệ, phân loại mối liên hệ, nội dung, tính chất của mối liên hệ, ý nghĩa ppl (quan điểm toàn diện và quan điểm lịch sử - cụ thể), liên hệ tt).**

- Khái niệm:

+ Mối liên hệ là một phạm trù triết học dùng để chỉ các mối ràng buộc tương hỗ, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận trong một đối tượng hoặc giữa các đối tượng với nhau.

+ Mối liên hệ phổ biến dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới, đồng thời cũng dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới, trong đó những mối liên hệ phổ biến nhất là những mối liên hệ tồn tại ở mọi sự vật, hiện tượng của thế giới.

- Nội dung:

- Thế giới có vô vàn các sự vật, hiện tượng nhưng chúng tồn tại trong mối liên hệ trực tiếp hay gián tiếp với nhau, tức là chúng luôn luôn tồn tại trong sự quy định lẫn nhau, tác động, biến đổi và chuyển hóa lẫn nhau. - Mặt khác, mỗi sự vật, hiện tượng của thế giới cũng là một hệ thống được cấu thành từ nhiều yếu tố, nhiều mặt, tồn tại trong mối liên hệ ràng buộc, chi phối và làm biến đổi lẫn nhau. Vì vậy, một sự vật, hiện tượng có vô vàn mối liên hệ. Mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng rất đa dạng, muôn hình, muôn vẻ: Mối liên hệ bên trong; mối liên hệ bên ngoài + Mối liên hệ chung (…), lại có mối liên hệ riêng (…);Mối liên hệ trực tiếp (…) lại có mối liên hệ gián tiếp (…); Mối liên hệ tất nhiên (…) và ngẫu nhiên (…); Mối liên hệ cơ bản (…) và không cơ bản (…).

- Tính chất của mối liên hệ phổ biến.

+ Tính khách quan của các mối liên hệ: Tất cả các sự vật, hiện tượng trong thế giới đều là những dạng cụ thể của vật chất, chúng tồn tại một cách khách quan ở bên ngoài và độc lập với ý thức của con người. Thông qua các mối liên hệ, con người có thể phát hiện ra quy luật, nguyên lý của thế giới khách quan.

+ Tính phổ biến của các mối liên hệ: Sự vật, hiện tượng nào cũng có mối liên hệ, ở đâu cũng có mối liên hệ, lúc nào cũng có mối liên hệ. Thể hiện ở chỗ, bất kỳ nơi đâu, trong tự nhiên, trong xã hội và trong tư duy đều có vô vàn các mối liên hệ đa dạng, chúng giữ những vai trò, vị trí khác nhau trong sự vận động, chuyển hóa của các sự vật, hiện tượng. Mối liên hệ qua lại, quy định, chuyển hóa lẫn nhau không những diễn ra ở mọi sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội, tư duy, mà còn diễn ra giữa các mặt, các yếu tố, các quá trình của mỗi sự vật, hiện tượng.

+ Tính đa dạng, phong phú của mối liên hệ: Sự vật khác nhau, hiện tượng khác nhau, không gian khác nhau, thời gian khác nhau thì các mối liên hệ biểu hiện cũng khác nhau. Có mối liên hệ về mặt không gian và cũng có mối liên hệ về mặt thời gian giữa các sự vật, hiện tượng. Có mối liên hệ chung tác động lên toàn bộ hay trong những lĩnh vực rộng lớn của thế giới. Có mối liên hệ riêng chỉ tác động trong từng lĩnh vực, từng sự vật và hiện tượng cụ thể. Có mối liên hệ trực tiếp giữa nhiều sự vật, hiện tượng, nhưng cũng có những mối liên hệ gián tiếp. Có mối liên hệ tất nhiên, cũng có mối liên hệ ngẫu nhiên. Có mối liên hệ bản chất cũng có mối liên hệ không bản chất chỉ đóng vai trò phụ thuộc. Có mối liên hệ chủ yếu và có mối liên hệ thứ yếu... chúng giữ những vai trò khác nhau quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

Các tính chất trên có liên hệ với nhau trong đó tính phổ biến đã bao hàm trong nó tính khách quan và tính đa dạng. Vì vậy, ta gọi nguyên lý này là nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

- Ý nghĩa phương pháp luận

Từ tính khách quan và phổ biến của các mối liên hệ đã cho thấy trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần phải có quan điểm toàn diện.

Khi nghiên cứu, xem xét đối tượng cụ thể, cần đặt nó trong chỉnh thể thống nhất của tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố, các thuộc tính, các mối liên hệ của chỉnh thể đó;

Quan điểm toàn diện đòi hỏi trong hoạt động nhận thức sự vật chúng ta cần xem xét nó trong mối liên hệ với thực tiễn. Quan điểm toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện. Quan điểm toàn diện đòi hỏi chúng ta phải đi từ tri thức nhiều mặt, nhiều mối liên hệ của sự vật đến chỗ khái quát để rút ra cái bản chất chi phối sự tồn tại và phát triển của sự vật đó.

Như vậy, quan điểm toàn diện không đồng nhất với quan điểm dàn trải mà nói đòi hỏi phải làm nổi bật cái cơ bản, cái quan trọng nhất ở mỗi thời kỳ phát triển của sự vật, hiện tượng.

Quan điểm toàn diện còn yêu cầu chúng ta phải biết sử dụng đồng bộ nhiều biện pháp, nhiều phương tiện khác nhau nhằm thay đổi mối liên hệ tương ứng. Vì thế, trong hoạt động thực tiễn, phải kết hợp “chính sách dàn đều” và “chính sách có trọng điểm”. Tuy nhiên, một sự vật, hiện tượng bao giờ cũng tồn tại trong một không gian, thời gian nhất định. Do vậy, quan điểm toàn diện còn đòi hỏi chúng ta phải có QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ - CỤ THỂ:Phải xét đến những tính chất đặc thù của đối tượng nhận thức và tình huống phải giải quyết khác nhau trong hoạt động thực tiễn; Phải xác định rõ vị trí, vai trò khác nhau của mỗi mối liên hệ cụ thể trong những tình huống cụ thể để từ đó có những giải pháp cụ thể.

1. **\*Nguyên lý về sự phát triển (khái niệm phát triển, nội dung, ý nghĩa ppl (quan điểm phát triển), liên hệ tt).**

**Khái niệm phát triển**

+ Phát triển là quá trình vận động từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn. Như vậy, phát triển là vận động nhưng không phải mọi vận động đều là phát triển, mà chỉ vận động nào theo khuynh hướng đi lên thì thì mới là phát triển.

+ Cần phân biệt hai khái niệm gắn với khái niệm phát triển là tiến hóa và tiến bộ. Tiến hóa là một dạng của phát triển, diễn ra theo cách từ từ, và thường là sự biến đổi hình thức của tồn tại xã hội từ đơn giản đến phức tạp. Tiến bộ là một quá trình biến đổi hướng tới cải thiện thực trạng xã hội từ chỗ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn so với thời điểm ban đầu.

Đặc điểm chung của sự phát triển là tính tiến lên theo đường xoáy ốc, có kế thừa, có sự dường như lặp lại sự vật, hiện tượng cũ nhưng trên cơ sở cao hơn. Quá trình đó diễn ra vừa dần dần, vừa có những bước nhảy vọt... làm cho sự phát triển mang tính quanh co, phức tạp, có thể có những bước thụt lùi tương đối trong sự tiến lên.

\* NỘI DUNG NGUYÊN LÝ VỀ SỰ PHÁT TRIỂN:

Mọi sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động, phát triển không ngừng. Vận động và phát triển không đồng nghĩa như nhau. Có những vận động diễn ra theo khuynh hướng đi lên, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Có những vận động lại thụt lùi, đi xuống song nó là tiền đề, là điều kiện cho sự vận động đi lên. Có khuynh hướng vận động theo vòng tròn, lặp lại như cũ.

- Tính chất của phát triển

+ Phát triển có tính khách quan : sự phát triển xuất phát từ nguồn gốc bên trong của sự vật, do mâu thuẫn của sự vật quy định. Đó là quá trình thống nhất và đấu tranh liên tục của các mặt đối lập để giải quyết mâu thuẫn của bản thân sự vật. Quá trình phát triển như vậy diễn ra ở bên ngoài và không phụ thuộc vào ý thức, ý muốn chủ quan của con người.

+ Phát triển có tính phổ biến: Phát triển thể hiện ở tất cả các sự vật, hiện tượng, ở tất cả các giai đoạn, các quá trình.

+ Phát triển có tính kế thừa, sự vật, hiện tượng mới ra đời không thể là sự phủ định tuyệt đối, phủ định sạch trơn, đoạn tuyệt một cách siêu hình đối với sự vật, hiện tượng cũ

+ Phát triển có tính đa dạng, phong phú; tuy sự phát triển diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy, nhưng mỗi sự vật, hiện tượng lại có quá trình phát triển không giống nhau. Tính đa dạng và phong phú của sự phát triển còn phụ thuộc vào không gian và thời gian, vào các yếu tố, điều kiện tác động lên sự phát triển đó...

- Ý nghĩa phương pháp luận

Nghiên cứu nguyên lý về sự phát triển giúp nhận thức được rằng, muốn nắm được bản chất, nắm được khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng thì phải tự giác tuân thủ nguyên tắc phát triển, tránh tư tưởng bảo thủ, trì trệ.

Thứ nhất, khi nghiên cứu, cần đặt đối tượng vào sự vận động, phát hiện xu hướng biến đổi của nó để không chỉ nhận thức nó ở trạng thái hiện tại, mà còn dự báo được khuynh hướng phát triển của nó trong tương lai.

Thứ hai, cần nhận thức được rằng, phát triển là quá trình trải qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn có đặc điểm, tính chất, hình thức khác nhau nên cần tìm hình thức, phương pháp tác động phù hợp để hoặc thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển đó.

Thứ ba, phải sớm phát hiện và ủng hộ đối tượng mới hợp quy luật, tạo điều kiện cho nó phát triển; chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến.

Thứ tư, trong quá trình thay thế đối tượng cũ bằng đối tượng mới phải biết kế thừa các yếu tố tích cực từ đối tượng cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới.

\* Sự vận dụng nội dung của hai nguyên lý biện chứng duy vật nêu trên vào hoạt động nhận thức và thực tiễn cần tuân theo nguyên tắc lịch sử cụ thể xuất phát đồng thời từ chúng. Nguyên tắc lịch sử - cụ thể có đặc trưng cơ bản là muốn nắm được bản chất của sự vật, hiện tượng cần xem xét sự hình thành, tồn tại và phát triển của nó vừa trong điều kiện, môi trường, hoàn cảnh vừa trong quá trình lịch sử, vừa ở từng giai đoạn cụ thể của quá trình đó.

**Vận dụng nguyên lý về sự phát triển trong học tập**

Với sự vận động đi lên của xã hội thì học sinh, sinh viên cần phải nắm chắc cơ sở lý luận của quan điểm phát triển, để từ đó vận dụng một cách tối ưu nhất, sáng tạo vào hợp lý.

- Khuynh hướng chung của sự phát triển là vận động đi lên, tức là phải thấy được tính quanh co, phức tạp của sự vật hiện tượng trong quá trình phát triển của nó. Sinh viên có thể nhìn nhận và xác định trước, vạch ra trong đàu các giai đoạn phát triển của bản thân, từ đó học cách vượt qua gián đoạn và thúc đẩy sự vật hiện trượng đó phát triển trong hiện tại và tương lai. Trong công cuộc học tập, có những lúc học sinh, sinh viên sẽ cảm thấy quá trình học tập không có chút tiến triểnthì chúng ta tránh bi quan và tránh những suy nghĩ tiêu cực. Quá trình học tập và rèn luyện luôn là quá trình tích luỹ kiến thức lâu dài. Sinh viên không nên chỉ dựa vào điểm số tức thời mà đưa ra kết luận quy chụp tát cả, mà cần xem xét cả quá trình phấn đấu, tìm ra nguyên nhân và nỗ lực cải thiện vấn đề đó để trở lên tốt hơn.

- Nhận diện và phê phán các quan điểm bảo thủ, cổ hủ, trì trệ, định kiến trong nhận thức và hành động. Bệnh bảo thủ là trì trệ, là tình trạng ỷ lại, chậm đổi mói, ngại thay đổi, dựa dẫm vào người khác thậm chí cản trở cái mới. Không phải lúc nào lựa chọn của chúng ta cũng là đúng, sinh viên cần lắng nghe ý kiến của bạn bè, thầy cô, cha mẹ, ... Không bác bỏ ngay lập tức, cần tôn trọng những ý kiến đó, không áp đặt suy nghĩ của bản thân mình lên người khác. Việc bảo thủ, khăng khăng giữ  ý kiến của ban thân sẽ làm trì trệ, không mang lại kiến thức cho bản thân hay giá trị của mình. Khi học tập một kiến thức mới thì sinh viên cần dựa trên những kiến thức cũ mà mình đã tích lũy được, phân tích, so sánh và tim ra sự liên kết giữa chúng.

- Xác định khuynh hướng phát triển trong tương lai của sự vật, không chỉ nắm bắt cái hiện đang tồn tại, phải thấy được những biến đổi đi lên cũng như những biến đổi có tính chất thụt lùi. Đối với sinh viên khi lựa chọn môn học, chuyên ngành học, cần nắm rõ chương trình học, những điều cần biết về môn học đó và cũng phải thấy rõ khuynh hướng phát triển trong tương lai đòi hỏi những gì, qua đó hoàn thiện bản thân và nâng cao tri thức cho phù hợp với nhu cầu của xã hội. Ngày nay, để trở thành một công dân toàn cầu việc học thêm ngoại ngữ, áp dụng các phần mềm, máy móc của nước ngoài trong học tập là điều cần thiết.

1. **\*Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành (dẫn đến) những thay đổi về chất và ngược lại. (khái quát quy luật là gì – ngắn gọn, PBCDV nghiên cứu những quy luật gì? – ngắn gọn; Vị trí Quy luật lượng – chất trong PBCDV, khái niệm (CHẤT, LƯỢNG), nội dung 2 chiều (1. , 2. ), *vai trò (*“PHƯƠNG THỨC, CÁCH THỨC CHUNG NHẤT”), ý nghĩa ppl, liên hệ tt). Nhớ ca dao, tục ngữ**

Quy luật là mối liên hệ phổ biến, khách quan, bản chất, bền vững, tất yếu giữa các đối tượng và nhất định tác động khi có các điều kiện phù hợp. Pbc dv nghiên cứu những q.luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy

Vị trí: Quy luật này chỉ ra cách thức chung nhất của sự vận động và phát triển, khi cho thấy sự thay đổi về chất chỉ xảy ra khi sự vật, hiện tượng đã tích luỹ những thay đổi về lượng đạt đến ngưỡng nhất định. Quy luật cũng chỉ ra tính chất của sự vận động và phát triển, khi cho thấy sự thay đổi về lượng của sự vật, hiện tượng diễn ra từ từ kết hợp với sự thay đổi nhảy vọt về chất làm cho sự vật, hiện tượng vừa tiến bước tuần tự, vừa có những bước đột phá vượt bậc.

*Chất* là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng làm cho sự vật, hiện tượng là nó mà không phải là sự vật, hiện tượng khác

*Lượng* là khái niệm dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng về mặt quy mô, trình độ phát triển, các yếu tố biểu hiện ở số lượng các thuộc tính, ở tổng số các bộ phận, ở đại lượng, ở tốc độ và nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

Mối quan hệ biện chứng giữa lượng và chất.

**\* Thứ nhất, sự tích lũy về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất**

Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ sự thống nhất giữa chất và lượng, nó là khoảng giới hạn mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa đủ để làm thay đổi về chất. Sự vận động và biến đổi của sự vật bao giờ cũng bắt đầu từ sự thay đổi về lượng so với chất. Quá trình biến đổi lượng có thể diễn ra theo hướng tăng dần hoặc giảm dần. Khi lượng thay đổi vượt điểm nút thì dẫn đến sự thay đổi về chất. Điểm nút là phạm trù triết học dùng để chỉ thời điểm mà tại đó sự thay đổi về lượng đã đủ để làm thay đổi về chất của sự vật.

Chất mới ra đời lại hình thành lượng mới, lượng mới lại biến đổi đến điểm nút mới, lại xảy ra bước nhảy mới và cứ như thế làm cho sự vật mới luôn xuất hiện. Bước nhảy có các hình thức: Xét dưới góc độ quy mô, ta có bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ; xét về nhịp điệu ta có bước nhảy đột biến và bước nhảy dần dần.

Sự thay đổi về chất được gọi là bước nhảy. Bước nhảy là phạm trù triết học dùng để chỉ sự chuyển hóa về chất do sự thay đổi về lượng. Chất mới ra đời lại hình thành lượng mới, lượng mới lại biến đổi đến điểm nút mới, lại xảy ra bước nhảy mới và cứ như thế làm cho sự vật mới luôn xuất hiện. Bước nhảy có các hình thức: Xét dưới góc độ quy mô, ta có bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ; xét về nhịp điệu ta có bước nhảy đột biến và bước nhảy dần dần. Sự vận động và biến đổi của sự vật bao giờ cũng bắt đầu từ sự thay đổi về lượng so với chất. Quá trình biến đổi lượng có thể diễn ra theo hướng tăng dần hoặc giảm dần. Khi lượng thay đổi vượt điểm nút thì dẫn đến sự thay đổi về chất

**Thứ hai, chất mới ra đời tác động ngược trở lại lượng làm cho nó biến đổi.**

Chất mới có thể làm thay đổi quy mô tồn tại của sự vật, làm thay đổi nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật. Bất kỳ một sự vật, hiện tượng nào cũng đều có sự thống nhất giữa chất và lượng. Trong quá trình vận động và phát triển, chất và lượng luôn có sự biến đổi. Lượng thường có xu hướng là biến đổi, chất có tính tương đối ổn định hơn. Sự thay đổi của lượng và chất có quan hệ chặt chẽ với nhau. Chất và lượng thống nhất với nhau ở một độ nhất định trong quá trình lượng biến đổi chưa dẫn đến sự biến đổi về chất. Chất mới ra đời tác động tới lượng trên nhiều phương diện…làm cho lượng tiếp tục biến đổi với quy mô, trình độ kết cấu…cao hơn. Cách thức của sự phát triển là quá trình tích lũy về lượng, thay đổi về chất trong sự vật.

**Về ý nghĩa phương pháp luận:**

*Thứ nhất*, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải biết tích luỹ về lượng để có biến đổi về chất; không được nôn nóng cũng như không được bảo thủ. Bước nhảy làm cho chất mới ra đời, thay thế chất cũ là **hình thức tất yếu của sự vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng;** nhưng sự thay đổi về chất do thực hiện bước nhảy gây nên chỉ xảy ra khi lượng đã thay đổi đến giới hạn, tức là đến điểm nút, đến độ nên muốn tạo ra bước nhảy thì phải thực hiện quá trình tích luỹ về lượng.

*Thứ hai*, khi lượng đã đạt đến điểm nút thì thực hiện bước nhảy là yêu cầu khách quan của sự vận động của sự vật, hiện tượng; tư tưởng nôn nóng(tả khuynh) thường biểu hiện ở chỗ không chú ý thỏa đáng đến sự tích luỹ về lượng mà cho rằng, sự phát triển của sự vật, hiện tượng chỉ là những bước nhảy liên tục; ngược lại, tư tưởng bảo thủ (hữu khuynh)thường biểu hiện ở chỗ không dám thực hiện bước nhảy, coi sự phát triển chỉ là những thay đổi về lượng. Do vậy, cần khắc phục cả hai biểu hiện trên.

*Thứ ba*, sự tác động của quy luật này đòi hỏi phải có thái độ khách quan, khoa học và quyết tâm thực hiện bước nhảy; tuy đều có tính khách quan, nhưng quy luật xã hội chỉ diễn ra thông qua hoạt động có ý thức của con người; do vậy, khi thực hiện bước nhảy trong lĩnh vực xã hội, tuy vẫn phải tuân theo điều kiện khách quan, nhưng cũng phải chú ý đến điều kiện chủ quan. Nói cách khác, trong hoạt động thực tiễn, không những cần xác định quy mô và nhịp điệu bước nhảy một cách khách quan, khoa học, chống giáo điều, rập khuôn, mà còn phải có quyết tâm và nghị lực để thực hiện bước nhảy khi điều kiện đã chín muồi, chủ động nắm bắt thời cơ thực hiện kịp thời bước nhảy khi điều kiện cho phép, chuyển thay đổi mang tính tiến hóa sang thay đổi mang tính cách mạng.

*Thứ tư*, quy luật yêu cầu phải nhận thức được sự thay đổi về chất còn phụ thuộc vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng; do đó, phải biết lựa chọn phương pháp phù hợp để tác động vào phương thức liên kết đó trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật của chúng.

**Vận dụng vào tìm hiểu về cách thức vận động của quá trình tích lũy kiến thức của học sinh.**

Mỗi học sinh, sinh viên cần phải tích đủ lượng. Thể hiện với các lộ trình bài giảng theo chương trình học. Đảm bảo các tiếp cận với các dạng, các mức độ bài tập khác nhau. Tương ứng với các cấp học theo chương trình đào tạo, Khi lượng đạt tới giới hạn điểm nút thì mới được thực hiện bước nhảy. Nó đảm bảo mang đến hiệu quả của cả một giai đoạn. Không được nôn nóng, đốt cháy giai đoạn. Vì sẽ không mang đến chất lượng học nếu không chăm chỉ, chịu khó.

Hiện nay, kiểu học tín chỉ đã tạo điều kiện lựa chọn cho sinh viên. Cân nhắc với chương trình học đảm bảo khả năng. Nhiều sinh viên cảm thấy mình đủ năng lực có thể đăng kí học vượt để ra trường sớm. Do đó thực hiện khối lượng lớn kiến thức trong thời gian không đảm bảo. Nó tùy vào khả năng của từng người.

Tuy nhiên nhiều sinh viên không đủ khả năng để theo. Dẫn đến hậu quả là phải thi lại chính những môn đã đăng kí học vượt. Không mang đến hiệu quả đối với tổng hợp và tích lũy lượng. Đương nhiên không thể sinh ra chất mới. Thực hiện với chất lượng học tập không đảm bảo. Và dẫn tới hậu quả là không qua môn mà phải đóng tiền học lại. Kéo dàu thời gian cũng như tăng thêm học phí so với tính toán.

Nếu các sinh viên chưa tích lũy đủ về lượng đến giới hạn điểm nút. Việc thực hiện bước nhảy sẽ không có cơ sở đảm bảo để thành công. Nếu cố thực hiện bước nhảy, đi ngược lại với quy luật lượng – chất. Sẽ dẫn đến hậu quả tất yếu là sự thất bại. Đó chính là ứng dụng của quy luật lượng chất vào giải thích trên thực tế.

Một số câu ca dao tục ngữ:

* Của không ngon, nhà nhiều con cũng hết
* Nhiều no lòng, ít mát ruột
* Nhiều no dạ, ít lót lòng
* Nhiều no, ít đủ
* Ít thầy, đầy đẫy
* Vét nồi ba mươi cũng đầy niêu mốt
* Một bàn tay thì đầy, hai bàn tay thì vơi
* Tướng chuộng nhiều quân, dân chuộng nhiều người
* Bẻ đũa chẳng bẻ được cả nắm
* Mỗi người một năm thời đắm đò ông
* Ba người đánh một, không chột cũng què
* Nhiều tay thì vỗ nên bộp
* Mưa dầm cũng thành lụt
* Góp gió thành bão, góp cây nên rừng
* Tích tiểu thành đại

1. **\*Quy luật về sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập (khái quát quy luật là gì – ngắn gọn, PBCDV nghiên cứu những quy luật gì? – ngắn gọn, Vị trí của quy luật mâu thuẫn, khái niệm, phân loại mâu thuẫn, nội dung, *vai trò (NGUỒN GỐC, ĐỘNG LỰC; HẠT NHÂN CỦA PBCDV)*, ý nghĩa ppl, liên hệ tt).**

- Vị trí của quy luật: thể hiện bản chất, là hạt nhân của phép biện chứng duy vật, bởi nó đề cập tới vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của phép biện chứng duy vật - vấn đề nguyên nhân, động lực của sự vận động, phát triển. Theo V.I.Lênin, “có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng,...”[[1]](#footnote-2).

Mâu thuẫn là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa giữa những mặt đối lập của mỗi sv,ht hoặc giữa các sv,ht với nhau.

“Mặt đối lập”: là sự khái quát những mặt, những thuộc tính có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau nằm trong một chỉnh thể thống nhất cấu thành nên sự vật hiện tượng. Sự tồn tại của các mặt đối lâp là hiện tượng khách quan và phổ biến (âm và dương, đồng hóa và dị hóa, thiện và ác,…). . Hai mặt đối lập này nằm trong một chỉnh thể có liên hệ khăng khít lẫn nhau nhưng lại tác động qua lại lẫn nhau tạo thành mâu thuẫn. Mâu thuẫn là một chỉnh thể, trong đó hai mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau. Mặt đối lập là những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng vận động trái ngược nhau nhưng đồng thời là điều kiện, tiền đề để tồn tại lẫn nhau

*Thống nhất* giữa các mặt đối lập là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ giữa chúng và được thể hiện ở, *thứ nhất*, các mặt đối lập cần đến nhau, nương tựa vào nhau, làm tiền đề cho nhau tồn tại, không có mặt này thì không có mặt kia; *thứ hai*, các mặt đối lập tác động ngang nhau, cân bằng nhau thể hiện sự đấu tranh giữa cái mới đang hình thành với cái cũ chưa mất hẳn; *thứ ba*, giữa các mặt đối lập có sự tương đồng, đồng nhất do trong các mặt đối lập còn tồn tại những yếu tố giống nhau. Do sự đồng nhất này mà trong nhiều trường hợp, khi mâu thuẫn xuất hiện và tác động ở điều kiện phù hợp, các mặt đối lập chuyển hóa vào nhau. Đồng nhất không tách rời với sự khác nhau, với sự đối lập, bởi mỗi sự vật, hiện tượng vừa là bản thân nó, vừa là sự vật, hiện tượng đối lập với nó nên trong đồng nhất đã bao hàm sự khác nhau, đối lập.

Sự đấu tranh của hai mặt đối lập: là các mặt đối lập bài trừ nhau, phủ định nhau. Sự bài trừ, phủ định lẫn nhau của hai mặt đối lập chỉ là một trong những hình thức đấu tranh của chúng. Tính chất đấu tranh của hai mặt đối lập rất đa dạng, nó phụ thuộc vào tính chất, mối quan hệ, vào điều kiện diễn ra cuộc đấu tranh. Sự đấu tranh của hai mặt đối lập là một quá trình phức tạp. Quá trình ấy có thể chia thành từng giai đoạn, mỗi giai đoạn lại có đặc điểm riêng. Song không phải bất cứ hai mặt khác nhau nào cũng là mâu thuẫn, chỉ có hai mặt khác nhau nào liên hệ hữu cơ với nhau và nằm trong một chỉnh thể thống nhất có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau thì mới hình thành mâu thuẫn. Khi các mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột gay gắt với nhau, nếu có điều kiện chín muồi thì hai mặt đối lập sẽ chuyển hóa lẫn nhau, mâu thuẫn được giải quyết.

**Phân loại mâu thuẫn**

Mâu thuẫn tồn tại trong các sự vật, hiện tượng và trong các giai đoạn phát triển của chúng rất phong phú và đa dạng. Tính phong phú, đa dạng được qui định bởi đặc điểm của các mặt đối lập, bởi điều kiện tác động qua lại của chúng, bởi trình độ tổ chức của hệ thống (sự vật) mà trong đó mâu thuẫn tồn tại.

• Căn cứ vào quan hệ đối với sự vật được xem xét, người ta phân biệt mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài.

Mâu thuẫn bên trong là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng đối lập của cùng một sự vật. Mâu thuẫn bên ngoài là mâu thuẫn diễn ra trong mối liên hệ giữa sự vật này với sự vật khác. Mâu thuẫn bên trong có vai trò quyết định trực tiếp đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật. Mâu thuẫn bên ngoài chỉ phát huy tác dụng khi thông qua mâu thuẫn bên trong. Phân biệt mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài mang tính tương đối, vì tùy thuộc việc xác định phạm vị cần xem xét.

• Căn cứ vào ý nghĩa đối với sự tồn tại và phát triển của toàn bộ sự vật mà mâu thuẫn được chia thành mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản.

Mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn qui định bản chất của sự vật, qui định sự phát triển ở tất cả các giai đoạn của sự vật, nó tồn tại trong suốt quá trình tồn tại của sự vật. Mâu thuẫn không cơ bản là mâu thuẫn đặc trưng cho một phương diện nào đó của sự vật, nó qui định sự vận động và phát triển của một mặt nào đó của sự vật, và nó chịu sự chi phối của mâu thuẫn cơ bản. Bất cứ một sự vật, hiện tượng nào cũng đều có mâu thuẫn cơ bản; khi mâu thuẫn cơ bản được giải quyết thì chất sự vật thay đổi. Xác định mâu thuẫn cơ bản có ý nghĩa quan trọng trong cuộc sống.

• Căn cứ vào vai trò của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật trong một giai đoạn nhất định mà mâu thuẫn được chia thành mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu.

Mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn phát triển nhất định của sự vật, nó chi phối các mâu thuẫn khác trong giai đoạn lịch sử đó. Mâu thuẫn thứ yếu là mâu thuẫn ra đời và tồn tại trong một giai đoạn phát triển của sự vật nhưng nó chỉ ảnh hưởng đến sự vật trong một giai đoạn lịch sử nhất định, nó chịu sự chi phối của mâu thuẫn chủ yếu. Phân biệt mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu chỉ mang tính tương đối; tìm được mâu thuẫn chủ yếu giúp chúng ta xác định được nhiệm vụ trước mắt. Giữa mâu thuẫn chủ yếu với mâu thuẫn cơ bản có quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó mâu thuẫn chủ yếu có thể là một hình thức biểu hiện nổi bật của mâu thuẫn cơ bản hay là kết quả vận động tổng hợp của các mâu thuẫn cơ bản ở một giai đoạn nhất định. Việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu tạo điều kiện giải quyết từng bước mâu thuẫn cơ bản.

• Căn cứ vào tính chất của các quan hệ lợi ích, mâu thuẫn được chia thành mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng.

Mâu thuẫn đối kháng là mâu thuẫn giữa những giai cấp, những tập đoàn người, những xu hướng xã hội có lợi ích cơ bản đối lập nhau. Mâu thuẫn không đối kháng là mâu thuẫn giữa những lực lượng, khuynh hướng xã hội có đối lập về lợi ích không cơ bản, cục bộ, tạm thời. Trong xã hội có giai cấp luôn có cả hai loại mâu thuẫn này; tuy nhiên, chúng khác nhau về tính chất và xu hướng. Mâu thuẫn đối kháng phát triển ngày càng gay gắt, do vậy phương pháp giải quyết loại mâu thuẫn này phải dùng phương pháp cứng rắn và dứt khoát. Mâu thuẫn không đối kháng phát triển ngày càng dịu đi, do vậy phương pháp giải quyết chủ yếu là thuyết phục, nhẹ nhàng, mềm hóa.

**Nội dung:** Tất cả các sự vật hiện tượng đều là một chỉnh thể thống nhất có cấu trúc với nhiều mặt, yếu tố, thuộc tính, mối liên hệ. Mỗi mâu thuẫn là một chỉnh thể thống nhất của hai mặt đối lập. Hai mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh lẫn nhau. Khi mâu thuẫn được giải quyết, sự vật được chuyển đến sự vật khác. Mâu thuẫn mới được hình thành và giải quyết. Vì vậy, một sự vật hiện tượng có vô vàn mâu thuẫn.

**Vai trò** của mâu thuẫn đối với sự vận động và phát triển, Ph.Ăngghen nhấn mạnh, nguyên nhân chính cũng là nguyên nhân cuối cùng tạo nên nguồn gốc của sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng là sự tác động (theo hướng phủ định, thống nhất) lẫn nhau giữa chúng và giữa các mặt đối lập trong chúng. Có hai loại tác động dẫn đến vận động là tác động lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng (bên ngoài) và sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập của cùng một sự vật, hiện tượng (bên trong); nhưng chỉ có sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập (bên trong) mới làm cho sự vật, hiện tượng phát triển.

Mối quan hệ giữa các khái niệm của quy luật chỉ ra rằng, mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng là nguyên nhân, giải quyết mâu thuẫn đó là động lực của sự vận động, phát triển. Bởi vậy, sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng là tự thân. Khái quát lại, nội dung của quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập là: Mọi đối tượng đều bao gồm những mặt, những khuynh hướng, lực lượng... đối lập nhau tạo thành những mâu thuẫn trong chính nó; sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập này là nguyên nhân, động lực bên trong của sự vận động và phát triển, làm cho cái cũ mất đi và cái mới ra đời.

**Ý nghĩa phương pháp luận**

+ Phân tích mâu thuẫn phải xem xét mâu thuẫn một cách toàn diện và cụ thể. Bởi vì, khi sự vật khác nhau thì mâu thuẫn của chúng cũng khác nhau; phải tìm cho ra mâu thuẫn cụ thể của từng sự vật để có biện pháp giải quyết phù hợp. Trong cùng một sự vật có nhiều mâu thuẫn, mỗi mâu thuẫn có đặc điểm riêng; cho nên phải phân loại các mâu thuẫn của sự vật để có biện pháp giải quyết phù hợp với từng loại mâu thuẫn. Quá trình phát triển mâu thuẫn có nhiều giai đoạn; mỗi giai đoạn, bản thân mâu thuẫn và từng mặt của nó có đặc điểm riêng và cách giải quyết cũng khác nhau… Thực hiện tốt yêu cầu này sẽ giúp chúng ta hiểu đúng mâu thuẫn của sự vật, hiểu đúng xu hướng vận động, phát triển và điều kiện để giải quyết mâu thuẫn.

+ Giải quyết mâu thuẫn phải giải quyết đúng lúc, đúng chỗ và đủ điều kiện. Bởi vì mâu thuẫn thường trải qua 3 giai đoạn: trong giai đoạn đầu chỉ mới xuất hiện sự khác nhau, hai mặt đối lập bắt đầu hình thành, đấu tranh thấp; trong giai đoạn thứ hai, xuất hiện mâu thuẫn và thể hiện rõ sự đối lập, đấu tranh giữa hai mặt đối lập trở nên gay gắt; giai đoạn thứ ba là giai đoạn chuyển hóa, sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời.

Liên hệ thực tiễn: Mỗi thời đại lịch sử đều có mâu thuẫn cơ bản - mâu thuẫn giữa hai giai cấp cơ bản trong xã hội. Sự đấu tranh giữa các giai cấp ấy quyết định chiều hướng của sự phát triển. Tuy nhiên, bên cạnh mâu thuẫn của những giai cấp cơ bản còn có nhiều mâu thuẫn của các tầng lớp khác, thậm chí ngay trong giai cấp vô sản cũng có sự khác nhau… Tất cả những cái đó cần phải được tính đến khi lựa chọn phương pháp và hình thức đấu tranh giai cấp, khi định ra chính sách. Trong cuộc đấu tranh thực tế, nếu không nhìn thấy tất cả cái lưới mâu thuẫn phức tạp ấy, tức là giản đơn hóa bức tranh đúng đắn về đấu tranh của các mặt đối lập. Việc hiểu đúng tính chất phức tạp và nhiều vẻ đó của các mâu thuẫn xã hội, có ý nghĩa to lớn đối với sự hoạt động thực tiễn của Đảng giai cấp vô sản.

1. **\*Quy luật phủ định của phủ định (khái quát quy luật là gì – ngắn gọn, PBCDV nghiên cứu những quy luật gì? – ngắn gọn, Vị trí của quy luật phủ định của phủ định, khái niệm, nội dung, *vai trò (KHUYNH HƯỚNG CHUNG)*, ý nghĩa ppl, liên hệ tt).**

*- Vị trí của quy luật:*chỉ ra khuynh hướng, hình thức, kết quả của sự phát triển của sự vật, hiện tượng.

Phủ định là sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động và phát triển.

*Phủ định biện chứng* là khái niệm dùng để chỉ sự phủ định làm tiền đề, tạo điều kiện cho sự phát triển. Phủ định biện chứng làm cho sự vật, hiện tượng mới ra đời thay thế sự vật, hiện tượng cũ và là yếu tố liên hệ giữa sự vật, hiện tượng cũ với sự vật, hiện tượng mới. Phủ định biện chứng là tự phủ định, tự phát triển của sự vật, hiện tượng; là “mắt xích” trong “sợi dây chuyền” dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, tiến bộ hơn so với sự vật, hiện tượng cũ.

Phủ định biện chứng có tính khách quan (sự vật, hiện tượng tự phủ định mình do mâu thuẫn bên trong nó gây ra), tính kế thừa (loại bỏ các yếu tố không phù hợp và cải tạo các yếu tố của sự vật, hiện tượng cũ còn phù hợp để đưa vào sự vật, hiện tượng mới). Phủ định biện chứng còn có tính phổ biến (diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy); tính đa dạng, phong phú của phủ định biện chứng thể hiện ở nội dung, hình thức của nó. Đặc điểm cơ bản của phủ định biện chứng là sau một số (ít nhất là hai) lần phủ định, sự vật, hiện tượng phát triển có tính chu kỳ theo đường xoáy ốc mà thực chất của sự phát triển đó là sự biến đổi, trong đó giai đoạn sau vẫn bảo tồn những gì tích cực đã được tạo ra ở giai đoạn trước. Với đặc điểm này, phủ định biện chứng không chỉ khắc phục hạn chế của sự vật, hiện tượng cũ; mà còn gắn chúng với sự vật, hiện tượng mới; gắn sự vật, hiện tượng được khẳng định với sự vật, hiện tượng bị phủ định. Vì vậy, phủ định biện chứng là vòng khâu tất yếu của sự liên hệ và sự phát triển.

**Nội dung quy luật phủ định của phủ định:**

Thứ nhất, phủ định của phủ định là khái niệm nói lên rằng sự vận động, phát triển của sự vật thông qua hai lần phủ định biện chứng, dường như quay trở lại điểm xuất phát ban đầu nhưng cao hơn.

Thứ hai, phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật cũ trở thành cái đối lập của mình. Sau những lần phủ định tiếp theo, đến một lúc nào đó sẽ ra đời sự vật mới mang nhiều đặc trưng giống với sự vật ban đầu (xuất phát) song không phải giống nguyên như cũ, dường như lặp lại cái cũ nhưng cao hơn.

Thứ ba, sự phủ định của phủ định là giai đoạn kết thúc một chu kỳ phát triển, đồng thời lại là điểm xuất phát của một chu kỳ phát triển tiếp theo, tạo ra đường xoáy ốc của sự phát triển. Mỗi đường mới của đường xoáy ốc thể hiển một trình độ cao hơn của sự phát triển. Sự nối tiếp nhau của các vòng xoáy ốc thể hiển tính vô tận của sự phát triển.

Thứ tư, phủ định của phủ định, ngoài hai đặc trưng như ở phủ định biện chứng còn có thêm đặc trưng – có tính chu kỳ.

Thứ năm, trong hiện thực, một chu kỳ phát triển của sự vật có thể bao gồm nhiều lần phủ định biện chứng.

**Vai trò:** Là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, quy luật phủ định của phủ định (quy luật phủ định) chỉ ra xu hướng, hình thức và kết quả của sự phát triển của sự vật, hiện tượng thông qua sự thống nhất giữa tính thay đổi với tính kế thừa trong sự phát triển. Sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ và phát triển theo đường xoáy trôn ốc từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn; trong sự xuất hiện của cái mới có lặp lại tương đối một số đặc tính của cái cũ và kết quả là trong cái mới tồn tại một số đặc tính của cái cũ đã được cải tạo cho phù hợp.

**Ý nghĩa phương pháp luận:**

*Thứ nhất*, quy luật này chỉ ra khuynh hướng tiến lên của sự vận động của sự vật, hiện tượng; sự thống nhất giữa tính tiến bộ và tính kế thừa của sự phát triển; sau khi đã trải qua các mắt xích chuyển hóa, có thể xác định được kết quả cuối cùng của sự phát triển. *Thứ hai*, quy luật này giúp nhận thức đúng về xu hướng của sự phát triển, đó là quá trình diễn ra quanh co, phức tạp, không hề đều đặn thẳng tắp, không va vấp, không có những bước thụt lùi.

*Thứ ba*, quy luật này giúp nhận thức đầy đủ hơn về sự vật, hiện tượng mới, ra đời phù hợp với quy luật phát triển, biểu hiện giai đoạn cao về chất trong sự phát triển. Trong tự nhiên, sự xuất hiện của sự vật, hiện tượng mới diễn ra tự phát; nhưng trong xã hội, sự xuất hiện mới đó gắn với việc nhận thức và hành động có ý thức của con người.

*Thứ tư*, tuy sự vật, hiện tượng mới thắng sự vật, hiện tượng cũ, nhưng trong thời gian nào đó, sự vật, hiện tượng cũ còn mạnh hơn; vì vậy, cần ủng hộ sự vật, hiện tượng mới, tạo điều kiện cho nó phát triển hợp quy luật; biết kế thừa có chọn lọc những yếu tố tích cực và hợp lý của sự vật, hiện tượng cũ làm cho nó phù hợp với xu thế vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng mới.

**Liên hệ thực tiễn**

Áo dài, bộ trang phục truyền thống của người Việt Nam, nhìn lại cả quá trình lịch sử phát triển của bộ áo dài, có thể thấy nó đã được cách tân rất nhiều để phù hợp với thời đại hơn. Quy luật phủ định của phủ định đã giúp nhìn rõ hơn về quá trình phát triển áo dài của nước ta. Thế kỷ XVII, kiểu dáng sơ khai của chiếc áo dài là chiếc áo giao lãnh bốn vạt, tiền thân của áo tứ thân. Áo giao lãnh khoác ngoài yếm lót, mặc cùng váy đen và thắt lưng màu tương tự như áo tứ thân, chỉ khác là hai vạt trước buông thả chứ không buộc trước bụng. Trong suốt thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XX, để tiện hơn cho việc đồng áng, buôn bán vất vả, người xưa đã chế ra kiểu áo tứ thân gọn ghẽ với hai vạt trước rời nhau, có thể buộc lại, và hai vạt sau may liền thành một tà áo. Áo ngũ thân có bốn vạt như áo tứ thân, được may liền nhau thành hai tà trước và sau như áo dài. Vạt con thứ năm được may dưới tà trước như một mảnh áo kín đáo. Trong những năm 1939 - 1943, bước đột phá táo bạo, góp phần hình thành kiểu dáng của áo dài ngày nay chính là kiểu áo dài “Le Mur” do họa sĩ Cát Tường sáng tạo vào năm 1939. Khác với phom dáng rộng truyền thống, áo dài Le Mur ôm sát đường cong cơ thể với nhiều chi tiết u hóa như tay phồng, cổ khoét hình trái tim, đính nơ, … Năm 1960, áo dài với tay raglan, tay áo được nối từ cổ xéo xuống nách. Từ đây, chiếc áo dài Việt Nam đã được định hình. Đầu những năm 1960, áo dài Bà Nhu đã vấp phải phản ứng mạnh mẽ vì đi ngược với truyền thống và thuần phong mỹ tục thời đó. Bà đã thiết kế ra kiểu áo dài hở cổ, bỏ đi phần cổ áo hay còn gọi là cổ thuyền, cổ khoét. Nhưng ngày nay, mẫu áo dài rất được ưa chuộng vì sự thoải mái và phù hợp với khí hậu nước ta.

Những năm 1960, áo dài chít eo thách thức quan điểm truyền thống trở thành kiểu dáng thời thượng. Gần cuối thập kỷ 60, áo dài mini trở nên thịnh hành trong giới nữ sinh vì sự thoải mái, tiện lợi của nó. Ngày nay, chiếc áo dài truyền thống đã cách tân tạo ra rất nhiều kiểu dáng, sử dụng rất nhiều chất liệu khác nhau. Áo dài mặc với quần jeans, áo dài tà ngắn, áo dài tranh vẽ, áo dài cong có thể mặc trong ngày cưới, ... Như vậy, qua nhiều lần phủ định biện chứng được kế thừa từ áo dài cổ truyền, áo dài ngày nay đã được cách tân phù hợp hiện đại hơn mà vẫn mang vẻ đẹp truyền thống.

Vòng đời của một con tằm bao gồm: Trứng - tằm - nhộng - ngài - trứng. Sự xuất hiện của “tằm” đã xóa bỏ sự tồn tại của “trứng” nên tằm là phủ định của trứng. “Nhộng” sinh sôi, tằm không còn là tằm nên “nhộng” là sự phủ định của “tằm”. “Ngài” phát triển từ “nhộng”, xóa bỏ sự tồn tại của “nhộng” nên “tằm” là phủ định của “nhộng”. Cuối cùng, trứng mới ra đời từ ngài, bắt đầu một quá trình mới.Trứng chính là sự phủ định của “ngài”. Quá trình phát triển của tằm đã trải qua 4 lần phủ định.

**9. Cặp phạm trù cái riêng – cái chung**

**Khái niệm. Nội dung. Ý nghĩa phương pháp luận. Liên hệ thực tiễn**

*Cái riêng* là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng nhất định. *Cái đơn nhất* là phạm trù triết học dùng để chỉ các mặt, các đặc điểm chỉ vốn có ở một sự vật, hiện tượng (một cái riêng) nào đó mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng nào khác. *Cái chung* là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một sự vật, một hiện tượng nào đó, mà còn lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng (nhiều cái riêng) khác nữa.

Trong lịch sử triết học đã có hai xu hướng - duy thực và duy danh - đối lập nhau giải quyết vấn đề quan hệ giữa cái riêng và cái chung. Các nhà duy thực khẳng định, cái chung tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào cái riêng. Các nhà duy danh cho rằng, cái chung không tồn tại thực trong hiện thực khách quan. Chỉ có sự vật đơn lẻ, cái riêng mới tồn tại thực. Cái chung chỉ tồn tại trong tư duy con người. Cái chung chỉ là tên gọi, danh xưng của các đối tượng đơn lẻ. Tuy cùng coi cái riêng là duy nhất có thực, song các nhà duy danh giải quyết khác nhau vấn đề hình thức tồn tại của nó. Một số (như Occam) cho rằng, cái riêng tồn tại như đối tượng vật chất cảm tính; số khác (Béccli) lại coi cảm giác là hình thức tồn tại của cái riêng…

Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã khắc phục những khiếm khuyết của cả hai xu hướng đó trong việc lý giải mối quan hệ cái chung - cái riêng. Cả cái chung lẫn cái đơn nhất đều không tồn tại độc lập, tự thân, chúng là thuộc tính nên phải gắn với đối tượng xác định. Chỉ cái riêng (đối tượng, quá trình, hiện tượng riêng) mới tồn tại độc lập. Cái chung và cái đơn nhất đều chỉ tồn tại trong cái riêng, như là các mặt của cái riêng.

Cái chung không tồn tại độc lập, mà là một mặt của cái riêng và liên hệ không tách rời với cái đơn nhất, hệt như cái đơn nhất liên hệ chặt chẽ với cái chung. “Bất cứ cái chung nào cũng chỉ bao quát một cách đại khái tất cả mọi vật riêng lẻ. Bất cứ cái riêng nào cũng không gia nhập đầy đủ vào cái chung…”. Cái riêng không vĩnh cửu, nó xuất hiện, tồn tại một thời gian xác định rồi biến thành cái riêng khác, rồi lại thành cái riêng khác nữa… cứ thế mãi vô cùng. V.I. Lênin viết: “Bất cứ cái riêng nào cũng thông qua hàng nghìn sự chuyển hóa mà liên hệ với những cái riêng thuộc loại khác (sự vật, hiện tượng, quá trình). Nó “chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung” và có khả năng chuyển hóa ở những điều kiện phù hợp thành cái riêng bất kỳ khác.

Mọi cái riêng đều là sự thống nhất các mặt đối lập cái đơn nhất và cái chung. Thông qua những thuộc tính, những đặc điểm không lặp lại của mình, nó thể hiện là cái đơn nhất; nhưng thông qua những thuộc tính lặp lại ở các đối tượng khác – nó lại thể hiện là cái chung. Trong khi là những mặt của cái riêng, cái đơn nhất và cái chung không đơn giản tồn tại trong cái riêng, mà gắn bó hữu cơ với nhau và trong những điều kiện xác định có thể chuyển hóa vào nhau.

Mối liên hệ giữa cái đơn nhất với cái chung thể hiện trước hết ở mối liên hệ lẫn nhau trong một thể thống nhất gồm các mặt, các yếu tố đơn lẻ vốn có trong một sự vật, hiện tượng này và các mặt, các yếu tố được lặp lại ở nó và trong các sự vật, hiện tượng khác. Mối liên hệ giữa cái chung với cái riêng biểu hiện là mối liên hệ lẫn nhau giữa các thuộc tính (hay các bộ phận) cùng có ở nhiều đối tượng với từng đối tượng đó được xét như cái toàn bộ. Như vậy, cái riêng là cái toàn bộ, cái chung chỉ là bộ phận bởi bên cạnh cái chung thì bất cứ đối tượng (cái riêng) nào cũng còn có cái đơn nhất, tức là bên cạnh những mặt được lặp lại còn có những mặt không lặp lại, những mặt cá biệt; vì vậy, bất cứ sự vật, hiện tượng riêng lẻ nào cũng là sự thống nhất giữa các mặt đối lập đó. Trong cùng một lúc, sự vật, hiện tượng đó vừa là cái đơn nhất, vừa là cái chung; thông qua các đặc điểm cá biệt, các mặt không lặp lại của mình, sự vật, hiện tượng (cái riêng) đó biểu hiện là cái đơn nhất, nhưng thông qua các mặt lặp lại trong các sự vật, hiện tượng khác, nó biểu hiện là cái chung.

*Ý nghĩa phương pháp luận*

*Thứ nhất*, nếu bất cứ cái chung nào cũng chỉ tồn tại trong cái riêng, như một thuộc tính chung của một số cái riêng, nằm trong mối liên hệ chặt chẽ với cái đơn nhất và mối liên hệ đó đem lại cho cái chung một hình thức riêng biệt, thì các phương pháp thực tiễn dựa trên việc vận dụng một quy luật chung nào đó đều không thể như nhau đối với mọi sự vật, hiện tượng (cái riêng) có liên hệ với cái chung đó. Vì bản thân cái chung trong mọi sự vật, hiện tượng không phải là một và không giống nhau hoàn toàn, mà chỉ là biểu hiện của cái chung đã được cá biệt hóa, thì các phương pháp xuất phát từ cái chung đó, trong mỗi trường hợp cụ thể, cần phải thay đổi hình thức, phải cá biệt hóa cho phù hợp với đặc điểm của từng trường hợp. *Thứ hai*, nếu bất kỳ một phương pháp nào cũng bao hàm cả cái chung lẫn cái đơn nhất, thì khi sử dụng một kinh nghiệm nào đó trong điều kiện khác, không nên sử dụng hình thức hiện có của nó, mà chỉ nên rút ra những mặt chung đối với trường hợp đó, chỉ rút ra những cái thích hợp với điều kiện nhất định đó. *Thứ ba*, trong quá trình phát triển của sự vật, trong những điều kiện nhất định “cái đơn nhất” có thể biến thành “cái chung” và ngược lại “cái chung” có thể biến thành “cái đơn nhất”, nên trong hoạt động thực tiễn có thể và cần phải tạo điều kiện thuận lợi để “cái đơn nhất” có lợi cho con người trở thành “cái chung” và “cái chung” bất lợi trở thành “cái đơn nhất”.

Liên hệ: các phát minh ban đầu là cái đơn nhất được biến thành cái chung để đóng góp cho cuộc sống.

**10. Cặp phạm trù nguyên nhân – kết quả**

**Khái niệm. Nội dung. Ý nghĩa phương pháp luận. Liên hệ thực tiễn**

Nhận thức về sự tác động, tương tác giữa các mặt, các yếu tố hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau như là nguyên nhân cuối cùng dẫn đến sự xuất hiện của các mặt, các yếu tố, các sự vật, hiện tượng mới về chất, chính là khâu quyết định dẫn đến việc phát hiện ra tính nhân quả như là yếu tố quan trọng của mối liên hệ phổ biến.

*Nguyên nhân* là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau, gây ra một biến đổi nhất định nào đó. Còn *kết quả* là phạm trù chỉ những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra.

Nhận thức về nguyên nhân, kết quả như trên vừa giúp khắc phục được hạn chế coi nguyên nhân của mỗi sự vật, hiện tượng, trong những điều kiện nhất định, nằm bên ngoài sự vật, hiện tượng đó; vừa khắc phục được thiếu sót coi nguyên nhân cuối cùng của sự vận động, chuyển hóa của toàn bộ thế giới vật chất nằm ngoài nó, trong lực lượng phi vật chất nào đó.

Mối liên hệ nhân quả có tính khách quan, phổ biến và tất yếu. Phê phán quan niệm sai lầm của triết học duy tâm về tính chất của mối liên hệ nhân quả, Ph.Ăngghen nhấn mạnh “Hoạt động của con người là *hòn đá thử vàng* của tính nhân quả”. Trên thực tế, con người không chỉ quan sát thấy hiện tượng này sau hiện tượng kia, mà còn có thể tự mình gây ra hiện tượng, quá trình nhất định trong thực nghiệm khoa học, giống như hiện tượng, quá trình ấy xẩy ra trong tự nhiên. Từ quan niệm cho rằng, mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy đều được gây nên bởi những nguyên nhân nhất định, trong đó có cả những nguyên nhân chưa được nhận thức, phép biện chứng duy vật rút ra nguyên tắc quyết định luận hết sức quan trọng của nhận thức khoa học. Từ quan niệm kết quả do nguyên nhân sinh ra còn phụ thuộc vào những điều kiện, hoàn cảnh nhất định, phép biện chứng duy vật cho rằng, một nguyên nhân nhất định trong hoàn cảnh nhất định chỉ có thể gây ra một kết quả nhất định; bởi vậy, nếu các nguyên nhân càng ít khác nhau bao nhiêu, thì các kết quả do chúng gây ra cũng ít khác nhau bấy nhiêu.

Quan niệm duy vật biện chứng về mối quan hệ nhân quả không cứng nhắc, tĩnh tại. Trong quá trình vận động, phát triển, nguyên nhân và kết quả có thể đổi chỗ, chuyển hóa cho nhau. Cái mà ở thời điểm hoặc trong mối quan hệ này là nguyên nhân thì ở thời điểm, trong mối quan hệ khác lại là kết quả; nguyên nhân “cháy hết mình” trong kết quả và kết quả “tắt đi” trong nguyên nhân; nguyên nhân đốt cháy mình sinh ra kết quả, kết quả tắt đi sinh ra nguyên nhân (Hêghen). Nhưng nếu bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng có nguyên nhân của nó thì cũng không có nghĩa là mỗi sự vật, hiện tượng chỉ do một nguyên nhân sinh ra. Trên thực tế, một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra, do vậy sự phân loại nguyên nhân thành nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân thứ yếu, nguyên nhân bên trong, nguyên nhân bên ngoài... đối với một kết quả vừa mang ý nghĩa lý luận, vừa mang ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

*Ý nghĩa phương pháp luận*

*Thứ nhất*, nếu bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng có nguyên nhân của nó và do nguyên nhân quyết định, thì để nhận thức được sự vật, hiện tượng ấy nhất thiết phải tìm ra nguyên nhân xuất hiện của nó; muốn loại bỏ một sự vật, hiện tượng nào đó không cần thiết, thì phải loại bỏ nguyên nhân sinh ra nó. *Thứ hai*, xét về mặt thời gian, nguyên nhân có trước kết quả nên khi tìm nguyên nhân của một sự vật, hiện tượng cần tìm ở các sự vật, sự kiện, mối liên hệ đã xảy ra trước khi sự vật, hiện tượng xuất hiện. Trong thời gian hoặc trong mối quan hệ nào đó, vì nguyên nhân và kết quả có thể đổi chỗ cho nhau, chuyển hóa lẫn nhau nên để nhận thức được tác dụng của một sự vật, hiện tượng và để xác định phương hướng đúng cho hoạt động thực tiễn, cần nghiên cứu sự vật, hiện tượng đó trong mối quan hệ mà nó giữ vai trò là kết quả, cũng như trong mối quan hệ mà nó giữ vai trò là nguyên nhân, sản sinh ra những kết quả nhất định. *Thứ ba*, một sự vật, hiện tượng có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra và quyết định, nên khi nghiên cứu sự vật, hiện tượng đó không vội kết luận về nguyên nhân nào đã sinh ra nó; khi muốn gây ra một sự vật, hiện tượng có ích trong thực tiễn cần phải lựa chọn phương pháp thích hợp nhất với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể chứ không nên rập khuôn theo phương pháp cũ. Trong số các nguyên nhân sinh ra một sự vật, hiện tượng có nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân thứ yếu, nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài, nên trong nhận thức và hành động cần dựa vào nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân bên trong.

Liên hệ: Đối với những mối liên hệ nhân - quả trong tự nhiên, con người càng nghiên cứu được càng nhiều càng tốt. Nhờ biết được những hậu quả do các tác động lẫn nhau giữa các sự vật hiện tượng trong tự nhiên, con người ta có thể lợi dụng được những nguồn năng lượng lớn đề phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu con người.

Ví dụ: Biết được về hiện tượng của thủy triều là sức hút của mặt trăng tạo nên làm cho nước biển bị cuốn theo gây nên những đợt thủy triều tràn vào đất liền, người ta có thể lợi dụng nó để tạo ra nguồn điện.

Đồng thời người ta sử dụng mối quan hệ nhân - quả của các hiện tượng tự nhiên để thấy được những tác hại mà các hiện tượng đó gây ra.

Mối liên hệ nhân - quả ở trong lĩnh vực xã hội, tức là lĩnh vực hoạt động của con người phức tạp hơn rất nhiều. Mối quan hệ nhân - quả này có đặc điểm trước hết là nó chỉ xuất hiện khi có hoạt động của con người. Đặc điểm này có thể đúng, không đúng ở trong những lĩnh vực khác nhau. Có những hoạt động được coi là hoạt động có ý thức của cá nhân, nhưng lại là hoạt động vô ý thức đối với cộng đồng. Chủ thể hoạt động bao giờ cũng xuất phát từ lợi ích của chính bản thân mình, nhưng tác động của nó tới đời sống xã hội còn tùy thuộc vào những mối liên hệ và những hậu quả xã hội mà nó gây ra.

Ví dụ, lợi nhuận buôn bán ma túy là rất cao, cho nên những người buôn bán ma túy không từ bỏ một hành vi nào thúc giục việc buôn bán ma túy để kiếm lợi. Xét từ phía cộng đồng, đó là hành động rất có hại, hành động đó có thể nói là một hành động tự sát. Tuy nhiên, những tác động đó người ta không thể ngăn chặn một sớm một chiều, nếu không nghiên cứu những quan hệ lợi ích tác động vào quan hệ nhân - quả.

**11. Cặp phạm trù nội dung – hình thức; bản chất – hiện tượng**

**Khái niệm. Nội dung. Ý nghĩa phương pháp luận. Liên hệ thực tiễn**

*\* Nội dung và hình thức*

Việc nhận thức nội dung và hình thức sự vật, hiện tượng và sự hình thành các khái niệm về chúng được thực hiện trong quá trình nhận thức từ những mối liên hệ nhân quả này sang mối liên hệ nhân quả khác, từ những đặc tính này sang những đặc tính khác của sự vật, hiện tượng ấy.

*Nội dung* là phạm trù chỉ tổng thể tất cả các mặt, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng. *Hình thức* là phạm trù chỉ phương thức tồn tại, biểu hiện và phát triển của sự vật, hiện tượng ấy; là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố cấu thành nội dung của sự vật, hiện tượng và không chỉ là cái biểu hiện ra bên ngoài, mà còn là cái thể hiện cấu trúc bên trong của sự vật, hiện tượng.

Nội dung và hình thức của sự vật, hiện tượng tồn tại thống nhất chặt chẽ trong mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau, nhưng nội dung giữ vai trò quyết định. Hình thức xuất hiện trong sự quy định của nội dung và sau khi xuất hiện, hình thức tồn tại tương đối độc lập và có ảnh hưởng tới nội dung, gây ra các hệ quả nhất định. Khi hình thức phù hợp với nội dung, nó là động cơ thúc đẩy nội dung phát triển, còn khi không phù hợp, hình thức cản trở sự phát triển đó của nội dung. Cùng một nội dung, trong quá trình phát triển, có thể thể hiện dưới nhiều hình thức và ngược lại, cùng một hình thức có thể biểu hiện cho một số nội dung khác nhau. Sự vật, hiện tượng phát triển thông qua sự đổi mới không ngừng của nội dung và sự thay đổi theo chu kỳ của hình thức. Lúc đầu, sự biến đổi diễn ra trong nội dung chưa ảnh hưởng đến hình thức, nhưng khi sự biến đổi đó tiếp tục diễn ra tới giới hạn nhất định, nội dung mới xuất hiện thì hình thức ban đầu trở nên chật hẹp, kìm hãm sự phát triển của nội dung. Nội dung mới phá bỏ hình thức cũ và trong vỏ bao bọc của hình thức mới đó, thì nội dung mới sẽ tiếp tục phát triển.

*Ý nghĩa phương pháp luận*

*Thứ nhất*, hình thức của sự vật, hiện tượng do nội dung của nó quyết định, là kết quả những thay đổi của nội dung và để đáp ứng những thay đổi đó, thì sự thay đổi hình thức phải dựa vào những thay đổi thích hợp của nội dung quyết định nó; do vậy, muốn biến đổi sự vật, hiện tượng thì trước hết phải tác động, làm thay đổi nội dung của nó. *Thứ hai*, hình thức chỉ thúc đẩy nội dung phát triển khi nó phù hợp với nội dung nên để thúc đẩy sự vật, hiện tượng phát triển nhanh, cần chú ý theo dõi mối quan hệ giữa nội dung đang phát triển với hình thức ít thay đổi, và khi giữa nội dung với hình thức xuất hiện sự không phù hợp thì, trong những điều kiện nhất định, phải can thiệp vào tiến trình khách quan, đem lại sự thay đổi cần thiết về hình thức để nó trở nên phù hợp với nội dung đã phát triển và bảo đảm cho nội dung phát triển hơn nữa, không bị hình thức cũ kìm hãm. *Thứ ba*, một nội dung có thể có nhiều hình thức thể hiện và ngược lại nên cần sử dụng mọi hình thức có thể có, mới cũng như cũ, kể cả việc phải cải biến các hình thức vốn có, lấy hình thức này bổ sung, thay thế cho hình thức kia để làm cho bất kỳ hình thức nào cũng trở thành công cụ phục vụ nội dung mới. V.I.Lênin kịch liệt phê phán thái độ chỉ thừa nhận các hình thức cũ, bảo thủ, trì trệ, chỉ muốn làm theo hình thức cũ, đồng thời cũng phê phán thái độ phủ nhận vai trò của hình thức cũ trong hoàn cảnh mới, chủ quan, nóng vội, thay đổi hình thức cũ một cách tuỳ tiện, vô căn cứ.

Liên hệ:

Đối với học sinh, sinh viên thì kiến thức là sức mạnh, nhưng chỉ bằng việc đưa kiến thức

vào thực tế ta mới khai thác được hết tiềm năng đó. Chúng ta không nên chỉ chăm chú vào việc học tập trên sách vở ,học lý thuyết mà còn phải biết áp dụng nó vào thực tế sao cho hợp lý và có ích. Một học sinh, sinh viên được đánh giá là giỏi, không chỉ qua những thứ họhọc, mà còn qua cách mà họ áp dụng ,nó như thế nào. Học tuy giỏi mà không biết áp dụng thì xem là chưa hoàn thành mục đích thực sự của việc học, còn ngược lại nếu kiến thức chưa vững mà lại áp dụng vào thực tế thì sẽ gây ra hậu quả khó lường. Vậy việc học và hành là hai trường phái không thể tách rời mà luôn phụ thuộc và bổ trợ cho nhau để cùng phát triển, tương tự như phạm trù nội dung và hình thức trong triết học.

Vd: Y bác sĩ cần phải rèn luyện cả về tay nghề và y đức.

Bác sĩ hiện đang là một nghề khá phổ biến ở nước ta, đây là ngành được nhiều người đề

cao và tôn trọng. Vậy để trở thành một người bác sĩ giỏi chúng ta cần thường xuyên rèn

luyện tay nghề khám chữa bệnh có thể hỗ trợ tốt nhất cho bệnh nhân song song với đó

chúng ta cũng không quên học tập để nâng cao y đức của mình. Tay nghề và y đức là hai

thứ không thể thiếu của những người hành y. Nó cũng giống như hai phạm trù nội dung và hình thức trong triết học, tay nghề dù tốt mà thiếu y đức khó được tôn trọng như có nội dung mà thiếu đi hình thức và ngược lại. Do đó muốn trở thành một người bác sĩ giỏi cần phải không ngừng học tập và rèn luyện cả về tay nghề và y đức của chính mình

*\* Bản chất và hiện tượng*

Khi đã có được nhận thức khá đủ về các mặt, mối liên hệ tất yếu và các đặc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng, thì nhận thức vẫn chưa vươn tới sự phản ánh đầy đủ về bản chất của nó. Vì vậy, cùng với sự tích luỹ tri thức, xuất hiện nhu cầu nhận thức các *mối liên hệ* phụ thuộc, qua lại lẫn nhau giữa các mặt, giữa chính các mối liên hệ đó và đặt chúng trong sự thống nhất biện chứng, coi chúng là các yếu tố của một thể thống nhất hữu cơ. Giải quyết thành công nhiệm vụ này dẫn nhận thức vươn tới sự phản ánh đầy đủ bản chất của sự vật, hiện tượng tương ứng.

*Bản chất* là phạm trù chỉ tổng thể các mối liên hệ khách quan, tất nhiên, tương đối ổn định bên trong, quy định sự vận động, phát triển của đối tượng và thể hiện mình qua các hiện tượng tương ứng của đối tượng. *Hiện tượng* là phạm trù chỉ những biểu hiện của các mặt, mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định ở bên ngoài; là mặt dễ biến đổi hơn và là hình thức thể hiện của bản chất đối tượng.

Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan trong mối liên hệ hữu cơ, cái này không thể tồn tại thiếu cái kia. Về cơ bản, bản chất và hiện tượng có xu hướng phù hợp với nhau, bởi mỗi đối tượng đều là sự thống nhất giữa bản chất với hiện tượng và sự thống nhất đó được thể hiện ở chỗ, bản chất tồn tại thông qua hiện tượng còn hiện tượng phải là sự thể hiện của bản chất; bản chất “được ánh lên” nhờ hiện tượng (Hêghen). Tuy vậy, “nếu hình thái biểu hiện và bản chất sự vật trực tiếp đồng nhất với nhau, thì mọi khoa học sẽ trở nên thừa”; trong những điều kiện nhất định, bản chất thể hiện dưới hình thức đã bị cải biến, xuyên tạc những yếu tố thực sự của bản chất bằng cách bổ sung vào hay bớt đi từ bản chất một vài tính chất, yếu tố do hoàn cảnh cụ thể và các mối liên hệ ngẫu nhiên quy định, làm hiện tượng phong phú hay nghèo nàn hơn bản chất. Nhưng bản chất luôn là cái tương đối ổn định, ít biến đổi hơn, còn hiện tượng “động” hơn, thường xuyên biến đổi. V.I.Lênin viết, “không phải chỉ riêng hiện tượng là tạm thời, chuyển động, lưu động, bị tách rời bởi những giới hạn chỉ có tính chất ước lệ, mà *bản chất* của sự vật cũng như thế”. Bản chất gắn bó chặt chẽ với cái phổ biến (là một trong số những mối liên hệ cơ bản nhất tạo thành cơ sở cho sự thống nhất về một hệ thống chỉnh thể tất cả các cái riêng, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt, xâu chuỗi tất cả chúng về một mối), phản ánh cái chung tất yếu, cái chung quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng; còn hiện tượng phản ánh cái cá biệt, cái đơn nhất. Bản chất cũng là tính quy luật, bởi nói đến bản chất là nói đến tổng số các quy luật quyết định sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Từ đây, có thể hiểu không phải ngẫu nhiên mà V.I.Lênin nhấn mạnh về tính cùng cấp độ, có thể dùng lẫn cho nhau của các phạm trù “Quy luật”, “Bản chất” và “Cái phổ biến”.

*Ý nghĩa phương pháp luận*

*Thứ nhất*, bản chất chỉ thể hiện mình thông qua hiện tượng và hiện tượng lại thường biểu hiện bản chất dưới hình thức đã bị cải biến nên trong mọi hoạt động, không thể chỉ nhận biết sự biểu hiện bên ngoài (hiện tượng), mà cần đi sâu vào bên trong để tìm hiểu và làm sáng tỏ bản chất thường giấu mình sau hiện tượng; dựa vào các quy luật khách quan quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. *Thứ hai*, bản chất là sự thống nhất giữa các mặt, các mối liên hệ tất nhiên vốn có của sự vật, hiện tượng, bản chất là địa bàn thống lĩnh của các mâu thuẫn biện chứng và chúng được giải quyết trong quá trình phát triển dẫn đến sự biến đổi của bản chất, tạo ra sự chuyển hóa của đối tượng từ dạng này sang dạng khác nên các phương pháp đã được áp dụng vào hoạt động cũ trước đây cũng phải thay đổi bằng các phương pháp khác, phù hợp với bản chất đã thay đổi của đối tượng.

Liên hệ: Phải dựa vào bản chất để thay đổi sự vật, hiện tượng

**12. Cặp phạm trù tất nhiên – ngẫu nhiên; khả năng – hiện thực**

**Khái niệm. Nội dung. Ý nghĩa phương pháp luận. Liên hệ thực tiễn**

Các mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các bộ phận trong chúng xuất hiện không giống nhau. Có mối liên hệ do bản chất của sự vật, hiện tượng quy định, từ đó sinh ra phạm trù tất nhiên. Có mối liên hệ do sự gặp nhau của những điều kiện, hoàn cảnh bên ngoài quyết định, vì vậy chúng có thể xuất hiện mà cũng có thể không xuất hiện, từ đó sinh ra phạm trù ngẫu nhiên. Do đó, khi phản ánh hiện thực khách quan, con người nhận thức được tính không đơn nghĩa, không ngang giá trị của các mối liên hệ khác nhau vốn có ở sự vật, hiện tượng nên phân loại chúng thành nhóm các mối liên hệ nhất định phải xảy ra như thế (tất nhiên) và nhóm các mối liên hệ có thể xảy ra, có thể không xảy ra, xảy ra thế này hay xảy ra thế khác (ngẫu nhiên).

*Tất nhiên* là phạm trù chỉ mối liên hệ bản chất, do nguyên nhân cơ bản bên trong sự vật, hiện tượng quy định và trong điều kiện nhất định phải xảy ra đúng như thế chứ không thể khác. *Ngẫu nhiên* là phạm trù chỉ mối liên hệ không bản chất, do nguyên nhân, hoàn cảnh bên ngoài quy định nên có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện; có thể xuất hiện thế này hoặc có thể xuất hiện thế khác.

Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan trong sự thống nhất hữu cơ thể hiện ở chỗ, tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình thông qua vô số ngẫu nhiên, còn ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của tất nhiên, bổ sung cho tất nhiên. Tất nhiên và ngẫu nhiên đều có vai trò nhất định trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng; nhưng tất nhiên đóng vai trò chi phối sự phát triển, còn ngẫu nhiên có thể làm cho sự phát triển ấy diễn ra nhanh hay chậm. Tuy mỗi sự vật, hiện tượng đều có tất nhiên và ngẫu nhiên, nhưng trong quá trình vận động và phát triển, thông qua mối liên hệ này thì đó là ngẫu nhiên, còn thông qua những mối liên hệ khác thì đó là tất nhiên và trong những điều kiện nhất định, chúng chuyển hóa lẫn nhau. Ph.Ăngghen viết, “Cái mà người ta quả quyết cho là tất yếu lại hoàn toàn do những ngẫu nhiên thuần tuý cấu thành, và cái được coi là ngẫu nhiên, lại là hình thức, dưới đó ẩn nấp cái tất yếu”, do vậy ranh giới giữa tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ có tính tương đối, từ đó cần tránh quan niệm cứng nhắc về tất nhiên, ngẫu nhiên khi nghiên cứu sự vật, hiện tượng. Tất nhiên có mối liên hệ với cái chung, nhưng cái chung không phải lúc nào cũng là tất nhiên, bởi cái chung có thể thể hiện vừa trong hình thức của tất nhiên vừa trong hình thức của ngẫu nhiên.

*Ý nghĩa phương pháp luận*

*Thứ nhất*, tất nhiên nhất định phải xảy ra đúng như thế nên trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào tất nhiên chứ không thể dựa vào ngẫu nhiên và như vậy, nhiệm vụ của khoa học là tìm cho được mối liên hệ tất nhiên của hiện thực khách quan. *Thứ hai*, tất nhiên không tồn tại dưới dạng thuần tuý nên trong hoạt động nhận thức chỉ có thể chỉ ra được tất nhiên bằng cách nghiên cứu những ngẫu nhiên mà tất nhiên phải đi qua. *Thứ ba*, ngẫu nhiên có ảnh hưởng đến nhịp độ phát triển, thậm chí còn có thể làm cho tiến trình phát triển của sự vật, hiện tượng đột ngột biến đổi; do vậy, không nên bỏ qua ngẫu nhiên mà phải có những phương án dự phòng trường hợp các sự cố ngẫu nhiên xuất hiện bất ngờ. *Thứ tư*, ranh giới giữa tất nhiên với ngẫu nhiên chỉ là tương đối nên sau khi nhận thức được các điều kiện có thể tạo ra sự chuyển hóa trên, có thể tạo ra điều kiện thuận lợi để “biến” ngẫu nhiên phù hợp với thực tiễn thành tất nhiên và tất nhiên không phù hợp thực tiễn thành ngẫu nhiên.

Liên hệ : công xã nguyên thủy, trao đổi hàng hóa là ngẫu nhiên vì sản phẩm đủ dùng về sau do phân công lao động, có sản phẩm dư thừa việc này trở thành tất nhiên.

*\* Khả năng và hiện thực*

Khi đã nhận thức được bản chất và các mâu thuẫn vốn có của sự vật, hiện tượng, chủ thể nhận thức đã có thể phán đoán được sự vật, hiện tượng đó, do sự phát triển của những mâu thuẫn bên trong nó quy định, sẽ biến đổi theo hướng nào, nghĩa là đã có thể nhận thức được đồng thời cả hiện thực và khả năng biến đổi của sự vật, hiện tượng đó.Biện chứng của sự liên hệ lẫn nhau giữa quá khứ, hiện tại và tương lai được phản ánh trong các phạm trù “hiện thực” và “khả năng”. Phạm trù *khả năng* phản ánh thời kỳ hình thành đối tượng, khi nó mới chỉ tồn tại dưới dạng tiền đề hay với tư cách là xu hướng. Vì thế *khả năng* là phạm trù phản ánh tổng thể các tiền đề của sự biến đổi, sự hình thành của hiện thực mới, là cái có thể có, nhưng ngay lúc này chưa có; *hiện thực* là phạm trù phản ánh kết quả sinh thành, là sự thực hiện khả năng, và là cơ sở để định hình những khả năng mới.

Một cách đơn giản hơn, *khả năng* là cái hiện chưa xẩy ra, nhưng nhất định sẽ xẩy ra khi có điều kiện thích hợp. *Hiện thực* là cái đang có, đang tồn tại gồm tất cả các sự vật, hiện tượng vật chất đang tồn tại khách quan trong thực tế và các hiện tượng chủ quan đang tồn tại trong ý thức, là sự thống nhất biện chứng của bản chất và các hiện tượng thể hiện bản chất đó. Theo nghĩa này, hiện thực khách quan và hiện thực chủ quan được dùng để phân biệt các hiện tượng vật chất với các hiện tượng tinh thần. Về thực chất, hiện thực là sự thống nhất giữa bản chất của đối tượng với vô vàn các hiện tượng của nó, tạo nên tính xác định động cho đối tượng trong một không gian, thời gian cụ thể.

*Mối liên hệ giữa khả năng và hiện thực*: Là những mặt đối lập, khả năng và hiện thực thống nhất biện chứng với nhau: chúng loại trừ nhau theo những dấu hiệu căn bản nhất, nhưng không cô lập hoàn toàn với nhau. Sinh ra từ trong lòng hiện thực và đại diện cho tương lai ở thời hiện tại, khả năng làm bộc lộ hết tính tương đối của hiện thực. Thông qua tính tương đối đó mà hiện thực hóa sự liên tục của các quá trình biến đổi. Mọi đối tượng đều bắt đầu phát triển từ sự chín muồi các tiền đề sinh thành của nó. Hiện thực bao chứa trong mình số lớn các khả năng, nhưng không phải tất cả đều được hiện thực hóa. Sự hiện thực hóa từng khả năng đòi hỏi các điều kiện tương ứng, nhưng rất có thể thiếu điều kiện như thế. Trong xã hội, sự hiện thực hóa một khả năng nào đó không tách rời hoạt động thực tiễn, mà hoạt động đó chỉ có thể thành công khi con người tính đến các khả năng vốn có ở hiện thực, ở các xu hướng biến đổi khách quan của nó. Mục đích, phương tiện và các phương thức của hoạt động đó xét đến cùng cũng gắn với các hoàn cảnh khách quan tương ứng. Đồng thời chính hoạt động thực tiễn như là quá trình chuyển hóa mục đích (khả năng) thành sản phẩm của hoạt động (hiện thực) là sự thống nhất khả năng và hiện thực. Dĩ nhiên, mức độ tự do và hiệu quả của hoạt động đó không phải là vô hạn, mà cũng bị các quy luật khách quan quy định.

*Các dạng khả năng*: Hiện thực thường có nhiều mặt, nhiều xu hướng vận động, nhiều khả năng biến đổi. Chúng giữ vai trò không ngang nhau trong sự vận hành và phát triển hiện thực. Chẳng hạn, sự hiện thực hóa một số khả năng này quy định sự chuyển hóa đối tượng từ trạng thái này sang trạng thái khác vẫn trong khuôn khổ chính bản chất đó, sự hiện thực hóa những khả năng khác lại đòi hỏi sự biến đổi bản chất của đối tượng, biến nó thành đối tượng khác. Trong quá trình thực hiện một số khả năng đối tượng chuyển từ thấp lên cao, nhưng ở những khả năng khác - thì lại hạ từ cao xuống thấp. Có khả năng liên quan đến biến đổi về chất, số khác lại liên quan đến biến đổi về lượng của đối tượng. Một số khả năng gắn với cái tất nhiên trong đối tượng, số khác - với cái ngẫu nhiên. Có khả năng được hiện thực hóa trong các điều kiện được tạo lập ở hiện tại, nhưng một số khác lại chờ các điều kiện đó được tạo ra ở tương lai xa. Hoạt động thực tiễn của con người làm thay đổi hiện thực khách quan chính là thực hiện các khả năng nhất định bằng cách tạo ra những điều kiện tương ứng.

Có nhiều cơ sở phân loại khả năng. Có thể chia các khả năng thành hai nhóm phụ thuộc vào việc cái gì quy định chúng: các thuộc tính và mối liên hệ tất nhiên hay ngẫu nhiên. Những khả năng bị quy định bởi những thuộc tính và mối liên hệ tất nhiên của đối tượng được gọi là khả năng *thực*; còn những khả năng bị quy định bởi các thuộc tính và mối liên hệ ngẫu nhiên, - là khả năng *hình thức*. Khả năng thực trong những điều kiện thích hợp tất yếu được thực hiện, còn khả năng hình thức - có thể được thực hiện cũng có thể không. Sự phân biệt khả năng thực và khả năng hình thức có ý nghĩa to lớn đối với hoạt động thực tiễn: khi đặt ra mục đích, xây dựng chương trình, thực hiện hành vi, con người cần phải xuất phát từ những khả năng thực. Những khả năng hình thức không thể làm cơ sở cho hoạt động có kế hoạch.

Các khả năng chỉ được hiện thực hóa khi có các điều kiện thích hợp. Phụ thuộc vào mối liên hệ với những điều kiện này như thế nào, khả năng được chia ra thành khả năng *cụ thể* và khả năng *trừu tượng*. Loại thứ nhất là những khả năng mà để thực hiện chúng hiện đã có đủ điều kiện, loại thứ hai là những khả năng mà ở thời hiện tại còn chưa có những điều kiện thực hiện chúng, nhưng điều kiện có thể xuất hiện khi đối tượng đạt tới một trình độ phát triển nhất định. Để lập những kế hoạch trước mắt, xác định cách thức giải quyết các nhiệm vụ thực tiễn đã chín muồi thì cần phải xuất phát từ khả năng cụ thể, chứ không thể căn cứ vào các khả năng trừu tượng.

*Ý nghĩa phương pháp luận*

*Thứ nhất*, khả năng và hiện thực tồn tại trong mối liên hệ không tách rời nhau và luôn chuyển hóa cho nhau; do hiện thực được chuẩn bị bằng khả năng còn khả năng hướng tới sự chuyển hóa thành hiện thực, nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cần dựa vào hiện thực chứ không thể dựa vào khả năng. Tuy nhiên, vì khả năng biểu hiện khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng trong tương lai nên khi đề ra kế hoạch, phải tính đến mọi khả năng để kế hoạch đó sát với thực tiễn. Nhiệm vụ của hoạt động nhận thức là phải xác định được khả năng phát triển của sự vật, hiện tượng và tìm ra khả năng ấy trong chính bản thân nó, bởi khả năng nảy sinh vừa do sự tác động qua lại giữa các mặt bên trong, vừa do sự tác động qua lại giữa sự vật, hiện tượng với hoàn cảnh bên ngoài. *Thứ hai*, phát triển là quá trình mà trong đó khả năng chuyển hóa thành hiện thực, còn hiện thực này trong quá trình phát triển của mình lại sinh ra các khả năng mới, các khả năng mới ấy trong điều kiện thích hợp lại chuyển hóa thành hiện thực, tạo thành quá trình vô tận; do vậy, sau khi đã xác định được các khả năng phát triển của sự vật, hiện tượng, thì mới nên tiến hành lựa chọn và thực hiện khả năng. *Thứ ba*, trong quá trình thực hiện khả năng đã lựa chọn, cần chú ý là trong một sự vật, hiện tượng có thể chứa nhiều khả năng khác nhau, do vậy cần tính đến mọi khả năng để dự kiến các phương án thích hợp cho từng trường hợp có thể xẩy ra. *Thứ tư*, cùng trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật, hiện tượng có thể tồn tại một số khả năng và ngoài một số khả năng vốn có, thì khi có điều kiện mới bổ sung, ở sự vật, hiện tượng sẽ xuất hiện thêm một số khả năng mới dẫn đến sự xuất hiện một sự vật, hiện tượng mới, phức tạp hơn. Bởi vậy, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải lựa chọn khả năng trong số hiện có, trước hết là chú ý đến khả năng gần, khả năng tất nhiên vì chúng dễ chuyển hóa thành hiện thực hơn. *Thứ năm*, khả năng chỉ chuyển hóa thành hiện thực khi có đầy đủ các điều kiện cần thiết nên cần tạo ra các điều kiện đó để nó chuyển hóa thành hiện thực. Cần tránh sai lầm, hoặc tuyệt đối hóa vai trò của nhân tố chủ quan, hoặc xem thường vai trò ấy trong quá trình biến đổi khả năng thành hiện thực.

Liên hệ: Nên lựa chọn trường phù hợp với khả năng để hiện thực như mong muốn.

**13.\*Vai trò thực tiễn đối với nhận thức (nhận thức là gì – ngắn gọn, thực tiễn là gì (hoạt động vật chất cảm tính) …., các hình thức của thực tiễn (3 hình thức, hình thức nào đóng vai trò quyết định, vì sao), vai trò của thực tiễn đối với nhận thức (thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý), ý nghĩa ppl (lý luận phải gắn liền với thực tiễn), liên hệ tt).**

Nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn, nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan đó.Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử - xã hội của con ng­ười nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ.

Thực tiễn tồn tại d­ưới nhiều hình thức khác nhau, ở những lĩnh vực khác nhau, như­ng gồm những hình thức cơ bản: Hoạt độngsản xuất vật chất; hoạt động chính trị - xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học. Trong đó, hoạt động sản xuất vật chất là hình thức thực tiễn có sớm nhất, cơ bản nhất, quan trọng nhất. Bởi lẽ, ngay từ khi con ng­ười mới xuất hiện trên trái đất với t­ư cách là ng­ười, con ng­ười đã phải tiến hành sản xuất vật chất dù là giản đơn để tồn tại. Sản xuất vật chất biểu thị mối quan hệ của con ng­ười với tự nhiên và là phương thức tồn tại cơ bản của con ngư­ời và xã hội loài người. Không có sản xuất vật chất, con ng­ười và xã hội loài ng­ười không thể tồn tại và phát triển. Sản xuất vật chất còn là cơ sở cho sự tồn tại của của các hình thức thực tiễn khác cũng như­ tất cả các hoạt động sống khác của con ng­ười.

***.Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức***

*\* Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức*

Bằng và thông qua hoạt động thực tiễn, con người tác động vào thế giới khách quan, buộc chúng phải bộc lộ những thuộc tính, những quy luật để con người nhận thức. Chính thực tiễn cung cấp những tài liệu, vật liệu cho nhận thức của con người. Không có thực tiễn thì không có nhận thức, không có khoa học, không có lý luận, bởi lẽ tri thức của con người xét đến cùng đều được nảy sinh từ thực tiễn.

Thực tiễn luôn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển của nhận thức, vì thế nó luôn thúc đẩy cho sự ra đời của các ngành khoa học. Thực tiễn có tác dụng rèn luyện các giác quan của con người, làm cho chúng phát triển tinh tế hơn, hoàn thiện hơn, trên cơ sở đó giúp quá trình nhận thức của con người hiệu quả hơn, đúng đắn hơn. Chính vì vậy, Ph.Ăngghen đã khẳng định: "Chính việc người ta biến đổi tự nhiên...là cơ sở chủ yếu nhất và trực tiếp nhất của tư duy con người và trí tuệ con người đã phát triển song song với việc người ta đã học cách cải biến tự nhiên".

Hoạt động thực tiễn còn là cơ sở chế tạo ra các công cụ, phương tiện, máy móc mới hỗ trợ con người trong quá trình nhận thức, chẳng hạn như kính hiển vi, kính thiên văn, hàn thử biểu, máy vi tính, v.v.. đã mở rộng khả năng của các khí quan nhận thức của con người. Như vậy, thực tiễn chính là nền tảng, cơ sở để nhận thức của con người nảy sinh, tồn tại, phát triển. Không những vậy, thực tiễn còn là động lực thúc đẩy nhận thức phát triển.

*\* Thực tiễn là mục đích của nhận thức*

Nhận thức của con người ngay từ khi con người mới xuất hiện trên trái đất với tư cách là người đã bị quy định bởi những nhu cầu thực tiễn. Bởi lẽ, muốn sống, muốn tồn tại, con người phải sản xuất và cải tạo tự nhiên và xã hội. Chính nhu cầu sản xuất vật chất và cải tạo tự nhiên, xã hội buộc con người phải nhận thức thế giới xung quanh. Nhận thức của con người là nhằm phục vụ thực tiễn, soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn chứ không phải để trang trí, hay phục vụ cho những ý tưởng viển vông. Nếu không vì thực tiễn, nhận thức sẽ mất phương hướng, bế tắc. Mọi tri thức khoa học - kết quả của nhân thức chỉ có ý nghĩa khi nó được áp dụng vào đời sống thực tiễn một cách trực tiếp hay gián tiếp để phục vụ con người.

*\* Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý*

Tri thức của con người là kết quả của quá trình nhận thức, tri thức đó có thể phản ánh đúng hoặc không đúng hiện thực khách quan. Không thể lấy tri thức để kiểm tra tri thức, cũng không thể lấy sự hiển nhiên, hay sự tán thành của số đông hoặc sự có lợi, có ích để kiểm tra sự đúng, sai của tri thức. Theo triết học Mác - Lênin, thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để kiểm tra chân lý, bác bỏ sai lầm. Dựa vào thực tiễn, người ta có thể chứng minh, kiểm nghiệm chân lý. Bởi lẽ, chỉ có thực tiễn mới có thể vật chất hoá được tri thức, hiện thực hoá được tư tưởng, qua đó mới khẳng định được chân lý hoặc phủ định một sai lầm nào đó.C.Mác đã khảng định: “Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới tính chân lý khách quan không, hoàn toàn không phải là một vấn đề lý luận mà là một vấn đề thực tiễn”.

Có nhiều hình thức thực tiễn khác nhau, do vậy cũng có nhiều hình thức kiểm tra chân lý khác nhau, có thể bằng thực nghiệm khoa học, có thể áp dụng lý luận xã hội vào quá trình cải biến xã hội...Tuy nhiên, thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý vừa có tính chất tuyệt đối, vừa có tính chất tương đối. Tính tuyệt đối của thực tiễn với tư cách tiêu chuẩn chân lý thể hiện ở chỗ, thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để kiểm tra, khảng định chân lý, bác bỏ sai lầm. Thực tiễn trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể sẽ chứng minh được chân lý, bác bỏ được sai lầm. Tính tương đối của thực tiễn với tư cách tiêu chuẩn chân lý thể hiện ở chỗ, thực tiễn có quá trình vận động, biến đổi, phát triển, do đó "không bao giờ có thể xác nhận hoặc bác bỏ *một cách hoàn toàn* một biểu tượng nào đó của con người, dù biểu tượng ấy là thế nào chăng nữa". Vì vậy, nếu xem xét thực tiễn trong không gian càng rộng, trong thời gian càng dài, trong chỉnh thể thì càng rõ đâu là chân lý, đâu là sai lầm. Triết học Mác- Lênin yêu cầu quan điểm về đời sống, về thực tiễn phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức và khẳng định “con người chứng minh bằng thực tiễn của mình sự đóng dấu khách quan của những ý niệm, khái niệm tri thức của mình, của khoa học, của mình”.

Ý nghĩa phương pháp luận

Từ vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, chúng ta rút ra nguyên tắcthực tiễn trong nhận thức và hoạt động. Nguyên tắc này yêu cầu xem xét sự vật luôn phải gắn với nhu cầu thực tiễn. Coi trọng tổng kết thực tiễn, để bổ sung, hoàn thiện, phát triển nhận thức, lý luận cũng như chủ trương, đường lối, chính sách. Do vậy, nguyên tắc này có ý nghĩa to lớn trong việc chống bệnh giáo điều, chủ quan, duy ý chí. Nếu không quán triệt tốt nguyên tắc thực tiễn thì dễ mắc phải bệnh bệnh giáo điều. Bệnh giáo điều là khuynh hướng tư tưởng và hành động cường điệu lý luận coi nhẹ thực tiễn, tách lý luận khỏi thực tiễn, thiếu quan điểm lịch sử - cụ thể.

Liên hệ: Ở nước ta có hai loại giáo điều, đó là giáo điều lý luận và giáo điều kinh nghiệm. Giáo điều lý luận biểu hiện ở việc học tập lý luận tách rời với thực tiễn, xa rời cuộc sống, rơi vào bệnh sách vở..Giáo điều kinh nghiệm biểu hiện ở việc áp dụng dập khuôn, máy móc kinh ngiệm của ngành khác vào ngành mình, của địa phương khác vào địa phương mình, của nước khác vào nước mình,v.v.. không tính đến những điều kiện thực tiễn lịch sử- cụ thể. Để khắc phục và ngăn ngừa có hiệu quả cả hai loại giáo điều này, chúng ta phải từng bước quán triệt tốt nguyên tắc thực tiễn; tăng cường tổng kết thực tiễn...

**14.Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức (Nhận thức là gì? Từ trực quan sinh động (Nhận thức cảm tính) đến Tư duy trừu tượng (Nhận thức lý tính)? Từ tư duy trừu tượng (Nhận thức lý tính) đến thực tiễn – Phân tích)**

Triết học Mác - Lênin cho rằng *nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người; là quá trình tạo thành tri thức về thế giới khách quan trong bộ óc con người:* "

Con đường biện chứng của quá trình nhận thức như sau: "Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, *và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn* - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan”[[2]](#footnote-3).

Quá trình nhận thức có hai giai đoạn:  
 Giai đoạn nhận thức cảm tính (nhận thức trực tiếp bằng trực quan sinh động) : Là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức được thực hiện bởi sự quan sát trực tiếp bằng các giác quan đối với đối tượng nhận thức gồm ba cấp độ  
Cảm giác: là hình thức đầu tiên trong nhận thức của con người, là hình ảnh một  
vài thuộc tính riêng lẻ tác động vào giác quan của con người (cảm giác là hình ảnh chủ  
quan của thế giới khách quan).  
 Tri giác: là hình ảnh tương đối toàn vẹn về sự vật, là sự tổng hợp cảm giác nhưng  
có hệ thống, đầy đủ hơn, phong phú hơn.  
 Biểu tượng: là hình thức phản ánh cao nhất, là bước nhảy vọt trong nhận thức  
cảm tính, có tính gián tiếp, là hình ảnh được tái tạo, lưu giữ khi đối tượng khánh thể  
không còn tác động trực tiếp vào giác quan chủ thể.

Có được hình ảnh bề ngoài, phong phú, sinh động nhưng chưa phản ánh được nội dung, bản chất, quy luật.Đó là những tư liệu cần thiết để nhận thức ở cấp độ cao hơn  
 Giai đoạn nhận thức lý tính (nhận thức gián tiếp bằng tư duy trừu tượng): nhận thức gián tiếp thông qua hoạt động trừu tượng hóa, khái quát hóa những tư liệu đã thu nhận được từ nhận thức cảm tính. Đây là giai đoạn nhằm xác định bản chất có tính quy luật của các sự vật, hiện tượng

Khái niệm: là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh những đặc tính  
bản chất của sự vật.  
Phán đoán: là hình thức của tư duy liên kết các khái niệm với nhau để khẳng định  
hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng.  
Suy lý: là hình thức của tư duy liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra tri  
thức mới. Đây là hình thức cao nhất trong quá trình nhận thức của con người.  
Mối quan hệ của hai giai đoạn: Giai đoạn nhận thức cảm tính là cơ sở cung cấp  
những thông tin, tri thức cho quá trình nhận thức lý tính làm tiền đề còn giai đoạn nhận  
thức lý tính làm phong phú, sâu sắc thêm cho giai đoạn nhận thức cảm tính.  
 Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý: “Từ trực quan sinh động đến tư  
duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự  
nhận thức chân lý, nhận thức hiện thực khách quan”. Và đó chính là vòng khâu của quá  
trình nhận thức.

\* Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính với thực tiễn.

- Nhận thức cảm tính đem lại hình ảnh bề ngoài của đối tượng.

- Trên cơ sở những tư liệu mà nhận thức cảm tính đã đạt được, nhận thức lý tính phản ánh nội dung, bản chất của đối tượng.

- Để kiểm tra nhận thức lý tính đúng hay sai, kết quả của nó phải được đưa vào thực tiễn kiểm nghiệm.

- Nếu đúng, kết quả ấy được đưa vào phục vụ cho thực tiễn và nó tiếp tục phát triển trên cơ sở thực tiễn; nếu sai phải nhận thức lại.

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn khác nhau về chất nhưng lại thống nhất với nhau, liên hệ, bổ sung cho nhau trong quá trình nhận thức của con người. Nhận thức cảm tính là cơ sở cho nhận thức lý tính, không có nhận thức cảm tính thì không có nhận thức lý tính. Ngược lại, nhờ có nhận thức lý tính mà con người mới đi sâu nhận thức được bản chất của sự vật, hiện tượng. Trong thực tiễn, cần tránh cường điệu, tuyệt đối hoá vai trò của nhận thức cảm tính, hạ thấp và phủ nhận vai trò của nhận thức lý tính. Như vậy sẽ rơi vào chủ nghĩa duy cảm. Đồng thời, cần phải tránh cường điệu thái quá vai trò của nhận thức lý tính, của trí tuệ dẫn đến hạ thấp hoặc phủ nhận vai trò của nhận thức cảm tính, của cảm giác rơi vào chủ nghĩa duy lý cực đoan.

**15.Vai trò của sản xuất vật chất. (Sản xuất là gì? Sản xuất có mấy loại? Sản xuất vật chất giữ vị trí, vai trò như thế nào? Vì sao nói: “Sản xuất vật chất là cơ sở, nền tảng cho sự phát triển xã hội”.**

Sản xuất là đặc trưng riêng của con người và xã hội loài người, là quá trình hoạt động có mục đích và quá trình không ngừng sáng tạo của con người. Sản xuất của xã hội bao gồm: Sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra chính bản thân con người. Ba quá trình này không tách rời nhau nhưng trong đó, sản xuất vật chất xét đến cùng đóng vai trò là cơ sở, là nền tảng quyết định toàn bộ sự vận động, phát triển của xã hội.

Sản xuất vật chất đảm bảo cho sự tồn tại của con người, trong quá trình sản xuất vật chất, con người làm biến đổi thiên nhiên, biến đổi xã hội và biến đổi chính bản thân họ, từ đó mà ta thấy vai trò to lớn của người lao động.

+Sản xuất vật chất của con người là cơ sở tái sản xuất ra quan hệ xã hội, mà trên cơ sở đó xây dựng nên toàn bộ những mối quan hệ xã hội khác như chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo nghệ thuật, khoa học và cả triết học

+Sản xuất vật chất là cơ sở đánh giá sự tiến bộ xã hội quy định sự biến đổi phát triển các mặt đời sống xã hội, quy định sự phát triển từ thấp đến cao

**16\*Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ lực lượng sản xuất (khái niệm quy luật, sản xuất, hình thức sản xuất, phương thức sản xuất, LLSX (phân tích), QHSX (phân tích), nội dung (LLSX quyết định QHSX; QHSX có sự tác động trở lại: phù hợp (tích cực) – thúc đẩy; không phù hợp (tiêu cực) – kìm hãm), ý nghĩa ppl, liên hệ tt (kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giáo dục, nguồn nhân lực, công cụ lao động,…).**

**a, Các khái niệm:**

- **Sản xuất vật chất**: là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

+ Các tính chất cơ bản: Tính khách quan; tính mục đích; tính lịch sử - xã hội, tính sáng tạo

+ Các nhân tố cơ bản của quá trình sản xuất vật chất: hoàn cảnh địa lý TN, điều kiện dân số, phương thức SX. Các nhân tố này có mối quan hệ với nhau, phương thức sản xuất đóng vai trò quyết định.

- **Lực lượng sản xuất** là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến thế giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn, phát triển của con người

+ Biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất

+ Thể hiện năng lực thực tiễn của con người trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất

+ Bao gồm:

* Người lao động: Trí lực và thể lực
* Tư liệu SX: Tư liệu lao động (Công cụ lao động và tư liệu khác)

Đối tượng lao động (Có sẵn tự nhiên và đã qua chế biến)

- **Phương thức sản xuất** dùng để chỉ cách thức con người thực hiện quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội. Phương thức sản xuất là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tương ứng.

- **Quan hệ sản xuất**: là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội)

+ Bao gồm: quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ thức và quản lý sản xuất, quan hệ trong phân phối SP lao động. Ba mặt trong QHSX luôn gắn bó với nhau, quan hệ sở hữu có ý nghĩa quyết định đối với các quan hệ khác.

**b, Nội dung quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất**

\* Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất

- Quan hệ sản xuất phụ thuộc lực lượng sản xuất

- Quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất thống nhất trong phương thức sản xuất, chúng tồn tại không tách rời nhau, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề

- Trong 2 yếu tố cấu tạo nên phương thức sản xuất:

+ LLSX làm thay đổi phương thức SX, sự thay đổi này là do sự thay đổi của công cụ lao động, công cụ lao động thay đổi là do trình độ con người áp dụng vào quy trình sản xuất

+ Sự vận động và phát triển của LLSX quyết định và làm thay đổi quan hệ sản xuất cho phù hợp

- Sự thống nhất giữa LLSX và QHSX có nhiều mâu thuẫn:

+ LLSX thường xuyên biến đổi, QHSX tương đối ổn định. Sự phát triển của LLSX đến 1 trình độ nhất định làm cho QHSX từ chỗ phù hợp trở thành không phù hợp, lúc ấy QHSX trở thành xiềng xích kìm hãm sự phát triển của LLSX

+ Sự phát triển của LLSX dẫn đến sự thay thế QHSX cũ bằng QHSX mới

=> PTSX cũ mất đi, PTSX mới ra đời

\* Quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất:

- Nếu QHSX phù hợp trình độ LLSX sẽ làm cho LLSX phát triển

- Nếu QHSX không phù hợp với trình độ của LLSX thì nó sẽ là xiềng xích làm kìm hãm LLSX phát triển

- Việc giải quyết mâu thuẫn giữa LLSX và QHSX phải thông qua nhận thức và cải tạo xã hội của con người, trong xã hội có giai cấp thì phải thông qua đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội.

Ý nghĩa phương pháp luận Muốn xã hội tiến bộ, phát triển phải sản xuất ra của cải vật chất. Để sản xuất phát triển phải thúc đẩy LLSX phát triển, phải ứng dụng những CCLĐ tiên tiến vào sản xuất, không ngừng nâng cao trình độ, kỹ năng của NLĐ, phải làm rõ các quan hệ sở hữu, cách thức tổ chức, quản lý quá trình sản xuất, các hình thức phân phối phù hợp thúc đẩy LLSX phát triển không ngừng.

**Liên hệ:**

- Để xác lập, hoàn thiện hệ thống quan hệ sản xuất của xã hội, cần phải căn cứ vào thực trạng (tình hình thực tế) phát triển của lực lượng sản xuất hiện có để xác lập nó cho phù hợp chứ không phải căn cứ vào ý muốn chủ quan. Chỉ có như vậy mới có thể tạo ra được hình thức kinh tế thích hợp cho việc bảo tồn, khai thác - sử dụng, tái tạo và phát triển lực lượng sản xuất của xã hội.

- Khi đã xuất hiện mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất đang kìm hãm sự phát triển đó thì cần phải có những cuộc cải biến (cải cách, đổi mới,...) mà cao hơn là một cuộc cách mạng chính trị để có thể giải quyết được mâu thuẫn này.

- Phát triển lực lượng sản xuất: công nghiệp hóa, hiện đại hóa xây dựng lực lượng sản xuất tiên tiến. Coi trọng yếu tố con người trong lực lượng sản xuất.

- Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, đảm bảo sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của LLSX, nhằm phát huy mọi tiềm năng vốn có của lực lượng sản xuất ở nước ta

- Từng bước hoàn thiện QHSX XHCN. Phát huy vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước. Nâng cao sự quản lý của nhà nước đối với các thành phần kinh tế, đảm bảo các thành phần kinh tế phát triển theo định hướng XHCN.

**17\*Quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng. (khái niệm CSHT (phân tích), KTTT (phân tích), nội dung (CSHT quyết định KTTT; KTTT có sự tác động trở lại: phù hợp (tích cực) – thúc đẩy; không phù hợp (tiêu cực) – kìm hãm), ý nghĩa ppl, liên hệ tt. (nếu liên hệ mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và chính trị)**

*a) Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội*

*\* Cơ sở hạ tầng* là toàn bộ những quan hệ sản xuất của một xã hội trong sự vận động hiện thực của chúng hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội đó.

Cấu trúc của cơ sở hạ tầng bao gồm: quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư, quan hệ sản xuất mầm mống. Mỗi quan hệ sản xuất có một vị trí, vai trò khác nhau; trong đó quan hệ sản xuất thống trị đặc trưng cho cơ sở hạ tầng của xã hội đó.

*\* Kiến trúc thượng tầng* là toàn bộ những quan điểm, tư tưởng xã hội với những thiết chế xã hội tương ứng cùng những quan hệ nội tại của thượng tầng hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

Cấu trúc của kiến trúc thượng tầng bao gồm toàn bộ những quan điểm tư tưởng về chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, triết học... cùng những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể và tổ chức xã hội khác.

Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng có đặc điểm và quy luật phát triển riêng. Các yếu tố của kiến trúc thượng tầng tồn tại trong mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau và đều nảy sinh trên cơ sở hạ tầng, phản ánh những cơ sở hạ tầng nhất định.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, kiến trúc thượng tầng cũng mang tính chất đối kháng. Tính đối kháng của kiến trúc thượng tầng phản ánh tính đối kháng của cơ sở hạ tầng và được biểu hiện ở sự xung đột, sự đấu tranh về tư tưởng của các giai cấp đối kháng.

Bộ phận có quyền lực mạnh nhất trong kiến trúc thượng tầng của xã hội có đối kháng giai cấp là nhà nước - công cụ quyền lực chính trị đặc biệt của giai cấp thống trị.

*b) Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội*

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai mặt cơ bản của xã hội gắn bó hữu cơ, có quan hệ biện chứng, trong đó cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, còn kiến trúc thượng tầng tác động trở lại to lớn, mạnh mẽ đối với cơ sở hạ tầng.

*\* Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng*

Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định *cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng,* bởi vì, quan hệ vật chất quyết định quan hệ tinh thần; tính tất yếu kinh tế xét đến cùng quyết định tính tất yếu chính trị - xã hội.

Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng thể hiện trước hết ở chỗ, cơ sở hạ tầng với tư cách là cơ cấu kinh tế hiện thực của xã hội sẽ quyết định kiểu kiến trúc thượng tầng của xã hội ấy. Cơ sở hạ tầng không chỉ sản sinh ra một kiểu kiến trúc thượng tầng tương ứng - tức là quyết định nguồn gốc, mà còn quyết định đến cơ cấu, tính chất và sự vận động, phát triển của kiến trúc thượng tầng.

Nếu cơ sở hạ tầng có đối kháng hay không đối kháng, thì kiến trúc thượng tầng của nó cũng có tính chất như vậy. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, giai cấp nào chiếm địa vị thống trị về kinh tế thì cũng chiếm địa vị thống trị trong đời sống chính trị, tinh thần của xã hội; mâu thuẫn trong lĩnh vực kinh tế quyết định tính chất mâu thuẫn trong lĩnh vực tư tưởng của xã hội. Bởi vậy, cơ sở hạ tầng như thế nào thì cơ cấu, tính chất của kiến trúc thượng tầng là như thế ấy.

Những biến đổi căn bản của cơ sở hạ tầng sớm hay muộn sẽ dẫn đến sự biến đổi căn bản trong kiến trúc thượng tầng. Nhưng sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng diễn ra rất phức tạp, có những bộ phận của kiến trúc thượng tầng thay đổi nhanh chóng cùng với sự thay đổi của cơ sở hạ tầng như chính trị, luật pháp, v.v.; có những nhân tố riêng lẻ của kiến trúc thượng tầng thay đổi chậm hơn như tôn giáo, nghệ thuật, v.v.. Cũng có những nhân tố nào đó của kiến trúc thượng tầng cũ vẫn được kế thừa để xây dựng kiến trúc thượng tầng mới.

*\* Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng*

Kiến trúc thượng tầng là sự phản ánh cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định nhưng kiến trúc thượng tầng có sự tác động trở lại to lớn đối với cơ sở hạ tầng. Bởi vì kiến trúc thượng tầng có tính độc lập tương đối so với cơ sở hạ tầng. Lĩnh vực ý thức, tinh thần khi ra đời, tồn tại thì có quy luật vận động nội tại của nó. Vai trò của kiến trúc thượng tầng chính là vai trò tích cực, tự giác của ý thức, tư tưởng. Vai trò của kiến trúc thượng tầng còn do sức mạnh vật chất của bộ máy tổ chức - thể chế luôn có tác động một cách mạnh mẽ trở lại cơ sở hạ tầng.

Kiến trúc thượng tầng củng cố, hoàn thiện và bảo vệ cơ sở hạ tầng sinh ra nó; ngăn chặn cơ sở hạ tầng mới, đấu tranh xóa bỏ tàn dư cơ sở hạ tầng cũ; định hướng, tổ chức, xây dựng chế độ kinh tế của kiến trúc thượng tầng.

Tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng diễn ra theo hai chiều hướng. Kiến trúc thượng tầng tác động cùng chiều với sự phát triển của cơ sở hạ tầng sẽ thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển và nếu tác động ngược chiều với sự phát triển của cơ sở hạ tầng, của cơ cấu kinh tế nó sẽ kìm hãm sự phát triển của cơ sở hạ tầng, của kinh tế.

Trong các bộ phận của kiến trúc thượng tầng thì kiến trúc thượng tầng về chính trị có vai trò quan trọng nhất, trong đó nhà nước có vai trò tác động to lớn đối với cơ sở hạ tầng.

Tuy nhiên, trong thực tiễn của đời sống xã hội, không phải chỉ có quyền lực nhà nước mới có sự tác động to lớn đến cơ sở hạ tầng, mà các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng như triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật,... cũng đều tác động mạnh mẽ đến cơ sở hạ tầng bằng những hình thức khác nhau, với các cơ chế khác nhau.

*\* Ý nghĩa ppl*

Vì kinh tế quyết định chính trị, do vậy, muốn hiểu đúng các hiện tượng chính trị, văn hóa, xã hội thì phải xem xét chúng từ cơ sở kinh tế đã làm nảy sinh các hiện tượng đó nhưng chính trị, văn hóa, xã hội lại có khả năng tác động trở lại kinh tế. Vì vậy, cần phải phát huy vai trò tác động tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực của chúng tới cơ sở kinh tế.

Liên hệ thực tế: VN trước đổi mới

**18. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên. (Hình thái kinh tế - xã hội là gì? Cấu trúc hình thái kinh tế - xã hội. Sự chuyển tiếp giữa các hình thái kinh tế - xã hội? Chứng minh sự chuyển tiếp ấy là một quá trình lịch sử - tự nhiên,…).**

Khái niệm hình thái kinh tế xã hội: là phạm trù chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất đó.  
- Kết cấu hình thái kinh tế xã hội bao gồm:  
+ Quan hệ sản xuất.  
+ Lực lượng sản xuất.  
+ Kiến trúc thượng tầng.

- Sự vận động và phát triển của xã hội không tuân theo ý muốn chủ quan của con người mà tuân theo các quy luật QHSX phù hợp trình độ phát triển của LLSX, quy luật KTTT phù hợp với CSHT.  
- Nguồn gốc của mọi sự vận động và phát triển xã hội đều có nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp từ sự phát triển của LLSX. Sự vận động và phát triển của các hình thái kinh tế xã hội có thể do tác động của nhiều nhân tố chủ quan, nhưng nhân tố giữ vai trò quyết định là sự tác đông của các quy luật khách quan, đó là quá trình khách quan.

Lịch sử là do con người tạo ra nhưng không phải theo ý muốn chủ quan mà theo quy luật KQ ; đó là các quy luật QHSX phù hợp với LLSX, KTTT phù hợp với CSHT và hệ thống các quy luật khác. Tức là sự vận động phát triển của các hình thái kinh tế xã hội là quá trình lịch sử tự nhiên.

**19\*Quy luật tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. (khái niệm TTXH (phân tích), YTXH (phân tích), nội dung quy luật (TTXH quyết định YTXH và YTXH có sự tác động trở lại), ý nghĩa ppl, liên hệ tt (văn hóa).**

\* Tồn tại xã hội là toàn bộ những điều kiện sinh hoạt vật chất của XH, bao gồm các nhân tố cấu thành là:

- Hoàn cảnh địa lý.

– Điều kiện dân số.

- PTSX ra của cải vật chất.

Trong 3 nhân tố trên, thì PTSX ra của cải vật chất là nhân tố quyết định đối với tồn tại XH.

Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm những quan điểm, tư tưởng cùng những tình cảm, tâm trạng, truyền thống…của cộng đồng xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

Tồn tại xã hội có mối quan hệ biện chứng với ý thức xã hội. Tồn tại xã hội nào thì có ý thức xã hội ấy. Tồn tại xã hội quyết định nội dung, tính chất, đặc điểm và xu hướng biến đổi, phát triển của ý thức xã hội. Khi tồn tại xã hội, nhất là phương thức sản xuất, thay đổi thì những tư tưởng, quan điểm về chính trị, pháp luật và triết học sớm hay muộn cũng sẽ có những sự thay đổi nhất định. Tuy nhiên, ý thức xã hội không phải là yếu tố hoàn toàn thụ động hay tiêu cực. Mặc dù chịu sự quy định của tồn tại xã hội nhưng ý thức xã hội không những có tính độc lập tương đối; có thể tác động trở lại mạnh mẽ đối với tồn tại xã hội mà đặc biệt là còn có thể vượt trước tồn tại xã hội.

- YTXH tác động ngược trở lại TTXH theo 2 hướng :  
+ YTXH phản ánh đúng TTXH sẽ thúc đẩy TTXH phát triển.  
+ Ngược lại sẽ kìm hãm sự phát triển TTXH nếu không phù hợp.  
-Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội:

Thứ nhất: Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội:+Ý thức xã hội thường tồn tại lâu hơn những điều kiện vật chất sinh ra nó.  
+Ý thức xã hội thường phát triển chậm hơn tồn tại xã hội. Nó không đáp ứng kịp thời cuộc sống.  
Ý thức xã hội lạc hậu hơn tồn tại xã hội bởi các nguyên nhân:  
+Ý thức xã hội là cái phản ánh tồn tại xã hội nên nó có sau tồn tại xã hội.  
+Do sức mạnh của phong tục, tập quán, truyền thống cũng như do tính bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội. Mặt khác tồn tại xã hội có tính biến đổi nhanh, ý thức xã hội không thể phản ánh kịp.  
+Ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những giai cấp nhất định. Vì vậy, những tư tưởng lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản động lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.  
Thứ hai: Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội. Trong những điều kiện nhất định, tư tưởng con người, đặc biệt là các tư tưởng khoa học, tiên tiến có thể vượt trước tồn tại xã hội.  
Thứ ba: Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển. Ý thức xã hội của thời đại sau bao giờ cũng kế thừa ý thức xã hội của thời đại trước. Tính kế thừa đó làm cho lịch sử ý thức được diễn ra liên tục.  
Thứ tư: Sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các hình thái ý thức xã hội. ý thức xã hội tồn tại dưới nhiều hình thức, giữa chúng có sự tác động qua lại, thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của nhau. Bên cạnh ảnh hưởng của quyết định chính trị và triết học đối với các hình thái khác, trong mỗi giai đoạn lịch sử lại có một hình thái có vai trò nổi bật riêng.  
Thứ năm: Sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội. Nếu ý thức xã hội phản ánh kịp thời và đúng đắn tồn tại xã hội thì sẽ thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển và ngược lại.

\*Ý nghĩa ppl:

Trong quá trình cải tạo và phát triển xã hội, cần phải đồng thời cải tạo hai mặt tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội nên muốn cải tạo và thay đổi đời sống tinh thần, xóa bỏ tư tưởng lac hậu,…thì cần phải thay đổi tồn tại xã hội.

Nhìn nền kinh tế Việt Nam, để khắc phục nhưng suy nghĩ lạc hậu, để xây dựng đời sông văn hóa mới, con người mới, chúng ta đã không ngừng phát triển kinh tế, đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước…

Liên hệ: Nhìn nền kinh tế Việt Nam, để khắc phục nhưng suy nghĩ lạc hậu, để xây dựng đời sông văn hóa mới, con người mới, chúng ta đã không ngừng phát triển kinh tế, đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước…

**20\*Khái niệm con người và bản chất con người. (khái niệm con người từ thời kỳ cổ đại, trung cận đại, triết học cổ điển Đức,… (sơ lược) đến THM-L (phân tích), bản chất con người (phân tích) – nhớ bàn luận: liệu rằng bản chất con người có thể thay đổi hay ko, nếu có thì giải pháp (giáo dục – đào tạo, nâng cao nhận thức, xây dựng môi trường sống tốt đẹp, lành mạnh,…) , ý nghĩa ppl, liên hệ tt.**

Các trường phái triết học như: Ấn Độ, Trung Quốc, phương Tây, … bước đầu đã phân biệt con người với tự nhiên. Triết học Trung cổ xem con người là sản phẩm của Thượng đế tạo ra. Mọi số phận, niềm vui, nỗi buồn đều do thượng đế quy định. Thời Phục hưng đề cao trí tuệ, lý trí con người, xem con người là một thực thể có trí tuệ. Đó là một yếu tố quan trọng có vai trò giải thoát con người khỏi gông cùm của thần học. Tuy nhiên, con người chỉ mới được nhấn mạnh về mặt cá thể mà xem nhẹ về mặt xã hội. Trong triết học cổ điển Đức, Hegel xem con người là “hiện thân của ý niệm tuyệt đối”. Còn Feuerbach xem con người là kết quả của sự phát triển của thế giới tự nhiên, con người và tự nhiên thống nhất với nhau. Nhưng Feuerbach đã thấy được vai trò trí tuệ của cá nhân con người, đó là những con người cá biệt, đa dạng, phong phú, không ai giống ai.

Con người là một thực thể thống nhất giữa mặt sinh học với mặt xã hội.

+ Mặt sinh học (mặt tự nhiên) là tiền đề đầu tiên.

+ Mặt XH là mặt quyết định bản chất con người.

“Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội”. - Vạch ra bản chất con người từ quan hệ XH là một bước tiến của CNDV lịch sử. Song, khi xét những quan hệ XH không chỉ xét ở từng hình thái XH riêng biệt mà phải khái quát những quan hệ Xh chung thể hiện qua từng chế độ, thời đại riêng biệt. Các quan hệ XH vừa diễn ra theo chiều ngang, vừa diễn ra theo chiều dọc lịch sử: Muốn giáo dục, cải tạo con người phải thay đổi các quan hệ xã hội mà người đó đang sống. “Muốn xây dựng một xã hội có tính người, thì phải xóa bỏ các quan hệ xã hội làm mất tính người.”

Xã hội tạo điều kiện thu hút quần chúng lao động hoạt động sáng tạo. Xem xét bản chất con người từ quan hệ Xã hội không có nghĩa là xem nhẹ mặt tự nhiên, vì con người là sự thống nhất giữa mặt sinh vật và mặt xã hội.

Mặt Sinh học của con người có nét chung với động vật cao cấp nhưng chỉ được cải tạo, nâng cao nhờ mặt XH.

Trong mối quan hệ giữa mặt sinh vật và mặt xã hội, mặt sinh vật là tiền đề là điều kiện cần; Cái quyết định cho con người ra đời, tồn tại, phát triển là mặt xã hội. Hình thái vận động xã hội bao hàm cả vận động sinh vật, hình thức vận động sinh vật bị “lọc bỏ” trong hình thức vận động xã hội. Lịch sử con người là lịch sử không ngừng văn minh hóa những hành vi có tính động vật. Mặt sinh học và mặt xã hội không tồn tại song song bên cạnh nhau mà còn tồn tại trong sự liên hệ, gắn bó với nhau

Bản chất con người có thể thay đổi, tuy nhiên quá trình đó diễn ra một cách phức tạp, khó khăn và cần sự tích lũy nhất định về lượng để dẫn đến sự thay đổi về chất vì: - Thế giới luôn vận động – biến đổi - Bản thân con người có ý thức, bị tác động bởi các yếu tố cơ bản: tình cảm, ý chí, tri thức, tự ý thức nên phải tự rèn luyện, tự giáo dục, phê bình và tự phê bình

Ý nghĩa ppl:

Thứ nhất: Nhấn mạnh phương diện XH, từ các quan hệ KT-XH để lý giải những vấn đề về con người.

Thứ hai: Giải phóng con người trước hết giải phóng những Đ/k KT-XH sản sinh ra các quan hệ áp bức bóc lột

Thứ ba: Năng lực sáng tạo của con người là động lực cơ bản của sự tiến bộ XH phát huy năng lực sáng tạo

Thực tiễn: Từ Đại hội VI – Đại hội đổi mới, Đảng ta đã chú trọng đến quyền làm chủ của nhân dân lao động “thực chất là tôn trọng con người, phát huy sức sáng tạo của mọi tầng lớp nhân dân, hướng sự sáng tạo đó vào sự nghiệp xây dựng xã hội mới”[[5]](https://truongchinhtri.binhthuan.dcs.vn/Tin-tuc/post/25765/van-dung-quan-diem-cac-mac-ve-ban-chat-con-nguoi-trong-chien-luoc-phat-trien-con-nguoi-o-nuoc-ta" \l "_ftn5" \o "), đào tạo con người phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức là động lực mạnh mẽ nhất để xây dựng xã hội mới, đồng thời là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Trong văn kiện Đại hội lần thứ VII của Đảng đã khẳng định: “Đẩy mạnh hơn nữa sự nghiệp giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, coi đó là quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người – động lực trực tiếp của sự phát triển”. Với Đại hội VIII của Đảng, đất nước chuyển hẳn sang thời kỳ phát triển mới. Tư tưởng chủ đạo của chiến lược phát triển con người của Đại hội VIII là thực hiện “chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội”. Vấn đề con người và chiến lược phát triển con người đã được Đại hội VIII của Đảng cụ thể hoá thành các quốc sách lớn thích ứng với những yêu cầu mới của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đó là các chính sách nhằm phát huy nguồn lực con người và thực hiện công bằng xã hội. Mục đích cao nhất của hệ thống chính sách này nhằm phát triển trí tuệ của người Việt Nam, nguồn vốn quyết định nhất, quý giá nhất của chúng ta trong sự nghiệp đổi mới đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Khi công cuộc đổi mới đất nước đang đi dần vào chiều sâu và phải giải quyết những nhiệm vụ hết sức to lớn và phức tạp thì Đảng ta chủ trương bằng mọi giá phải “khơi dậy trong nhân dân lòng yêu nước, ý chí quật cường, phát huy tài trí của người Việt Nam, quyết tâm đưa nước nhà ra khỏi nghèo nàn và lạc hậu bằng khoa học và công nghệ”.

**Chủ đề 21: Vấn đề giai cấp (Định nghĩa, nguồn gốc, kết cấu của giai cấp, đấu tranh giai cấp)**

Người ta gọi là giai cấp, những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ ( thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận), đối với những tư liệu sản xuất, (khác nhau) về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định”.

Ng*uồn gốc* của sự xuất hiện và mất đi của những giai cấp cụ thể và của xã hội có giai cấp đều dựa trên tính tất yếu kinh tế, "gắn với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất".

*Nguyên nhân sâu* *xa* của sự xuất hiện giai cấp là sự phát triển của lực lượng sản xuất làm cho năng suất lao động tăng lên, xuất hiện "của dư", tạo khả năng khách quan, tiền đề cho tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của người khác. *Nguyên nhân trực tiếp* đưa tới sự ra đời của giai cấp là xã hội xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất là cơ sở trực tiếp của sự hình thành các giai cấp. Và chừng nào, ở đâu còn tồn tại chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất thì ở đó còn có sự tồn tại của các giai cấp và đấu tranh giai cấp. Giai cấp chỉ mất đi khi chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất hoàn toàn bị xóa bỏ.

Trong một kết cấu xã hội - giai cấp bao giờ cũng gồm có hai giai cấp cơ bản và những giai cấp không cơ bản, hoặc các tầng lớp xã hội trung gian. Giai cấp cơ bản là giai cấp gắn với phương thức sản xuất thống trị, là sản phẩm của những phương thức sản xuất thống trị nhất định. Đó là giai cấp chủ nô và nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ; giai cấp địa chủ và nông dân trong xã hội phong kiến; giai cấp tư sản và vô sản trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Những giai cấp không cơ bản là những giai cấp gắn với phương thức sản xuất tàn dư, hoặc mầm mống trong xã hội. Những giai cấp không cơ bản gắn với phương thức sản xuất tàn dư, như nô lệ trong buổi đầu xã hội phong kiến; địa chủ và nông nô trong buổi đầu xã hội tư bản...

Trong xã hội có giai cấp, ngoài những giai cấp cơ bản và không cơ bản còn có các tầng lớp và nhóm xã hội nhất định (như tầng lớp trí thức, nhân sĩ, giới tu hành...). Mặc dù các tầng lớp, nhóm xã hội không có địa vị kinh tế độc lập, song nó có vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội nói chung và tuỳ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể mà nó có thể phục vụ cho giai cấp này, hoặc giai cấp khác.

Kết cấu xã hội - giai cấp luôn có sự vận động và biến đổi không ngừng. Sự vận động, biến đổi đó diễn ra không chỉ khi xã hội có sự chuyển biến các phương thức sản xuất, mà cả trong quá trình phát triển của mỗi phương thức sản xuất

***Đấu tranh giai cấp***

*- Tính tất yếu và thực chất của đấu tranh giai cấp*

+ Định nghĩa đấu tranh giai cấp: Đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của các tập đoàn người to lớn có lợi ích căn bản đối lập nhau trong một phương thức sản xuất xã hội nhất định.

+ Tính tất yếu của đấu tranh giai cấp: Đấu tranh giai cấp là tất yếu do sự đối lập về lợi ích căn bản không thể điều hòa được giữa các giai cấp, xuất phát từ tính tất yếu kinh tế, nguyên nhân là do sự đối kháng về lợi ích cơ bản giữa giai cấp bị trị và giai cấp thống trị.

+ Thực chất của đấu tranh giai cấp: Là cuộc đấu tranh của quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột chống lại giai cấp áp bức, bóc lột nhằm lật đổ ách thống trị.

+ Đặc trưng của đấu tranh giai cấp:

\* Đấu tranh giai cấp không phải là hiện tượng vĩnh viễn. Cuộc đấu tranh giai cấp giữa các giai cấp trong lịch sử tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản. Đây là cuộc đấu tranh giai cấp cuối cùng trong lịch sử.

\* Trong đấu tranh giai cấp, liên minh giai cấp là tất yếu.

*- Vai trò của đấu tranh giai cấp trong sự phát triển của xã hội có giai cấp*

+ Đấu tranh giai cấp là phương thức cơ bản để giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Đấu tranh giai cấp phát triển đến đỉnh cao sẽ dẫn đến cách mạng xã hội. Thông qua cách mạng xã hội mà quan hệ sản xuất cũ bị xóa bỏ, quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất được xác lập, từ đó thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

+ Đấu tranh giai cấp có tác dụng cải tạo xã hội, xóa bỏ lực lượng sản xuất phản động, cải tạo bản thân các giai cấp cách mạng.

+ Đấu tranh giai cấp làm cho tất cả mọi mặt đời sống xã hội (kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng...) phát triển nhanh chóng.

Tóm lại: Đấu tranh giai cấp là động lực trực tiếp của lịch sử các xã hội có giai cấp.

***c. Đấu tranh của giai cấp vô sản***

Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chia làm hai giai đoạn: Giai đoạn trước khi giành chính quyền và giai đoạn sau khi giành chính quyền

*- Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản khi chưa có chính quyền*

C.Mác và Ph.Ăngghen khái quát và chỉ ra ba hình thức đấu tranh cơ bản:

+ Đấu tranh kinh tế: Bảo vệ những lợi ích hàng ngày của công nhân như tăng lương, rút ngắn thời gian lao động, cải thiện điều kiện sống...

+ Đấu tranh chính trị: Mục tiêu của đấu tranh chính trị là lật đổ ách thống trị của giai cấp tư sản, phản động, giành chính quyền về tay giai cấp vô sản.

+ Đấu tranh tư tưởng: Mục đích nhằm đập tan hệ tư tưởng của giai cấp tư sản, khắc phục ảnh hưởng của tư tưởng, tâm lý, tập quán lạc hậu trong phong trào cách mạng, giáo dục lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin...

Tóm lại: Ba hình thức đấu tranh có quan hệ chặt chẽ, hỗ trợ nhau, nhưng có vai trò không ngang nhau, trong đó đấu tranh chính trị là hình thức đấu tranh cao nhất, có ý nghĩa quyết định thắng lợi của giai cấp vô sản.

*- Đấu tranh giai cấp trong thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội*

+ Tính tất yếu:

\* Giai cấp tư sản đã bị đánh đổ về mặt chính quyền, song vẫn còn tiềm lực về kinh tế, chính trị và tư tưởng, luôn tìm cách khôi phục lại địa vị đã mất.

\* Trong thời kì quá độ, cơ sở để nảy sinh giai cấp bóc lột vẫn còn tồn tại.

\* Những tư tưởng, tâm lý, tập quán của giai cấp bóc lột của xã hội cũ chưa bị quét sạch.

+ Nội dung:

\* Điều kiện mới: Giai cấp vô sản trước kia chưa giành được chính quyền, nay đã có chính quyền.

\* Nội dung mới: Giai cấp vô sản thực hiện đồng thời hai nhiêm vụ chiến lược, là bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng đã giành được và cải tạo xã hội cũ, xây dựng thành công xã hội mới trên các lĩnh vực.

\* Hình thức mới: Giai cấp vô sản sử dụng tổng hợp các hình thức: bạo lực và hòa bình, quân sự và kinh tế, giáo dục và hành chính... biểu hiện ở việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể:

Về kinh tế: Xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Về chính trị: Xây dựng, phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện hệ thống chính trị và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Về tư tưởng và văn hóa: Xác định vai trò thống trị của hệ tư tưởng chủ nghĩa Mác - Lênin, xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa.

\* Tính chất mới: Giai cấp vô sản phải đấu tranh chống chiến lược “diễn biến hòa bình” của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch, bảo vệ vững chắc hệ tư tưởng vô sản và đấu tranh kiên quyết với các tư tưởng sai lầm, phản động của giai cấp tư sản và chủ nghĩa cơ hội.

*- Đặc điểm đấu tranh giai cấp trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay*

+ Tính tất yếu:

\* Trong thời kì quá độ ở Việt Nam, mục tiêu cuối cùng của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội chưa hoàn thành.

\* Cơ sở kinh tế nảy sinh giai cấp bóc lột và mâu thuẫn giai cấp còn tồn tại.

\* Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường phải đấu tranh chống lại khuynh hướng tự phát đi lên chủ nghĩa tư bản, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

\* Các thế lực phản động trong nước đang câu kết với chủ nghĩa đế quốc, ráo riết thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” hòng xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản và chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

\* Những tàn dư về tư tưởng, tâm lý, tập quán lạc hậu của giai cấp phong kiến, tư sản, chủ nghĩa thực dân cũ, chủ nghĩa thực dân mới... còn tồn tại. Mặt khác, các tư tưởng, tâm lý lạc hậu nảy sinh trong điều kiện kinh tế thị trường do mặt trái sinh ra.

+ Nội dung:

\* Thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, nước kém phát triển.

\* Thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bóc lột, bất công.

\* Đấu tranh ngăn chăn, khắc phục những tư tưởng, hành động tiêu cực, sai trái.

\* Đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch.

\* Bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

+ Hình thức đấu tranh: Kết hợp hành chính và giáo dục; giữa cải tạo và xây dựng; sử dụng các hình thức kinh tế trung gian, quá độ; phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mở cửa và hội nhập...

+ Phương hướng và nhiệm vụ: Nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng; đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội...

**Chủ đề 22: Vấn đề dân tộc (các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc, khái niệm dân tộc, …)**

Con người có bản chất xã hội, do vậy bao giờ cũng chỉ tồn tại và phát triển trong những hình thức cộng đồng người nhất định. *Hình thức cộng đồng người* là cách thức tổ chức xã hội của con người trong những thời kỳ lịch sử xã hội khác nhau. Lịch sử phát triển của xã hội loài người cho đến nay, là lịch sử phát triển của các hình thức cộng đồng người từ thấp đến cao: thị tộc, bộ lạc, bộ tộc và dân tộc. Trong các hình thức đó thì dân tộc là hình thức cộng đồng người cao nhất và phổ biến nhất của xã hội loài người hiện nay.

\* *Thị tộc*

Ngay từ khi mới thoát khỏi giới động vật, con người đã sống thành tập đoàn, đó là những “bầy người nguyên thuỷ”. Khi tiến đến một trình độ cao hơn, những “bầy người” đó phát triển thành thị tộc. Ph.Ăngghen chỉ rõ: “thị tộc (trong chừng mực những tài liệu hiện có cho phép chúng ta phán đoán) là một thiết chế chung cho tất cả các dân dã man, cho tận đến khi họ bước vào thời đại văn minh, và thậm chí còn sau hơn nữa”. Thị tộc vừa là thiết chế xã hội đầu tiên, vừa là hình thức cộng đồng người sớm nhất của loài người.

Thị tộc có những đặc điểm cơ bản là,các thành viên trong thị tộc đều tiến hành lao động chung, vai trò của các thành viên phụ thuộc vào vị trí của họ trong nền sản xuất nguyên thuỷ. Các thành viên của thị tộc có cùng một tổ tiên và nói chung một thứ tiếng; có những thói quen và tín ngưỡng chung; có một số yếu tố chung của nền văn hoá nguyên thuỷ và mỗi thị tộc có một tên gọi riêng. Về tổ chức xã hội, thị tộc bầu ra tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự để điều hành công việc chung của thị tộc. Quyền lực của tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự được thực hiện dựa trên cơ sở của uy tín, đạo đức cá nhân của họ. Tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự là do các thành viên của thị tộc bầu ra và họ có thể bị bãi miễn nếu không thực hiện được vai trò của mình. Mọi thành viên trong thị tộc đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ.

*\* Bộ lạc*

Bộ lạc là cộng đồng bao gồm những thị tộc có quan hệ cùng huyết thống hoặc các thị tộc có quan hệ hôn nhân liên kết với nhau. Bộ lạc là hình thức cộng đồng người phát triển từ thị tộc và do sự liên kết của nhiều thị tộc có cùng huyết thống tạo thành. Ph. Ăngghen viết: “một thị tộc đã được coi là một đơn vị cơ sở của xã hội, thì toàn bộ chế độ thị tộc, bào tộc và bộ lạc đều phát triển từ cái đơn vị ấy với một sự tất yếu hầu như không thể ngăn cản nổi- bởi vì đó là điều hoàn toàn tự nhiên”.

Bộ lạc có những đặc điểm cơ bản sau, cơ sở kinh tế của bộ lạc là chế độ công hữu về đất đai và công cụ sản xuất. Các thành viên trong bộ lạc đều tiến hành lao động chung, quan hệ giữa các thành viên trong lĩnh vực sản xuất vật chất là bình đẳng. Cũng như thị tộc, mỗi bộ lạc có tên gọi riêng; các thành viên nói chung một thứ tiếng; có những tập quan và tín ngưỡng chung. Song lãnh thổ của bộ lạc có sự ổn định hơn so với thị tộc. Về tổ chức xã hội, đứng đầu bộ lạc là một hội đồng gồm những tù trưởng của các thị tộc tham gia bộ lạc và có một vị thủ lĩnh tối cao. Mọi vấn đề quan trọng trong bộ lạc đều được bàn bạc và thông qua trong hội đồng này. Trong quá trình phát triển của nó, một bộ lạc có thể được tách ra thành các bộ lạc khác nhau, hoặc là có sự hợp nhất giữa nhiều bộ lạc thành liên minh các bộ lạc.

*\* Bộ tộc*

Bộ tộc là hình thức cộng đồng người hình thành khi xã hội có sự phân chia thành giai cấp. Các bộ tộc được hình thành từ sự liên kết của nhiều bộ lạc sống trên một lãnh thổ nhất định. Nếu như thị tộc và bộ lạc chỉ bao gồm hầu hết là những người có cùng huyết thống thì bộ tộc là sự liên kết của nhiều bộ lạc không cùng huyết thống. Ph.Ăngghen chỉ rõ: “Do việc mua bán ruộng đất, do sự phát triển hơn nữa của phân công lao động giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, giữa thương nghiệp và hàng hải, và những thành viên của các thị tộc, bào tộc và bộ lạc chẳng bao lâu đã phải sống lẫn lộn với nhau; và lãnh thổ của bào tộc và bộ lạc đã phải thu nhận những người tuy cũng là đồng bào, nhưng lại không thuộc các tập đoàn ấy, tức là những người lạ xét về nơi ở”.

Bộ tộc hình thành cùng với chế độ chiếm hữu nô lệ, hoặc trong những xã hội bỏ qua chế độ chiếm hữu nô lệ, thì bộ tộc hình thành cùng với chế độ phong kiến. Sự hình thành và phát triển của bộ tộc phức tạp hơn thị tộc và bộ lạc. ở những nước khác nhau, những thời đại khác nhau, bộ tộc có những nét đặc thù riêng. Với tính cách là một hình thức cộng đồng người trong lịch sử, bộ tộc có những đặc trưng chủ yếu sau: mỗi bộ tộc có tên gọi riêng; có lãnh thổ riêng mang tính ổn định; có một ngôn ngữ thống nhất. Nhưng vì mối liên hệ cộng đồng chưa phát triển nên tiếng nói chung đó còn chưa thực sự vững chắc. Bên cạnh tiếng nói chung, thổ ngữ của các bộ lạc vẫn được sử dụng rộng rãi. Trong bộ tộc đã xuất hiện những yếu tố chung về tâm lý, văn hoá. Về tổ chức xã hội, việc điều hành công việc xã hội thuộc về nhà nước. Nhà nước là công cụ do giai cấp thống trị tổ chức ra và phục vụ lợi ích cho giai cấp đó.

Với sự ra đời của bộ tộc, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại có một hình thức cộng đồng người được hình thành không theo huyết thống mà dựa trên những mối liên hệ về kinh tế, về lãnh thổ và văn hoá mặc dù những mối liên hệ đó còn chưa thực sự phát triển.

*Dân tộc là một cộng đồng người ổn định được hình thành trong lịch sử trên cơ sở một lãnh thổ thống nhất, một ngôn ngữ thống nhất, một nền kinh tế thống nhất, một nền văn hóa và tâm lý, tính cách thống nhất, với một nhà nước và pháp luật thống nhất.*

Dân tộc có các đặc trưng chủ yếu sau:

*- Dân tộc là một cộng đồng người ổn định trên một lãnh thổ thống nhất*

Lãnh thổ là địa bàn sinh tồn và phát triển của dân tộc, nơi mà các cộng đồng người được hình thành một cách ổn định trong lịch sử. Mỗi dân tộc có một lãnh thổ riêng thống nhất, không bị chia cắt do được hình thành lâu dài và trải qua nhiều thử thách trong lịch sử. Đồng thời tính thống nhất của lãnh thổ còn được củng cố bằng sự thống nhất của các yếu tố kinh tế, chính trị khác. Lãnh thổ thuộc chủ quyền của mỗi quốc gia dân tộc. Không có lãnh thổ thì không có khái niệm Tổ quốc, quốc gia. Nếu như trong bộ tộc, lãnh thổ còn bị chia cắt bởi các lãnh chúa...thì lãnh thổ của dân tộc không còn sự chia cắt ấy và ổn định hơn nhiều. Cộng đồng lãnh thổ là đặc trưng quan trọng không thể thiếu được của dân tộc. Mỗi quốc gia dân tộc đều có một lãnh thổ xác định và vùng lãnh thổ này được xem là mảnh đất thiêng liêng mà các thành viên của dân tộc phải có trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ với bất cứ giá nào. Lãnh thổ của một dân tộc, ngày nay được hiểu không phải chỉ là đất liền mà còn bao hàm cả vùng biển, vùng trời, hải đảo và thềm lục địa...được thể chế hoá bằng luật pháp quốc gia và quốc tế. Chủ quyền lãnh thổ quốc gia bao giờ cũng là vấn đề thiêng liêng của mỗi dân tộc.

*-* *Dân tộc là một cộng đồng thống nhất về ngôn ngữ*

Ngôn ngữ là một đặc trưng cơ bản của dân tộc. Ngôn ngữ vừa là công cụ giao tiếp kết nối các thành viên trong cộng đồng dân tộc, vừa là một phương tiện giao lưu văn hóa giữa các tộc người. Mỗi thành viên của một dân tộc có thể dùng nhiều ngôn ngữ để giao tiếp. Song ở mỗi dân tộc đều có một ngôn ngữ chung, thống nhất của dân tộc đó. Tính thống nhất trong ngôn ngữ của dân tộc thể hiện ở sự thống nhất về cấu trúc ngữ pháp và kho từ vựng cơ bản. Ngôn ngữ dân tộc là một ngôn ngữ đã phát triển. Thống nhất về ngôn ngữ là một trong những đặc trưng chủ yếu của dân tộc. Ngày nay, khi giao lưu, hội nhập quốc tế được mở rộng, ngôn ngữ của một quốc gia có thể được nhiều nước sử dụng nhưng ngôn ngữ đó vẫn được xác định (tiếng mẹ đẻ) là ngôn ngữ chính của dân tộc đã sản sinh ra nó.

*- Dân tộc là một cộng đồng thống nhất về kinh tế*

Khoa học đã chứng minh rằng, từ cộng đồng thị tộc phát triển lên các hình thức bộ lạc và bộ tộc, yếu tố liên kết giữa các thành viên của cộng đồng trên cơ sở huyết thống dần dần bị suy giảm, vai trò của nhân tố kinh tế ngày càng được tăng cường. Với dân tộc, vai trò của nhân tố kinh tế được biểu hiện ra thật sự mạnh mẽ. Kinh tế chính là một phương thức sinh sống của dân cư gắn các tộc người thành cộng đồng dân tộc. Tuy nhiên, khi dân tộc quốc gia hình thành thì kinh tế được hiểu là một nền kinh tế thống nhất của một quốc gia có tính độc lập, tự chủ.

Ph.Ăngghen đã chứng minh rằng, tác nhân cơ bản dẫn tới việc chuyển từ hình thức cộng đồng trước dân tộc sang dân tộc là tác nhân kinh tế. Những mối liên hệ kinh tế thường xuyên và mạnh mẽ, đặc biệt là mối liên hệ thị trường đã làm tăng tính thống nhất, tính ổn định, bền vững của cộng đồng người đông đảo sống trên một lãnh thổ rộng lớn. Dân tộc có tính điển hình là dân tộc tư sản, dân tộc này bao gồm các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau. Các giai cấp và tầng lớp xã hội này có quan hệ kinh tế chặt chẽ trong một hệ thống kinh tế thống nhất hình thành trên địa bàn dân tộc, đó là hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Trong thế giới hiện đại, có sự hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, nhưng mỗi quốc gia dân tộc vẫn có một nền kinh tế độc lập, không phụ thuộc và lệ thuộc vào quốc gia khác. Vấn đề chủ quyền kinh tế quốc gia là vấn đề các nước đều quan tâm hiện nay.

*- Dân tộc là một cộng đồng bền vững về văn hoá và tâm lý, tính cách*

Văn hoá là yếu tố đặc biệt quan trọng của sự liên kết cộng đồng, nó được coi là "bộ gen", là "căn cước" của mỗi cộng đồng dân tộc. Văn hoá dân tộc mang nhiều sắc thái của các địa phương, của các sắc tộc...nhưng nó vẫn là nền văn hoá thống nhất có những đặc trưng chung và ổn định. Tính thống nhất trong đa dạng là đặc trưng của văn hoá dân tộc. Mỗi dân tộc có một nền văn hoá độc đáo của mình, tạo nên bản sắc văn hoá của dân tộc. Bên cạnh những yếu tố văn hoá khác nhau của mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp xã hội trong cộng đồng dân tộc...thì các thành viên của cộng đồng đều có sự tham gia vào sinh hoạt văn hoá chung của dân tộc. Đặc trưng văn hóa của dân tộc thể hiện ở phong tục, tập quán, tín ngưỡng và các sinh hoạt văn hoá khác của các thành viên trong cộng đồng dân tộc ấy. Do có quá trình hình thành và phát triển lâu dài, nên văn hoá dân tộc không dễ bị đồng hoá.

Xã hội càng phát triển, giao lưu văn hóa càng mạnh và nhu cầu văn hoá càng cao thì càng có sự hòa đồng về văn hóa nhưng hầu hết các dân tộc vẫn giữ được sắc thái văn hóa riêng của mình. Hơn thế nữa, văn hoá còn là nền tảng tinh thần, là động lực của sự phát triển, là một công cụ bảo vệ độc lập và chủ quyền của mỗi quốc gia. Lịch sử các cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc luôn gắn liền với cuộc đấu tranh giữ gìn bản sắc văn hóa, chống lại nguy cơ bị đồng hoá về văn hoá. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, các quốc gia dân tộc hiện đại đều ý thức được rằng, muốn bảo vệ và phát triển văn hoá dân tộc thì phải hội nhập nhưng không đựơc "hoà tan".

Mỗi dân tộc còn có tâm lý, tính cách riêng và được biểu hiện thông qua sinh hoạt vật chất, sinh hoạt tinh thần của dân tộc ấy, đặc biệt qua các phong tục, tập quán, tín ngưỡng, đời sống văn hoá. Đây là một đặc trưng quan trọng của mỗi dân tộc. Yếu tố này được tạo nên bởi những nét đặc thù của một cộng đồng. Nó là sự hội tụ của gần như tất cả các yếu tố sinh học và xã hội của các tộc người. Nó trở thành tâm thức của mỗi người trong cộng đồng dân tộc đến mức cho dù phải rời xa lãnh thổ của dân tộc để sống trong một cộng đồng hoàn toàn khác nhưng đặc trưng văn hóa, tính cách vẫn được lưu giữ lâu dài.

*Dân tộc là một cộng đồng người* *có một nhà nước và pháp luật thống nhất.* Đây là một đặc trưng của dân tộc- quốc gia để phân biệt với dân tộc theo nghĩa là các dân tộc - tộc người (đa số hay thiểu số). Chính Mác và Ăngghen ngay từ thời kỳ đầu đã chú ý đến yếu tố này và phân tích trong tác phẩm "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản". Từ động lực phát triển kinh tế, với vai trò tích cực của giai cấp tư sản trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản hình thành, các quốc gia dân tộc đã hình thành ở hầu hết châu Âu. Do yêu cầu của thị trường và lưu thông hàng hoá phát triển, giai cấp tư sản đã xoá bỏ sự phân tán, sự "cát cứ" về kinh tế và chính trị, hình thành những quan hệ "liên minh" về lợi ích, kết quả là hình thành "một chính phủ thống nhất", "một luật pháp thống nhất", "một thuế quan thống nhất"...Do vậy, nhà nước và pháp luật thống nhất là một đặc trưng của dân tộc và ngày nay đây cũng là một quan niệm phổ biến trên thế giới. Dân tộc - quốc gia - nhà nước là thống nhất không thể tách rời. Dân tộc nào cũng có một nhà nước nhất định và nhà nước nào cũng của một dân tộc nhất định.

Những đặc trưng của dân tộc đã cho thấy, dân tộc hoàn toàn khác với các hình thức cộng đồng người đã hình thành từ trước khi xã hội có giai cấp như thị tộc, bộ lạc. Đồng thời dân tộc cũng khác với bộ tộc, một hình thức cộng đồng khá phổ biến ở phương Tây trước khi dân tộc hình thành. Dân tộc có thể từ một bộ tộc phát triển lên và cũng có thể do nhiều bộ tộc hợp lại. Tuy nhiên, các mối liên hệ giữa các thành viên trong bộ tộc còn lỏng lẻo yếu ớt, còn ở các dân tộc các mối liên hệ trong cộng đồng ổn định và bền vững hơn. Tính cộng đồng bền vững này tạo nên sức mạnh của mỗi dân tộc và đảm bảo cho một dân tộc có thể tồn tại, phát triển trong những điều kiện lịch sử khác nhau kể cả trong điều kiện có giặc ngoại xâm hoặc có sự giao lưu quốc tế mở rông. Tổng hoà các đặc trưng cơ bản về lãnh thổ, ngôn ngữ, kinh tế, văn hoá, tâm lý, tính cách, nhà nước và pháp luật thống nhất làm cho cộng đồng dân tộc trở nên hình thức phát triển nhất và bền vững hơn bất cứ hình thức cộng đồng nào trong lịch sử. Trong tương lai, dân tộc sẽ tồn tại lâu dài, kể cả sau khi các giai cấp không còn trong lịch sử.

**Chủ đề 23: Vấn đề nhà nước và cách mạng (khái niệm, bản chất, đặc trưng, chức năng cơ bản, các kiểu và hình thức nhà nước; Nguồn gốc, bản chất của cách mạng xã hội)**

Nhà nước là một hiện tượng xã hội, tồn tại ở trong các xã hội có giai cấp và có đấu tranh giai cấp.

***b. Bản chất của nhà nước***

***-***Nhà nước chỉ ra đời và tồn tại trong xã hội có mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp.

-*Nhà nước, về bản chất, là một tổ chức chính trị của một giai cấp thống trị về mặt kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác*

*-*Nhà nước dù có tồn tại dưới hình thức nào thì cũng phản ánh và mang *bản chất giai cấp*

***c. Đặc trưng cơ bản của nhà nước***

- Ph. Ăngghen cho rằng, nhà nước có ba đặc trưng cơ bản:

*+ Một là*, nhà nước quản lý cư dân trên một vùng lãnh thổ nhất định

*+ Hai là*, nhà nước có hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên như: hệ thống chính quyền từ trung ương tới cơ sở, lực lượng vũ trang, cảnh sát, nhà tù… đó là “những công cụ vũ lực chủ yếu của quyền lực nhà nước”

*+ Ba là*, nhà nước có hệ thống thuế khóa để nuôi bộ máy chính quyền.

***d. Chức năng cơ bản của nhà nước***

Để duy trì nhà hội trong vòng “ trật tự”, nhà nước đồng thời phải thực hiện nhiều chức năng: chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội, chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

- Chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội

*+ Chức năng thống trị chính trị* của giai cấp chịu sự qui định bởi tính giai cấp của nhà nước. Là công cụ thống trị giai cấp, nhà nước thường xuyên sử dụng bộ máy quyền lực để duy trì sự thống trị đó thông qua hệ thống chính sách và pháp luật.

*+ Chức năng xã hội* của nhà nước được biểu hiện ở chỗ, nhà nước nhân danh xã hội làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về xã hội, điều hành các công việc chung của xã hội, để duy trì sự ổn định của xã hội trong “trật tự” theo quan điểm của giai cấp thống trị.

*+ Mối quan hệ giữa chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội của nhà nước.*

Chức năng thống trị chính trị của giai cấp thống trị giữ địa vị quyết định, nó chi phối và định hướng chức năng xã hội của nhà nước.

Chức năng xã hội là cơ sở của sự thống trị chính trị.

Giữa chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội của nhà nước luôn có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Một nhà nước tồn tại lâu dài khi giai cấp thống trị biết giải quyết ổn thỏa lợi ích giai cấp và lợi ích của toàn xã hội trong những hoàn cảnh, điều kiện cụ thể.

*- Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại*

*+ Chức năng đối nội* của nhà nước là sự thực hiện đường lối đối nội nhằm duy trì trật tự xã hội thông qua các công cụ như: chính sách xã hội, luật pháp, cơ quan truyền thông, văn hóa, y tế, giáo dục,..

+ *Chức năng đối ngoại* của nhà nước là sự triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của giai cấp thống trị nhằm giải quyết mối quan hệ với các thể chế nhà nước khác

+ Mối quan hệ giữa chức năng đối nội và chức năng đối ngoại của nhà nước:

Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại của nhà nước là hai mặt của một thực thể thống nhất, hỗ trợ và tác động lẫn nhau nhằm thực hiện đường lối đối nội và đường lối đối ngoại của giai cấp thống trị.

Trong mối quan hệ này thì chức năng đối nội của nhà nước giữ vai trò chủ yếu.

Khi chức năng đối ngoại được thực hiện tốt thì chức năng đối nội lại càng có điều kiện thực hiện, vị thế và vai trò của nhà nước ngày càng cao, các vấn đề kinh tế - xã hội được đảm bảo, an ninh quốc phòng được giữ vững, văn hóa, giáo dục, y tế cộng đồng,.. phát triển

***e. Các kiểu và hình thức nhà nước***

- Căn cứ vào tính chất giai cấp của nhà nước có thể phân biệt các kiểu nhà nước:

+ Nhà nước chủ nô quý tộc

+ Nhà nước phong kiến

+ Nhà nước tư sản

+ Nhà nước vô sản.

Các kiểu nhà nước trên cơ bản giống nhau ở chỗ: đều là công cụ thống trị của giai cấp thống trị.

Nhà nước vô sản có sự khác biệt về chất với các kiểu nhà nước khác

*- Hình thức nhà nước* là khái niệm dùng để chỉ cách thức tổ chức, phương thức thực hiện quyền lực nhà nước của giai cấp thống trị.

+ Trong *kiểu nhà nước chủ nô quý tộc* thời đại chiếm hữu nô lệ từng tồn tại nhiều hình thức nhà nước khác nhau như: *nhà nước quân chủ chủ nô, nhà nước cộng hòa dân chủ chủ nô*.

+ Thời Trung cổ, giai cấp địa chủ phong kiến nắm trong tay quyền thống trị xã hội. Nhà nước tồn tại dưới hình thức nhà nước phong kiến*tập quyền*và nhà nước phong kiến*phân quyền*.

+ Trong xã hội tư bản tồn tại nhiều hình thức nhà nước như: *chế độ cộng hòa, chế độ cộng hòa đại nghị, chế độ cộng hòa tổng thống, chế độ cộng hòa thủ tướng, chế độ quân chủ lập hiến, nhà nước liên bang, nhà nước phúc lợi chung,*.. Các hình thức nhà nước này dù có khác nhau về hình thức do chế độ bầu cử, chế độ một hay hai viện, nhiệm kỳ và quyền lực của tổng thống, thủ tướng, sự phân chia quyền lực giữa tổng thống, thủ tướng và nội các chính phủ…; song, về bản chất đều là nhà nước tư sản, là công cụ thống trị của giai cấp tư sản đối với các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội.

+ *Kiểu nhà nước vô sản* là kiểu nhà nước “đặc biệt”, là nhà nước của số đông thống trị số ít. Trong kiểu nhà nước vô sản, giai cấp vô sản liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ và nhân dân lao động, sau khi tiến hành đấu tranh cách mạng giành chính quyền nhà nước từ tay giai cấp địa chủ phong kiến và chính quyền đô hộ hoặc từ tay giai cấp tư sản, thiết lập nền chuyên chính của mình.

*Nền chuyên chính vô sản* (nhà nước vô sản) có chức năng cơ bản là xây dựng một trật tự xã hội mới, thủ tiêu chế độ người áp bức bóc lột người, đập tan sự phản kháng của các thế lực phản động đã bị đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt, vẫn ngoan cố chống lại chính quyền do giai cấp vô sản lãnh đạo.

Để thực hiện sứ mệnh của mình, giai cấp vô sản phải thực hiện *chức năng tổ chức xây dựng* và *chức năng trấn áp*.

Để thực hiện tốt chức năng tổ chức, xây dựng và chức năng trấn áp, phải thực hiện nguyên tắc dân chủ của nền dân chủ vô sản.

Theo quan điểm mácxít, đến một lúc nào đó, khi nhà nước vô sản đã hoàn thành chức năng của nó, khi nền kinh tế và trình độ phát triển xã hội đến giai đoạn cao: “Giai đoạn cộng sản chủ nghĩa”, xã hội tồn tại theo một trật tự mới theo nguyên tắc “tự giác”, thì lúc đó nhà nước “tự tiêu vong”.

***Nguồn gốc của cách mạng xã hội***

Cách mạng xã hội là một hiện tượng lịch sử, nó có nguồn gốc sâu xa là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất tiến bộ đòi hỏi được giải phóng, phát triển với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu đang là trở ngại cho sự phát triển của lực lượng sản xuất. C.Mác trong Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị - Lời tựa đã viết: “Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội”[1](https://cuuduongthancong.com/atc/1796/nguon-goc-cua-cach-mang-xa-hoi#sdfootnote1sym). Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện dưới dạng xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp bị trị, đại diện cho lực lượng sản xuất mới, tiến bộ với giai cấp thống trị, đại diện cho quan hệ sản xuất đã lạc hậu so với sự phát triển của trình độ lực lượng sản xuất.

Khi mâu thuẫn đó trở lên gay gắt quyết liệt đòi hỏi phải giải quyết, thì sẽ nổ ra cách mạng xã hội. Khi cách mạng xã hội nổ ra, thì xã hội cũ bị xóa bỏ. C. Mác cho rằng: “Mỗi cuộc cách mạng xã hội đều xóa bỏ xã hội cũ, và vì thế nó mang tính chất xã hội. Mỗi cuộc cách mạng đều lật đổ chính quyền cũ, và bởi vậy nó mang tính cách chính trị”. Như vậy, trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cách mạng xã hội. Có hai cuộc cách mạng xã hội tiêu biểu trong lịch sử xã hội, nó có qui mô rộng lớn và tính chất triệt để. Đó là cách mạng tư sản và cách mạng vô sản. Tuy nhiên trong lịch sử nhân loại, không phải chỉ trong xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp mới có cách mạng xã hội. Theo Ph.Ăngghen, trong xã hội cộng sản nguyên thủy cũng đã diễn ra cách mạng xã hội. Sự chuyển biến từ hình thái kinh tế - xã hội cộng sản nguyên thủy sang hình thái kinh tế -xã hội chiếm hữu nô lệ là một bước phát triển nhảy vọt làm thay đổi về chất mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đó là một cuộc cách mạng xã hội thật sự. Ngay cả sự thay thế chế độ mẫu quyền bằng chế độ phụ quyền, theo Ph.Ăngghen, cũng là một cuộc cách mạng - “một trong những cuộc cách mạng triệt để nhất mà nhân loại đã trải qua”.

***Bản chất của cách mạng xã hội***

Cách mạng là khái niệm để chỉ sự thay đổi căn bản về chất của một sự vật hiện tượng nào đó trong thế giới. Từ đó có thể hiểu, cách mạng xã hội là sự thay đổi căn bản về chất toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội. Theo học thuyết Hình thái kinh-tế xã hội của C.Mác thì cách mạng xã hội là sự thay đổi có tính chất căn bản về chất của một hình thái kinh tế - xã hội, là phương thức thay đổi từ một hình thái kinh tế-xã hội này lên một hình thái kinh tế - xã hội mới, tiến bộ hơn.

Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là cuộc đấu tranh lật đổ chính quyền, thiết lập một chính quyền mới tiến bộ hơn. Cách mạng xã hội là đỉnh cao của đấu tranh giai cấp.

Cách mạng xã hội khác với tiến hóa xã hội. Nếu cách mạng xã hội được thực hiện là do bước nhày đột biến, làm thay đổi về chất, thay đổi toàn bộ đời sống xã hội thì tiến hóa xã hội là sự thay đổi đần đần, thay đổi từng bộ phận, lĩnh vực của đời sống xã hội. Giữa cách mạng xã hội và tiến hóa xã hội có mối liên hệ hữu cơ với nhau trong sự phát triển của xã hội. Tiến hóa xã hội tạo ra tiền đề cho cách mạng xã hội. Cách mạng xã hội là cơ sở để tiếp tục có những tiến hóa xã hội trong giai đoạn phát triển sau của xã hội.

Cách mạng xã hội khác với cải cách xã hội. Cải cách xã hội chỉ tạo lên những thay đổi bộ phận, lĩnh vực riêng lẻ của đời sống xã hội. Cải cách xã hội là kết quả đấu tranh của các lực lượng xã hội tiến bộ, nhiều khi cải cách xã hội là bộ phận hợp thành của cách mạng xã hội. Khi các cuộc cải cách xã hội được thực hiện thành công ở những mức độ khác nhau, chúng đều tạo ra sự phát triển xã hội theo hướng tiến bộ. Cũng không phải cuộc cải cách xã hội nào cũng được thực hiện, do nhiều lý do chủ quan hoặc khách quan.

Trong phong trào công nhân quốc tế đã từng có những người tả khuynh, chỉ coi trọng cách mạng xã hội mà coi thường cải cách xã hội, và những người hữu khuynh, chỉ coi trọng cải cách xã hội, sợ cách mạng xã hội nổ ra sẽ có nhiều tổn thất. Hai khuynh hướng này đều bị V.I.Lênin phê phán, xem đó là chủ nghĩa xét lại hoặc chủ nghĩa cơ hội trong phong trào công nhân thế giới. Chủ nghĩa cải lương là một trào lưu chính trị phản động ở châu Âu, chủ trương từ bỏ đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội, tuyệt đối hóa việc giành chính quyền bằng đấu tranh nghị trường.

Cách mạng xã hội khác với đảo chính. Đảo chính là phương thức tiến hành của một nhóm người với mục đích giành chính quyền song không làm thay căn bản chế độ xã hội. Đảo chính không phải là phong trào cách mạng, thường được thực hiện bằng bạo lực, lật đổ của các phe, nhóm có khuynh hướng chính trị đối lập với chính quyền đương thời. Đảo chính chỉ có ý nghĩa cách mạng khi nó thực sự là một bộ phận của phong trào cách mạng.

1. [↑](#footnote-ref-2)
2. [↑](#footnote-ref-3)